HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 123/2023/NQ-HĐND	*Nam Định, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về định mức, nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định (lần 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/NQ-UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 2); Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2022 về việc bổ sung, điều chỉnh, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 3); Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình MTQG Nông thôn mới; Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương; Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2023 về đề xuất dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu", vay vốn ADB;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về định mức, nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Nam

Định; Báo cáo số 334/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về định mức, nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Tổng số vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của tỉnh là 49.450,098 tỷ đồng.

Trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 6.467,031 tỷ đồng

a) Vốn trong nước: 6.289,085 tỷ đồng

- Vốn bố trí cho các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 1.511,0 tỷ đồng

- Vốn bố trí cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực: 4.116,167 tỷ đồng

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới: 648,410 tỷ đồng

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,508 tỷ đồng

b) Vốn nước ngoài: 177,946 tỷ đồng

2. Vốn ngân sách địa phương: 42.983,067 tỷ đồng

- Vốn tập trung trong nước: 3.879,169 tỷ đồng

- Vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 34.887,898 tỷ đồng

- Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 196,0 tỷ đồng

- Ngân sách tỉnh giao tăng (từ các khoản tăng thu, tiết kiệm chi NSNN,... của tỉnh): 4.020,0 tỷ đồng"

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"1. Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương:

a) Vốn trong nước: 6.289,085 tỷ đồng

- Bố trí cho 05 dự án khởi công mới thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 1.511,0 tỷ đồng

(Chi tiết theo Phụ lục II)

- Bố trí vốn thực hiện dự án thuộc các ngành, lĩnh vực: 4.116,167 tỷ đồng

Bao gồm:

+ Hoàn ứng đủ 100% vốn NSTW đến hết năm 2020 chưa thu hồi của 08 dự án: 205,767 tỷ đồng

+ Bố trí cho 35 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (Trong đó: 31 dự án bố trí vốn theo đúng các Quyết định giao và điều chỉnh kế hoạch trung hạn của Thủ tướng Chính phủ; 04 dự án theo Quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ và điều chỉnh giảm theo đề xuất của UBND tỉnh): 3.747,842 tỷ đồng

+ Bố trí cho 02 dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025: 90,0 tỷ đồng

+ Bố trí hoàn ứng số vốn trái phiếu Chính phủ tính đến hết năm 2020 chưa thu hồi của 03 dự án theo đề xuất của UBND tỉnh Nam Định: 72,558 tỷ đồng

(Chi tiết theo Phụ lục III)

- Bố trí cho Chương trình MTQG nông thôn mới: 648,410 tỷ đồng

- Bố trí cho Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,508 tỷ đồng

Phân bổ chi tiết theo đúng quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh về Chương trình MTQG nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

b) Vốn nước ngoài: 177,946 tỷ đồng

- Bố trí cho 02 dự án theo đúng các Quyết định giao và điều chỉnh kế hoạch trung hạn của Thủ tướng Chính phủ: 135,515 tỷ đồng

- Bố trí cho 02 dự án theo Quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ và đề xuất điều chỉnh của UBND tỉnh: 42,431 tỷ đồng

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng số: 42.983,067 tỷ đồng

(Chi tiết theo Phụ lục V)

a) Phân cấp ngân sách tỉnh: 38.750,312 tỷ đồng

Bao gồm:

- Phần các huyện, thành phố chủ động dự kiến danh mục dự án và số vốn phân bổ chi tiết cho từng dự án theo đúng quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh: 21.667,252 tỷ đồng

Trong đó:

+ Tiền thu từ sử dụng đất các khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư, khu đất giao cho nhà đầu tư trên địa bàn thành phố Nam Định: cấp lại 100% phần điều tiết ngân sách tỉnh để chi đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn TP Nam Định: 5.331,331 tỷ đồng

+ Vốn đầu tư từ sử dụng đất các khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư, khu đất giao cho nhà đầu tư trên địa bàn các huyện: 16.335,921 tỷ đồng

(Chi tiết theo Phụ lục VIII)

- Phần tỉnh trực tiếp quản lý điều hành: 17.083,060 tỷ đồng

Trong đó:

+ Trả nợ lãi vay, phí của các dự án ODA: 6,728 tỷ đồng

+ Hỗ trợ TP Nam Định xây dựng thành phố trung tâm vùng: 28,0 tỷ đồng

+ Bố trí vốn lập Quy hoạch tỉnh Nam Định: 38,358 tỷ đồng

+ Bố trí vốn đối ứng ODA: 103,645 tỷ đồng

+ Bố trí vốn để chuẩn bị đầu tư, GPMB và XDCB khác: 250,0 tỷ đồng

+ Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm: 10.616,982 tỷ đồng

+ Bố trí vốn cho các ngành, lĩnh vực còn lại: 6.039,347 tỷ đồng

+ Tạm thời chưa bố trí vốn cho 08 dự án không có khả năng giải ngân; dự án đã hoàn thành hoặc tạm dừng tại điểm dừng kỹ thuật có số vốn còn thiếu dưới 1,0 tỷ đồng chưa bố trí vốn để chờ quyết toán.

(Chi tiết theo Phụ lục VII, X)

b) Phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn: 4.232,755 tỷ đồng

- Tiền thu từ sử dụng đất các khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư, khu đất giao cho nhà đầu tư trên địa bàn thành phố Nam Định (điều tiết ngân sách thành phố 20%): 1.248,956 tỷ đồng

- Vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân (trừ các khu đất đã được đầu tư hạ tầng hoặc có kế hoạch đầu tư hạ tầng); thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đã sử

dụng đất (điều tiết ngân sách thành phố 50%; ngân sách huyện 20%; ngân sách xã, thị trấn 30%): 2.983,799 tỷ đồng

(Chi tiết theo Phụ lục VI)

c) Về vốn đối ứng Chương trình MTQG nông thôn mới:

Trên cơ sở kế hoạch trung hạn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương bố trí cho Chương trình MTQG nông thôn mới đã dự kiến phân bổ chi tiết cho các huyện, thành phố tính đến tháng 11/2023 là 481,2 tỷ đồng: Các địa phương chủ động cân đối, bố trí vốn đối ứng tối thiểu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn vốn phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn; vốn hỗ trợ mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình theo quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục IX gửi kèm)

UBND các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thuộc cấp mình quản lý theo quy định".

Điều 2. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về định mức, nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và chỉ đạo các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh. Trong quá trình thực hiện, nếu cần điều chỉnh cho phù hợp với chế độ chính sách mới của Nhà nước và tình hình thực tiễn thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm (từ năm 2024-2025): trên cơ sở nguồn vốn đầu tư công được Chính phủ giao và khả năng cân đối thêm từ các nguồn vốn ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công hằng năm bao gồm danh mục và mức vốn bố trí chi tiết cho từng chương trình, dự án; báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi giao kế hoạch theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Lê Quốc Chinh

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	KH trung hạn đã được Thủ tướng Chính phủ giao	KH trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND	KH trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				
						Tổng số	Trong đó:			
							KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025
	TỔNG SỐ	**19.634.931**	**38.912.191**	**47.610.611**	**10.537.907**	**49.450.098**	**5.881.646**	**6.713.512**	**9.417.099**	**27.437.841**
I	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.167.900**	**34.761.647**	**41.190.000**	**8.221.420**	**42.983.067**	**4.629.348**	**4.629.905**	**6.968.235**	**26.755.579**
1	Vốn đầu tư trong cân đối	3.879.169	3.879.169	3.879.169	-	3.879.169	686.760	669.160	707.385	1.815.864
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9.102.731	28.996.478	34.304.831	5.891.420	34.887.898	2.788.588	2.868.828	5.605.674	23.624.808
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu số xổ kiến thiết	186.000	186.000	186.000	10.000	196.000	34.000	36.000	40.000	86.000
4	Ngân sách tỉnh giao tăng	-	1.700.000	2.820.000	2.320.000	4.020.000	1.120.000	1.055.917	615.176	1.228.907

TT	Nguồn vốn	KH trung hạn đã được Thủ tướng Chính phủ giao	KH trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND	KH trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				
						Tổng số	Trong đó:			
							KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025
II	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**6.467.031**	**4.150.544**	**6.420.611**	**2.316.487**	**6.467.031**	**1.252.298**	**2.083.607**	**2.448.864**	**682.262**
1	Vốn trong nước	6.289.085	4.066.167	6.242.665	2.222.918	6.289.085	1.248.704	2.066.763	2.404.433	569.185
a	Vốn bố trí cho dự án thuộc Chương trình phục hồi phát triển KT-XH	1.511.000	-	1.511.000	1.511.000	1.511.000	-	-	1.511.000	-
b	Vốn bố trí vốn cho dự án thuộc các ngành, lĩnh vực	4.116.167	4.066.167	4.116.167	50.000	4.116.167	1.248.704	1.871.152	740.100	256.211
c	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	648.410	-	601.990	648.410	648.410	-	194.440	149.220	304.750
d	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.508	-	13.508	13.508	13.508	-	1.171	4.113	8.224
2	Vốn nước ngoài	177.946	84.377	177.946	93.569	177.946	3.594	16.844	44.431	113.077

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) CỦA CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Số dự án
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		KH 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	TỔNG SỐ			**2.032.300**	**1.511.000**	**1.511.000**	**1.511.000**	-	**5**
	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025								
I	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**365.300**	**246.000**	**246.000**	**246.000**	-	**2**
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	458 (08/3/23)	199.900	108.000	108.000	108.000	-	1
2	Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 66 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	413 (03/3/23)	165.400	138.000	138.000	138.000	-	1

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Số dự án
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		KH 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
II	**XÃ HỘI**			**122.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	-	**1**
1	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2193 (25/11/22)	122.000	100.000	100.000	100.000	-	1
III	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**95.000**	**65.000**	**65.000**	**65.000**	-	**1**
1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	154 (16/01/23); 1550 (10/8/23)	95.000	65.000	65.000	65.000	-	1
IV	**GIAO THÔNG**			**1.450.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	-	**1**
1	Xây dựng cầu vượt sông Đáy nối tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định thuộc tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	350 (23/02/23)	1.450.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	1

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ			**16.824.252**	**7.622.105**	-	**3.062.341**	**1.532.497**	**4.116.167**	**72.558**	**72.558**	**4.116.167**	**1.248.704**	**1.871.152**	**740.100**	**256.211**	**49**
*	**Hoàn ứng NSTW**			**205.767**	**205.767**	-	**205.767**	**205.767**	**205.767**	-	-	**205.767**	**205.767**	-	-	-	**8**
*	**Bố trí dự án các ngành, lĩnh vực**																
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***2.719.157***	***1.358.795***	-	***2.229.873***	***852.334***	***228.187***	-	-	***228.187***	***218.807***	***9.380***	-	-	***13***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***1.632.083***	***1.050.820***	-	***1.511.010***	***558.475***	***128.228***	-	-	***128.228***	***128.228***	-	-	-	***6***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***706.705***	***261.810***	-	***361.250***	***247.694***	***74.424***	-	-	***74.424***	***74.424***	-	-	-	***4***
a.3	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***380.369***	***46.165***	-	***357.613***	***46.165***	***25.535***	-	-	***25.535***	***16.155***	***9.380***	-	-	***3***
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***204.546***	***35.710***	-	-	-	***13.190***	-	-	***13.190***	***13.190***	-	-	-	***2***
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***13.585.782***	***5.931.833***	-	***626.701***	***474.396***	***3.579.023***	-	***72.558***	***3.506.465***	***810.940***	***1.861.772***	***740.100***	***93.653***	***20***
d	***Các công trình dự kiến khởi công mới***			***109.000***	***90.000***	-	-	-	***90.000***	-	-	***90.000***	-	-	-	***90.000***	***2***
*	**Hoàn ứng TPCP**			-	-	-	-	-	-	**72.558**	-	**72.558**	-	-	-	**72.558**	**4**
	Chi tiết như sau:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
A	**HOÀN ỨNG NSTW** **(Đã hoàn ứng đủ 100% NSTW trong KH năm 2021)**			**205.767**	**205.767**	-	**205.767**	**205.767**	**205.767**	-	-	**205.767**	**205.767**	-	-	-	**8**
1	- Sửa chữa, nâng cấp tuyến I đê biển huyện Giao Thủy và sửa chữa, nâng cấp tuyến I đê biển huyện Hải Hậu	Sở NN&PTNT	929/QĐ-UBND (22/6/2012)						10.000			10.000	10.000	-		-	1
2	- Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)	UBND huyện Hải hậu	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)						26.100			26.100	26.100	-		-	1
3	- Đường cứu hộ bê tông mặt đê và kè lát mái, bảo vệ đê bao vùng dân cư mới Điện Biên xã Giao An, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	274 (29/01/10); 4798 (01/12/10) 1923 (30/11/12)						6.773			6.773	6.773	-		-	1
4	- Xử lý 3 tuyến kè sạt lở cấp bách gồm: kè Phương Tường tuyến đê hữu Ninh, huyện Trực Ninh; kè Tương Nam tuyến đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, kè Quần Khu tuyến đê hữu Ninh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	713 (24/5/12); 111 (21/01/13); 1077A (18/6/14)						10.084			10.084	10.084	-		-	1
5	- Dự án nâng cấp đô thị Nam Định	UBND TP Nam Định	491 (21/4/03) 1583 (27/7/09) 437 (17/3/14)						7.510			7.510	7.510	-		-	1
6	- Dự án cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng(WB)	CTCP nước sạch và VSNT Nam Định	804/TTg-QHQT (17/6/05)						5.300			5.300	5.300	-		-	1
7	- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	Sở VH TT&DL	954b (29/6/12) 163 (21/1/14)						100.000			100.000	100.000	-		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
II	- Xây dựng Khu lưu niệm đồng chí Lê Đức Thọ tại tỉnh Nam Định	UBND TP.Nam Định	245 (7/2/13) 403 (16/3/15)						40.000			40.000	40.000	-		-	1
B	**CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**			**16.509.485**	**7.326.338**	-	**2.856.574**	**1.326.730**	**3.820.400**	-	**72.558**	**3.747.842**	**1.042.937**	**1.871.152**	**740.100**	**93.653**	**35**
I	**GIAO THÔNG**			**7.981.770**	**4.015.000**	-	-	-	**2.570.000**	-	-	**2.570.000**	**570.000**	**1.281.550**	**680.182**	**38.268**	**2**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***7.981.770***	***4.015.000***	-	-	-	***2.570.000***	-	-	***2.570.000***	***570.000***	***1.281.550***	***680.182***	***38.268***	***2***
1	- Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1710 (31/7/17) 1410 (08/7/19) 1589/QĐ-TTg (15/10/20) 2806 (25/11/20) 457 (02/3/21) 2589 (01/12/21)	5.326.500	2.700.000	-	-	-	1.500.000	-		1.500.000	-	781.550	680.182	38.268	1
2	- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	132/QĐ-TTg (17/01/20) 1135 (15/5/20) 457 (02/3/21) 2590 (01/12/21) 1934 (19/10/22)	2.655.270	1.315.000				1.070.000	-		1.070.000	570.000	500.000		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
II	**VĂN HÓA**			**734.029**	**387.760**	-	-	-	**381.180**	-	**61.240**	**319.940**	**81.180**	**238.760**	-	-	**1**
c	**Các công trình chuyển tiếp**			**734.029**	**387.760**	-	-	-	**381.180**	-	**61.240**	**319.940**	**81.180**	**238.760**	-	-	**1**
1	- Đầu tư xây dựng khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20) 2111 (30/9/21) 2012 (01/11/22) 2424 (26/12/22)	734.029	387.760				381.180	-	61.240	319.940	81.180	238.760		-	1
III	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**204.578**	**54.085**	-	**16.643**	**13.730**	**470**	-	-	**470**	**470**	-	-	-	**2**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***32.032***	***31.275***	-	***16.643***	***13.730***	***180***	-	-	***180***	***180***	-	-	-	***1***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***32.032***	***31.275***		***16.643***	***13.730***	***180***	-	-	***180***	***180***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng Trung Tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	UBND huyện Hải Hậu	2331 (03/11/10) 1633 (26/9/11)	32.032	31.275	2927 (21/12/18)	16.643	13.730	180			180	180	-		-	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***172.546***	***22.810***	-	-	-	***290***	-	-	***290***	***290***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	Trường CĐ kinh tế và công nghệ Nam Định	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	22.810				290			290	290	-		-	1
IV	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**			**4.279.307**	**1.552.088**	-	**1.087.171**	**699.375**	**359.082**	-	**11.310**	**347.764**	**176.384**	**111.462**	**59.918**	-	**17**

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***742.061***	***308.400***		***468.470***	***224.979***	***16.624***	-	-	***16.624***	***16.624***	-	-	-	***4***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***268.087***	***183.700***	-	***265.462***	***114.395***	***9.330***	-	-	***9.330***	***9.330***	-	-	-	***2***
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	UBND huyện Xuân Trường	144 (19/01/16) 944 (09/5/16) 2137 (19/9/17)	115.092	100.000	2406 (30/10/18)	113.703	52.995	1.050			1.050	1.050	-		-	1
2	- Nạo vét, kiên cố kênh Cát Xuyên (tuyến chính), thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	UBND huyện Xuân Trường	145 (19/01/16) 171 (21/01/19) 1504 (22/7/19)	152.995	83.700	2383 (25/10/19)	151.759	61.400	8.280			8.280	8.280	-		-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***473.974***	***124.700***		***195.008***	***110.584***	***7.294***	-	-	***7.294***	***7.294***	-	-	-	***2***
1	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	71.800	2818 (26/11/20)	80.128	57.684	2.084			2.084	2.084	-		-	1
2	- Củng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	Sở NN&PTNT	1681 (18/10/13) 57/UBND-VP3 (22/01/18)	391.435	52.900	2902 (29/12/21)	114.880	52.900	5.210	-		5.210	5.210	-		-	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***3.537.246***	***1.243.688***	-	***626.701***	***474.396***	***342.458***	-	***11.318***	***331.140***	***159.760***	***111.462***	***59.918***	-	***13***
1	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Dự án quyết toán hạng mục)	UBND xã Bạch Long	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19) 1017 (12/5/21)	68.414	14.320	2623 (29/10/20)	26.947	14.320	9.190		-	9.190	9.190	-		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
2	- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đế thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (KH vốn NSTW năm 2022 đã giao là 50.463 triệu đồng, số vốn còn lại không có khả năng giải ngân là 3.471 triệu đồng theo quy định tại mục III Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 của Chính phủ không phải giảm trừ KH trung hạn nên đề nghị điều chuyển cho dự án Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định)	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Vụ Bản	2294 (29/10/10) 1624 (25/10/12) 1038 (20/5/19) 2514 (12/11/19) 806 (15/4/21) 1691 (10/8/21) 1134 (21/6/22)	106.205	65.250				50.463	-	3.471	46.992	-	46.992		-	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11); 2433 (19/12/14), 230 (3/2/20); 1296 (29/5/20); 1348 (9/6/20) 92/NQ-HĐND (14/7/23)	150.799	112.220	1877 (21/10/14) 797 (28/4/22)	129.093	112.220	20.000			20.000	20.000	-		-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê sông tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	574 (12/3/21)	169.900	120.000				70.000			70.000	70.000	-		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
5	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lan, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20) 472 (04/3/21) 132/NQ-HĐND (09/12/22)	172.950	68.453				8.329			8.329	8.329	-		-	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1618 (24/10/12), 656 (02/5/13), 1034A (27/6/13) 985 (07/5/21)	254.943	61.730				1.380			1.380	1.380	-		-	1
7	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19) 505 (14/3/23)	128.200	64.906				1.730			1.730	1.730	-		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
8	- Củng cố, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1488 (16/9/13) 540 (25/3/14) 984 (07/5/21) 488 (13/3/23)	69.500	56.280				5.040			5.040	5.040	-		-	1
9	- Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tả Đào huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1959 (01/10/10); 1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13) 2373 (16/12/14) 1661 (11/8/16) 982 (07/5/21) 629 (30/3/23)	160.000	75.433				4.030			4.030	4.030	-		-	1
10	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng	Sở NN&PTNT	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	270.395	2869 (14/12/18)	364.651	270.395	2.911			2.911	2.911	-		-	1
11	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	222/HĐND-TT (30/10/15) 2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19) 1677 (09/8/21) 469 (09/3/23)	200.000	87.740				87.740	-		87.740	13.352	14.470	59.918	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
12	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (Quyết toán hạng mục)	UBND huyện Nghĩa Hưng	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19) 779 (12/4/21) 2151 (06/10/21) 928 (17/5/22)	109.700	75.928	2333 (28/10/21)	37.528	25.928	68.410	-	2.612	65.798	15.798	50.000		-	1
13	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, TP Nam Định (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20) 950 (20/5/22) 2249 (06/12/22)	996.345	171.033	2963 (27/12/19) 2964 (27/12/19)	68.482	51.533	13.235		5.235	8.000	8.000	-		-	1
V	**GIAO THÔNG**			**2.869.793**	**1.111.845**	-	**1.425.596**	**429.965**	**412.820**	-	-	**412.820**	**118.055**	**239.380**	-	**55.385**	**7**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***1.537.056***	***826.460***	-	***1.425.596***	***429.965***	***127.435***	-	-	***127.435***	***118.055***	***9.380***	-	-	***3***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***1.286.957***	***811.845***	-	***1.185.203***	***415.350***	***112.820***	-	-	***112.820***	***112.820***	-	-	-	***2***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	Sở GTVT	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	404.943	2431 (31/10/18)	475.246	96.360	490			490	490	-		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
2	- Xây dựng Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	Sở GTVT	218 (24/01/14) 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	406.902	2430 (31/10/18)	709.957	318.990	112.330			112.330	112.330	-		-	1
a.3	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***250.099***	***14.615***		***240.393***	***14.615***	***14.615***	-	-	***14.615***	***5.235***	***9.380***	-	-	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	UBND huyện Nam Trực	1950 (07/9/18) 388 (27/02/20) 1103 (25/5/21) 2152 (06/10/21) 961 (24/5/22) 2429 (27/12/22)	250.099	14.615	3167 (31/12/20) 765 (19/4/23)	240.393	14.615	14.615	-	-	14.615	5.235	9.380		-	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***1.332.737***	***285.385***	-	-	-	***285.385***	-	-	***285.385***	-	***230.000***	-	***55.385***	***4***
1	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1767 (21/8/18) 1910 (09/9/19) 457 (02/3/21) 2524 (25/11/21) 2505 (28/12/22)	324.050	50.000				50.000			50.000	-	50.000		-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
2	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê tả sông Đáo đến Quốc lộ 21B	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2331 (23/10/18) 457 (02/3/21) 2244 (18/10/21)	563.908	100.000				100.000			100.000	-	100.000		-	1
3	- Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	1755 (21/7/20) 2370 (02/11/21) 921 (17/5/22) 227 (03/2/23) 66/NQ-HĐND (24/4/23)	295.000	105.385				105.385	-	-	105.385	-	50.000		55.385	1
4	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488C, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1958 (13/9/19) 457 (02/3/21) 2166 (07/10/21) 947 (19/5/22)	149.779	30.000				30.000		-	30.000	-	30.000		-	1
VI	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**59.370**	**14.540**	-	**54.540**	**14.540**	**9.540**	-	-	**9.540**	**9.540**	-	-	-	**1**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***59.370***	***14.540***	-	***54.540***	***14.540***	***9.540***	-	-	***9.540***	***9.540***	-	-	-	***1***
a.3	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***59.370***	***14.540***		***54.540***	***14.540***	***9.540***	-	-	***9.540***	***9.540***	-	-	-	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19) 3127 (30/12/20) 2142 (05/10/21) 1553 (10/8/23)	59.370	14.540	2075 (20/10/23)	54.540	14.540	9.540			9.540	9.540	-		-	1
VII	**VĂN HÓA**			**140.000**	**121.000**	-	**137.515**	**121.000**	**60.000**	-	-	**60.000**	**60.000**	-	-	-	**1**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***140.000***	***121.000***	-	***137.515***	***121.000***	***60.000***	-	-	***60.000***	***60.000***	-	-	-	***1***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***140.000***	***121.000***		***137.515***	***121.000***	***60.000***	-	-	***60.000***	***60.000***	-	-	-	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	UBND huyện Xuân Trường	1787 (22/8/18) 1328 (05/6/20) 1386 (12/6/20) 115 (14/01/21)	140.000	121.000	2425 (09/11/21)	137.515	121.000	60.000			60.000	60.000	-		-	1
VIII	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**			**45.007**	**24.000**	-	**43.702**	**15.000**	**5.898**	-	-	**5.898**	**5.898**	-	-	-	**1**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***45.007***	***24.000***	-	***43.702***	***15.000***	***5.898***	-	-	***5.898***	***5.898***	-	-	-	***1***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***45.007***	***24.000***		***43.702***	***15.000***	***5.898***	-	-	***5.898***	***5.898***	-	-	-	***1***
1	- Phát triển hạ tầng khung Chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	Sở TT&TT	2361 (24/10/16) 2094 (27/9/19)	45.007	24.000	2911 (08/12/20)	43.702	15.000	5.898			5.898	5.898	-		-	1
IX	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**			**92.731**	**16.110**	-	**28.727**	**16.110**	**7.130**	-	-	**7.130**	**7.130**	-	-	-	**1**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***92.731***	***16.110***		***28.727***	***16.110***	***7.130***	-	-	***7.130***	***7.130***	-	-	-	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***92.731***	***16.110***		***28.727***	***16.110***	***7.130***	-	-	***7.130***	***7.130***	-	-	-	***1***
1	- Giai đoạn I dự án Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	1372 (19/6/17) 1511 (23/7/19)	92.731	16.110	2379 (23/9/20)	28.727	16.110	7.130			7.130	7.130	-		-	1
X	**KHO TÀNG**			**70.900**	**17.010**	-	**62.680**	**17.010**	**1.380**	-	-	**1.380**	**1.380**	-	-	-	**1**
(I)	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***70.900***	***17.010***	-	***62.680***	***17.010***	***1.380***	-	-	***1.380***	***1.380***	-	-	-	***1***
a.3	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***70.900***	***17.010***		***62.680***	***17.010***	***1.380***	-	-	***1.380***	***1.380***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2401A (12/11/15) 2907 (19/12/18) 2569 (19/11/19) 3128 (30/12/20) 2864 (27/12/21) 1547 (10/8/23)	70.900	17.010	2115 (01/10/21) 2062 (19/10/23)	62.680	17.010	1.380			1.380	1.380	-		-	1
XI	**XÃ HỘI**			**32.000**	**12.900**	-	-	-	**12.900**	-	-	**12.900**	**12.900**	-	-	-	**1**
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***32.000***	***12.900***	-	-	-	***12.900***	-	-	***12.900***	***12.900***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	955 (9/5/16) 2114 (03/10/19) 2555 (18/11/19) 1448 (18/6/20) 270-CV/BCSD (21/7/23)	32.000	12.900				12.900			12.900	12.900	-		-	1
C	**CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**			**109.000**	**90.000**	-	-	-	**90.000**	-	-	**90.000**	-	-	-	**90.000**	**2**

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
I	**VĂN HÓA**			**60.000**	**50.000**	-	-	-	**50.000**	-	-	**50.000**	-	-	-	**50.000**	**1**
d	*Dự kiến công trình khởi công mới*			*60.000*	*50.000*	-	-	-	*50.000*	-	-	*50.000*	-	-	-	*50.000*	*1*
1	- Bảo quản, tu bổ, tôn tạo cụm di tích quốc gia đình - chùa Ngô Xá, Chùa Nề	Sở VH TT&DL	125/NQ-HĐND (09/12/22)	60.000	50.000		-	-	50.000	-		50.000	-	-		50.000	1
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**49.000**	**40.000**	-	-	-	**40.000**	-	-	**40.000**	-	-	-	**40.000**	**1**
d	*Dự kiến công trình khởi công mới*			*49.000*	*40.000*	-	-	-	*40.000*	-	-	*40.000*	-	-	-	*40.000*	*1*
1	- Xây dựng Bệnh viện da liễu tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2153 (29/9/16) 1653 (05/8/21)	49.000	40.000				40.000			40.000	-	-		40.000	1
D	**HOÀN ỨNG TPCP**			-	-	-	-	-	-	72.558	-	72.558	-	-	-	72.558	4
1	- Cải tạo và nâng cấp kênh Quần Vinh II, huyện Nghĩa Hưng (Số vốn TPCP đến nay chưa hoàn ứng là 4,142 tỷ đồng, dự kiến đề xuất hoàn ứng 100%)	UBND huyện Nghĩa Hưng	2634 (12/11/07); 957 (11/5/09); 2103 (15/10/10)						-	4.142		4.142				4.142	1
2	- Củng cố, xử lý trọng điểm đê tả Đáy, huyện Ý Yên (Số vốn TPCP đến nay chưa hoàn ứng là 28,469 tỷ đồng, dự kiến đề xuất hoàn ứng 100%)	UBND huyện Ý Yên	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)						-	28.469		28.469				28.469	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (*)	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
3	- Nâng cấp kiên cố hoá kênh Đồng Nê - chợ Đê huyện Xuân Trường (Số vốn TPCP đến nay chưa hoàn là 101,859 tỷ đồng, dự kiến đề xuất hoàn ứng 39,947 tỷ đồng theo khả năng cân đối NSTW, số vốn còn lại tiếp tục hoàn ứng trong giai đoạn sau)	UBND huyện Xuân Trường	988 (14/5/09); 2238 (08/10/09); 2900 (03/12/09); 982 (19/5/10)						-	39.947		39.947				39.947	1
4	- Bệnh viện đa khoa 700 giường Nam Định (Nay đổi tên dự án thành Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định) (Số vốn TPCP đến nay chưa hoàn ứng là 150,0 tỷ đồng. Dự kiến hoàn ứng trong giai đoạn sau)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	577 (27/2/06); 2739 (20/11/09) 2170 (01/9/20) 1198/UBND-VP5 (16/11/23)						-	-	-	-				-	1

(*) Ghi chú: Tại các Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021, số 215/QĐ-TTg ngày 12/3/2023, số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ
(**) Theo Văn bản số 803/UBND-VP5 ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH trung hạn vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		KH đầu tư trung hạn vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư			Tăng	Giảm	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW					KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
	TỔNG SỐ			**826.413**	**245.548**	**177.946**	**477**	**477**	**177.946**	**3.594**	**16.844**	**44.431**	**113.077**	**4**
I	**TÀI NGUYÊN**			**112.475**	**73.709**	**57.044**	**-**	**-**	**57.044**	**-**	**10.410**	**12.028**	**34.606**	**1**
b	***Dự án chuyển tiếp***													
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng Thế giới (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ- BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16) 2531/QĐ- BTNMT (22/12/2021) 449/QĐ-UBND (04/3/2022)	112.475	73.709	57.044	-	-	57.044	-	10.410	12.028	34.606	1
II	**GIAO THÔNG**			**309.170**	**171.839**	**42.431**	**477**	**477**	**42.431**	**3.594**	**6.434**	**32.403**	**-**	**2**

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH trung hạn vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		KH đầu tư trung hạn vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư			Tăng	Giảm	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW					KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
b	***Dự án chuyển tiếp***												-	
1	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) phần sử dụng vốn dư	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	63.970	36.575	36.098	477	-	36.575	3.594	6.434	26.547	-	1
2	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	245.200	135.264	6.333	-	477	5.856	-	-	5.856	-	1
III	**NÔNG NGHIỆP**			**404.768**	-	**78.471**	-	-	**78.471**	-	-	-	**78.471**	**1**
a	***Dự án đã hoàn thành chưa quyết toán***												-	
1	- Dự án nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)	UBND huyện Hải Hậu	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)	404.768		78.471	-	-	78.471		-		78.471	1

Phụ lục V

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	KH trung hạn đã được Thủ tướng Chính phủ giao	KH trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND	KH trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 98/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND	Tổng số vốn NSĐP giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh				
						Tổng số giai đoạn 2021-2025	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025
A	TỔNG NGUỒN	13.167.900	34.761.647	41.190.000	8.221.420	42.983.067	4.629.348	4.629.905	6.968.235	26.755.579
1	Vốn đầu tư XDCB vốn tập trung trong nước	3.879.169	3.879.169	3.879.169	-	3.879.169	686.760	669.160	707.385	1.815.864
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	9.102.731	28.996.478	34.304.831	5.891.420	34.887.898	2.788.588	2.868.828	5.605.674	23.624.808
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu sổ xố kiến thiết	186.000	186.000	186.000	10.000	196.000	34.000	36.000	40.000	86.000
4	Ngân sách tỉnh giao tăng	-	1.700.000	2.820.000	2.320.000	4.020.000	1.120.000	1.055.917	615.176	1.228.907
B	PHÂN BỔ CHI TIẾT		34.761.647	41.190.000	8.221.420	42.983.067	4.629.348	4.629.905	6.968.235	26.755.579

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH trung hạn vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Tỉnh Nam Định đề xuất điều chỉnh		KH đầu tư trung hạn vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư			Tăng	Giảm	Tổng số giai đoạn 2021-2025	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW					KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại các năm 2024-2025	
b	*Dự án chuyển tiếp*												-	
1	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) phần sử dụng vốn dư	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	63.970	36.575	36.098	477	-	36.575	3.594	6.434	26.547	-	1
2	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	245.200	135.264	6.333	-	477	5.856	-	-	5.856	-	1
III	**NÔNG NGHIỆP**			**404.768**	**-**	**78.471**	**-**	**-**	**78.471**	**-**	**-**	**-**	**78.471**	**1**
a	***Dự án đã hoàn thành chưa quyết toán***												-	
1	- Dự án nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)	UBND huyện Hải Hậu	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)	404.768		78.471	-	-	78.471		-		78.471	1

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ ÁN TỈNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	TỔNG SỐ			**38.014.858**	**25.781.809**	-	**8.235.521**	**4.638.274**	**12.071.503**	**15.697.352**	**5.841.205**	**829.647**	**17.883.060**	**2.386.760**	**2.482.327**	**2.688.317**	**9.605.656**	**330**
A	**PHẦN THỨ NHẤT: CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND NGÀY 02/12/2021 CỦA HĐND TỈNH**			**8.723.747**	**4.882.138**	-	**5.596.285**	**3.004.035**	**1.913.955**	**1.913.955**	-	-	**1.913.955**	**703.168**	**486.153**	**119.233**	**605.401**	**117**
A.1	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, GPMB VÀ XDCB KHÁC (Bố trí từ các khoản tăng thu, tiết kiệm chi NSNN,... của tỉnh. Trong đó có dự phòng vốn bố trí để trả nợ lãi vay, phí của các dự án ODA phát sinh trong các năm 2022 -2025)**			-	-	-	-	-	**250.000**	**250.000**			**250.000**	-	-	-	**250.000**	-
A.2	**VỐN HỖ TRỢ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ TRUNG TÂM VÙNG**								**28.000**	**28.000**			**28.000**	**28.000**	-	-	-	
A.3	**CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH**			**4.292.058**	**2.506.544**	-	**3.345.161**	**1.889.540**	**978.320**	**978.320**	-	-	**978.320**	**398.121**	**381.431**	**47.023**	**151.745**	**100**
A.3.1	***CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025***			***4.262.221***	***2.488.781***	-	***3.330.441***	***1.882.180***	***960.692***	***960.692***	-	-	***960.692***	***391.361***	***373.131***	***24.523***	***171.677***	***95***
1	**ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA**			**19.701**	**19.701**	-	-	-	**13.553**	**13.553**	-		**13.553**	**1.564**	**2.000**	**4.793**	**5.196**	**4**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***19.701***	***19.701***	-	-	-	***13.553***	***13.553***	-		***13.553***	***1.564***	***2.000***	***4.793***	***5.196***	***4***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Đối ứng dự án Giảm sóng ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ nam Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1226 (30/06/15) 2889 (12/12/16) 816/UBND-VP3 (25/9/17)	164	164				164	164	-		164	164	-	-	-	1
2	- Đối ứng dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020	Sở NN&PTNT	1225 (30/06/15) 2515 (06/11/17) 2885 (08/12/17)	697	697				269	269	-		269	-	-	269	-	1
3	- Đối ứng dự án Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương(LRAMP)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	7.120	7.120				1.400	1.400	-		1.400	1.400	-	-	-	1
4	- Đối ứng dự án Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) phần vốn dư	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	11.720	11.720				11.720	11.720	-		11.720	-	2.000	4.524	5.196	1
II	**KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**			**70.858**	**70.858**	-	**61.660**	**61.660**	**26.749**	**26.749**	-		**26.749**	**13.821**	**11.100**	**1.230**	**1.398**	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***63.580***	***63.580***	-	***61.660***	***61.660***	***22.471***	***22.471***	-		***22.471***	***12.671***	***9.800***	-	-	***1***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***63.580***	***63.580***	-	***61.660***	***61.660***	***22.471***	***22.471***	-		***22.471***	***12.671***	***9.800***	-	-	***1***
1	- Đầu tư xây dựng trại thực nghiệm công nghệ cao giống gia súc gia cầm đặc sản Hải Sơn	TT giống gia súc, gia cầm tỉnh NĐ	2850 (09/12/16) 289 (04/2/21)	63.580	63.580	2023 (21/9/21)	61.660	61.660	22.471	22.471	-		22.471	12.671	9.800	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
b	*Các công trình hoàn thành chưa quyết toán*			*7.278*	*7.278*	-	-	-	*4.278*	*4.278*	-		*4.278*	*350*	*1.300*	*1.230*	*1.398*	*1*
1	- Cải tạo, sửa chữa tòa nhà 9 tầng thuộc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	Sở KH&CN	152 (22/01/18) 322 (18/02/20)	7.278	7.278				4.278	4.278	-		4.278	350	1.300	1.230	1.398	1
III	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**148.643**	**126.643**	-	**146.171**	**124.171**	**51.048**	**51.048**	-		**51.048**	**11.478**	**39.570**	-	-	**11**
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*148.643*	*126.643*	-	*146.171*	*124.171*	*51.048*	*51.048*	-		*51.048*	*11.478*	*39.570*	-	-	*11*
a.1	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021*			*14.979*	*10.579*	-	*14.825*	*10.425*	*4.228*	*4.228*	-		*4.228*	*4.228*	-	-	-	*2*
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Vũ Văn Hiếu, huyện Hải Hậu	THPT Vũ Văn Hiếu	2387 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.979	10.579	3006 (31/12/19)	14.825	10.425	2.605	2.605	-		2.605	2.605	-	-	-	1
2	- Dự án Cụm nhà ở sinh viên tập trung TPND	Sở Xây dựng	1341 (01/7/09)	-		2971 (31/12/15)	-		1.623	1.623	-		1.623	1.623	-	-	-	1
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*133.664*	*116.064*	-	*131.346*	*113.746*	*46.820*	*46.820*	-		*46.820*	*7.250*	*39.570*	-	-	*9*
1	- Xây dựng nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định	THPT Nguyễn Khuyến	1099 (28/5/18) 2650 (26/11/18)	14.488	10.088	1759 (21/7/20)	13.991	9.591	2.691	2.691	-		2.691	550	2.141	-	-	1
2	- Xây dựng nhà đa năng và cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng Trường THPT Mỹ Tho, huyện Ý Yên	THPT Mỹ Tho	616 (30/3/17) 398 (25/2/21)	14.593	14.593	2424 (09/11/21)	14.302	14.302	352	352	-		352	-	352	-	-	1
3	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định	Sở VH TT&DL	1997 (13/9/18) 226 (30/01/20)	14.845	14.845	1760 (21/7/20)	14.535	14.535	1.900	1.900	-		1.900	750	1.150	-	-	1
4	- Xây dựng nhà đa năng, cải tạo nâng cấp 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Bảo, huyện Nam Trực	THPT Trần Văn Bảo	1931 (05/9/18) 2650 (26/11/18)	14.853	10.453	951 (20/4/20)	14.732	10.332	6.162	6.162	-		6.162	1.240	4.922	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
5	- Xây dựng nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Lý Nhân Tông, huyện Ý Yên	THPT Lý Nhân Tông	2386 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.959	10.559	2383 (23/9/20)	14.841	10.441	6.020	6.020	-		6.020	1.400	4.620	-	-	1
6	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đỗ Huy Liêu, huyện Ý Yên	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2411 (30/10/19)	14.964	10.564	1651 (05/8/21)	14.564	10.164	8.164	8.164	-		8.164	560	7.604	-	-	1
7	- Xây dựng nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	THPT Mỹ Lộc	2848 (13/12/18) 692 (30/3/20)	14.976	14.976	1650 (05/8/21)	14.763	14.763	8.993	8.993	-		8.993	740	8.253	-	-	1
8	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên, cải tạo nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường THPT Xuân Trường B, huyện Xuân Trường	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	305 (31/01/19)	14.992	14.992	3163 (31/12/20)	14.769	14.769	11.119	11.119	-		11.119	1.710	9.409	-	-	1
9	- Xây dựng nhà 3 tầng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	THPT Hoàng Văn Thụ	1816 (27/8/18)	14.994	14.994	3000 (15/12/20)	14.849	14.849	1.419	1.419	-		1.419	300	1.119	-	-	1
IV	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP. THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**			**1.877.167**	**769.026**	-	**1.391.059**	**507.073**	**323.460**	**323.460**	-		**323.460**	**65.876**	**151.118**	**8.200**	**98.266**	**28**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***1.423.413***	***568.725***	-	***1.212.491***	***488.175***	***149.254***	***149.254***	-		***149.254***	***55.916***	***93.338***	-	***0***	***25***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***297.351***	***71.166***	-	***259.344***	***65.619***	***43.410***	***43.410***	-		***43.410***	***30.724***	***12.686***	-	-	***13***
1	- Nâng cấp hệ thống đê tả, hữu sông Sò tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1914 (22/9/10) 770 (6/5/14) 2156 (21/11/14) 1305 (24/6/16)	-					12.686	12.686	-		12.686	-	12.686	-	-	1
2	- Dự án Đầu tư xây dựng khẩn cấp kiên cố hóa mặt đê biển đoạn từ phà Thịnh Long đến cống Quần Vinh I (tương ứng K0-6+700) đê biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	90 (13/01/09), 1482 (22/7/10)	-					1.520	1.520	-		1.520	1.520	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	- Hỗ trợ Xây dựng nhà kho dược liệu HTX trồng cây dược liệu xã Hải Lộc	HTX trồng cây dược liệu xã Hải Lộc	45a (27/11/20)	200	200	55 (30/12/20)	200	200	200	200	-		200	200	-	-	-	1
4	- Nạo vét đoạn kênh tiêu T3 từ cầu Ốc đến hải xa Đền Trần thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Mỹ Thành	73 (14/01/19)	4.988	4.988	160/QĐ-STC (21/11/19)	4.706	4.706	2.246	2.246	-		2.246	2.246	-	-	-	1
5	- Xử lý cấp bách hư hỏng mái đê Phú Văn xã Hải Ninh, K39+000 - K39+500 đê tả Ninh - Hải Hậu do bão số 10 tháng 9 năm 2017 gây ra	Sở NN&PTNT	1074 (25/5/18)	8.000	2.000	105/QĐ-STC (24/9/19)	7.523	1.523	923	923	-		923	923	-	-	-	1
6	- Xử lý cấp bách sự cố kè Cồn Ba - Cồn Tư, tuyến đê Hữu Hồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	2634 (21/11/18)	9.000	3.000	223/QĐ-STC (26/12/19)	8.539	2.539	2.539	2.539	-		2.539	2.539	-	-	-	1
7	- Xử lý cấp bách một số sự cố xảy ra do đợt mưa, lũ tháng 10 năm 2017 trên tuyến đê hữu Ninh và đê Thanh Hương, đê biển huyện Nghĩa Hưng	Sở NN&PTNT	1572 (26/7/18) 2987 (26/12/18)	11.836	2.836	2092 (27/9/19)	11.126	2.126	1.054	1.054	-		1.054	1.054	-	-	-	1
8	- Xử lý cấp bách kè Mặt Lăng đoạn từ K183+020 đến K183+640 và gia cố mặt đê đoạn từ K184+730 đến K185+240 đê hữu Hồng, huyện Trực Ninh	Sở NN&PTNT	2173 (25/9/17)	14.295	14.295	1820 (29/8/19)	12.767	12.767	1.100	1.100	-		1.100	1.100	-	-	-	1
9	- Xử lý khẩn cấp kè Hồng Hà đoạn từ K160+500 đến K161+320 đê hữu Hồng, huyện Mỹ Lộc	Sở NN&PTNT	2038 (07/9/17) 2502 (03/11/17)	14.500	14.500	1818 (29/8/19)	13.644	13.644	1.314	1.314	-		1.314	1.314	-	-	-	1
10	- Xử lý cấp bách mái đê phía sông đoạn K7+150 đến K7+190 và đoạn K14+500 đến K16+000 đê hữu Đào; Hoàn thiện gia cố mặt đê bê tông đoạn từ K0+700 đến K4+500 tuyến đê Đồng Tâm, huyện Vụ Bản	UBND huyện Vụ Bản	773 (12/4/18) 1202 (10/6/19)	14.900	6.900	2737 (09/12/19)	14.678	6.773	1.437	1.437	-		1.437	1.437	-	-	-	1
11	- Xử lý cấp bách một số đoạn đê xung yếu bị sự cố do mưa, lũ tháng 10 năm 2017 xảy ra trên tuyến đê tả Đáy, huyện Ý Yên	Sở NN&PTNT	1445 (13/7/18)	14.900	1.900	983 (22/4/20)	14.116	1.116	516	516	-		516	516	-	-	-	1
12	- Củng hóa mặt đê bối sông Đáy xã Yên Trị, Yên Đồng và Yên Nhân, huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	3011 (25/12/17)	41.093	20.547	2994 (30/12/19)	39.847	19.923	17.573	17.573	-		17.573	17.573	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
13	- Đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Xuân Thủy tỉnh Nam Định	Vườn QG Xuân Thủy	2669 (20/10/03) 2468 (23/10/09) 972 (28/5/15)	163.639	-	1575 (19/9/11) 1549 (06/9/14) 223 (02/02/16) 1663 (10/7/20)	132.198	302	302	302	-		302	302	-	-	-	1
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*1.126.062*	*497.559*	-	*953.147*	*422.556*	*105.844*	*105.844*		-	*105.844*	*25.192*	*80.652*	-	*0*	*12*
1	- Xử lý đột xuất, cấp bách nứt gãy mặt đê một số đoạn bị hư hỏng nặng trên tuyến đê biển huyện Giao Thủy	Sở NN&PTNT	2349 (23/10/19)	2.000	1.550	73/QĐ-STC (26/6/20)	1.933	1.483	1.483	1.483	-		1.483	-	1.483	-	-	1
2	- Xử lý cấp bách các hư hỏng bờ bao xã Yên Bằng, huyện Ý Yên bị nước tràn làm xói mặt và vỡ do lũ sông Đáy ngày 11 tháng 10 năm 2017 gây ra	Sở NN&PTNT	1446 (13/7/18)	10.000	3.000	981 (22/4/20)	9.492	2.492	1.752	1.752	-		1.752	350	1.402	-	-	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	2462 (31/10/17)	14.900	7.450	1647 (10/7/20)	14.588	7.188	2.748	2.748	-		2.748	980	1.768	-	-	1
4	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Sa Lung 13, kênh Phú Hào, kênh R9 xã Nam Thái thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	687 (30/3/20) 2249 (10/9/20)	14.996	14.996	2350 (28/10/21)	14.792	14.792	12.792	12.792	-		12.792	6.892	5.900	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	UBND xã Nam Điền	2604 (21/11/19)	14.998	14.998	2622 (29/10/20) 30 (07/1/21)	14.878	14.878	4.872	4.872	-		4.872	2.850	2.022	-	0	1
6	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Cồ Lễ - Cát Chử (đoạn từ cầu Điện Biên đến Ngật Kéo) thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Nam Ninh	2160 (04/10/18) 2742 (10/12/19)	14.999	14.999	2352 (22/9/20)	14.576	14.576	7.276	7.276	-		7.276	2.470	4.806	-	-	1
7	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình đầu mối phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	UBND xã Giao Phong	1422 (09/7/19)	14.999	14.999	2621 (29/10/20)	14.606	14.606	3.806	3.806	-		3.806	830	2.976	-	-	1
8	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản xã Hải Chính, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	UBND xã Hải Chính	1741 (28/10/13) 1683 (27/8/15) 2972 (19/12/16)	45.915	17.035	458 (02/3/21)	45.499	16.619	7.629	7.629	-		7.629	1.380	6.249	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
9	- Xử lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mỏ kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1144 (12/6/08) 679 (05/5/11); 729 (25/5/12) 2017 (26/9/16) 2516 (12/11/19)	288.672	52.492	2332 (19/12/13) 980 (22/4/20)	216.457	76.989	36.417	36.417	-		36.417	2.740	33.677	-	-	1
10	- Nâng cấp khẩn cấp một số đoạn đê kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1088 (29/5/09); 426 (16/3/11) 1196 (1/7/14) 698 (22/4/15)	618.840	319.840	3089 (29/12/17)	527.547	229.697	2.157	2.157	-		2.157	-	2.157	-	-	1
11	- Củng cố, nâng cấp kênh C19 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	UBND huyện Vụ Bản	833 (22/4/19)	14.998	13.998	2038 (22/9/21)	14.712	13.712	13.712	13.712	-		13.712	6.400	7.312	-	-	1
12	- Kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Mỹ Thành	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	70.745	22.202	3037 (10/12/07) 340 (08/02/21) 2056 (23/9/21)	64.067	15.524	11.200	11.200	-		11.200	300	10.900	-	-	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***238.900***	***65.447***	-	***79.770***	***100***	***59.447***	***59.447***	-		***59.447***	***860***	***12.480***	***2.860***	***43.367***	***2***
1	- Chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Yên Nhân, huyện Ý Yên (Quyết toán hạng mục)	UBND xã Yên Nhân	864 (04/5/09) 2112 (28/11/11) 1962 (30/10/14)	11.004	6.451	1324/QĐ-STC (14/10/11)	3.746	100	2.821	2.821	-		2.821	560	1.100	-	1.161	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Củng cố, xử lý trọng điểm đê tả Đáy huyện Ý Yên (Quyết toán hạng mục)	UBND huyện Ý Yên	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	58.996	2359 (26/10/18)	76.024		56.626	56.626	-		56.626	300	11.380	2.800	42.146	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			***214.854***	***134.854***	-	***98.798***	***18.798***	***114.759***	***114.759***	-		***114.759***	***9.100***	***45.300***	***5.400***	***54.959***	***1***
1	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	736 (6/4/10) 764 (07/5/15) 631/UBND-VP3 (27/8/18) 2521 (29/12/22)	214.854	134.854	1208 (02/6/17)	98.798	18.798	114.759	114.759	-		114.759	9.100	45.300	5.400	54.959	1
V	GIAO THÔNG			**1.341.995**	**781.484**	-	**1.283.611**	**796.001**	**202.135**	**202.135**	-	-	**202.135**	**155.790**	**46.345**	-	-	**19**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***1.341.995***	***781.484***	-	***1.283.611***	***796.001***	***202.135***	***202.135***	-		***202.135***	***155.790***	***46.345***	-	-	***19***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***1.274.104***	***718.090***	-	***1.218.371***	***735.194***	***155.000***	***155.000***	-		***155.000***	***147.830***	***7.170***	-	-	***14***
1	- Hoàn ứng Dự án Xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía Đông Nam TPNĐ), tỉnh Nam Định	Sở GTVT	1330 (9/7/15) 1977 (5/10/15) 2569 (02/12/15)						6.110	6.110	-		6.110	6.110	-	-	-	1
2	- Hoàn ứng Dự án Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ)	Sở GTVT	1855 (23/11/12) 498 (9/4/13) 1863 (8/11/13)	-					25.456	25.456	-		25.456	25.456	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trực Ninh (đoạn từ cống chợ Sở đến Tỉnh lộ 488B và tuyến nhánh)	UBND huyện Trực Ninh	1676 (09/8/18)	9.988	9.988	181/QĐ-STC (29/11/19)	9.670	9.670	6.120	6.120	-		6.120	6.120	-	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Vĩnh Từ đến nhà văn hóa thôn An Sọng xã Yên Tân, huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	1949 (07/9/18)	9.995	9.995	150/QĐ-STC (12/11/19)	9.742	9.742	6.222	6.222	-		6.222	6.222	-	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Thủy - Nam Điền, huyện Xuân Trường (đoạn từ Km0+000 đến Km2+600)	UBND Huyện Xuân Trường	1862 (31/8/18)	10.764	3.329	2258 (14/10/19)	10.158	2.623	1.479	1.479	-		1.479	1.479	-	-	-	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	957 (20/4/20)	12.995	6.498	2392 (04/11/21)	12.698	6.350	300	300	-		300	300	-	-	-	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đường Vân Nam, huyện Hải Hậu	UBND huyện Hải hậu	1263 (08/6/17) 515 (14/3/18)	13.735	13.735	1075 (24/9/19)	12.785	12.785	6.195	6.195	-		6.195	6.195	-	-	-	1
8	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trực Ninh (đoạn từ cầu Gai đến chợ Giá)	UBND huyện Trực Ninh	2323 (16/10/17) 2047 (19/9/18)	14.900	14.900	2257 (14/10/19)	14.751	14.751	8.001	8.001	-		8.001	8.001	-	-	-	1
9	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Liên Bảo, huyện Vụ Bản	UBND huyện Vụ Bản	667 (29/3/18) 2761 (06/12/18)	14.995	14.995	2563 (18/11/19)	14.868	14.868	9.718	9.718	-		9.718	9.718	-	-	-	1
10	- Xây dựng hạ tầng 02 khu tái định cư xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía đông Nam Tp Nam Định), tỉnh Nam Định	UBND huyện Nam Trực	2149 (23/10/15) 2476 (20/11/15) 1328 (27/6/16)	17.134	10.500	2886 (20/12/19)	15.919	15.919	11.699	11.699	-		11.699	4.529	7.170	-	-	1
11	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trung Đông - Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	UBND huyện Trực Ninh	1981 (31/10/14) 1150 (05/6/18)	42.632	42.632	2562 (18/11/19)	37.590	37.590	22.011	22.011	-		22.011	22.011	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
12	- Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hòa, huyện Hải Hậu - Giai đoạn II	UBND huyện Hải Hậu	2371 (10/11/10) 208 (01/2/16) 1795 (23/8/18) 2368 (26/10/18)	50.963	50.963	987 (14/5/19)	50.963	50.963	21.992	21.992	-		21.992	21.992	-	-	-	1
13	- Cải tạo, nâng cấp đường Vàng, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	758 (17/4/09) 165 (21/01/14) 208 (26/01/18)	139.719	730	1514 (20/7/18)	139.166	20.008	17.078	17.078	-		17.078	17.078	-	-	-	1
14	- Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 490C2 (đường 55 cũ) đoạn từ S2 đến Nam Điền (Km3+540 đến Km55+500) và đoạn từ Km40 đến phà Thịnh Long, tỉnh Nam Định	Sở GTVT	2648 (12/12/08) 1066 (27/5/09) 610 (7/5/12) 1302 (10/9/12) 1287 (21/7/14)	936.284	539.925	2280 (17/10/18)	890.061	539.925	12.619	12.619	-		12.619	12.619	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***67.891***	***63.394***	-	***65.240***	***60.807***	***47.135***	***47.135***	-		***47.135***	***7.960***	***39.175***	-	-	***5***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Nghĩa Thịnh đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thành Đông, huyện Nghĩa Hưng	UBND huyện Nghĩa Hưng	1244 (25/5/20)	9.826	9.826	160/QĐ-STC (03/10/21)	9.202	9.202	7.202	7.202	-		7.202	300	6.902	-	-	1
2	- Xây dựng cầu Gai trên đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	1503 (19/7/18)	13.316	13.316	2380 (23/9/20)	12.557	12.557	9.187	9.187	-		9.187	1.850	7.337	-	-	1
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 37B đến cụm công nghiệp Thịnh Lâm, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	2007 (20/9/19) 1460 (19/6/20)	14.767	14.767	2675 (06/11/20)	13.850	13.850	11.550	11.550	-		11.550	1.750	9.800	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão xã Giao Tiến, xã Giao Tân ra đê tả sông Sò, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	2395 (29/10/18) 476 (11/3/19)	14.990	10.493	2350 (22/9/20)	14.777	10.344	7.242	7.242	-		7.242	1.660	5.582	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
5	- Cải tạo, nâng cấp đường nối từ Khu công nghiệp Mỹ Trung đến QL38B, huyện Mỹ Lộc	UBND huyện Mỹ Lộc	2336 (24/10/18)	14.992	14.992	2378 (23/9/20)	14.854	14.854	11.954	11.954	-		11.954	2.400	9.554	-	-	1
VI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			148.171	128.881	-	143.195	124.539	63.599	63.599	-		63.599	32.162	31.437	-	-	11
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*148.171*	*128.881*	-	*143.195*	*124.539*	*63.599*	*63.599*	-		*63.599*	*32.162*	*31.437*	-	-	*11*
a.1	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021*			*52.004*	*52.004*	-	*50.762*	*50.762*	*26.272*	*26.272*	-		*26.272*	*26.272*	-	-	-	*5*
1	- Cải tạo, nâng cấp, lắp đặt thiết bị nhà khách UBND tỉnh phục vụ trung tâm hành chính công tỉnh Nam Định	VP UBND tỉnh	1152 (05/6/19)	3.624	3.624	45/QĐ-STC (31/3/20)	3.356	3.356	1.056	1.056	-		1.056	1.056	-	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	1987 (12/8/20)	3.926	3.926	156/QĐ-STC (30/12/20)	3.887	3.887	2.887	2.887	-		2.887	2.887	-	-	-	1
3	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định	Sở VH TT&DL	2553 (08/11/17) 2190 (05/10/18)	6.999	6.999	63/QĐ-STC (26/6/19)	6.690	6.690	2.590	2.590	-		2.590	2.590	-	-	-	1
4	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	449 (06/3/19)	14.188	14.188	2542 (14/11/19)	13.794	13.794	9.064	9.064	-		9.064	9.064	-	-	-	1
5	- Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định	Hội LHPN tỉnh ND	2193 (27/9/17)	23.267	23.267	2543 (14/11/19)	23.035	23.035	10.675	10.675	-		10.675	10.675	-	-	-	1
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*96.167*	*76.877*	-	*92.433*	*73.777*	*37.327*	*37.327*	-		*37.327*	*5.890*	*31.437*	-	-	*6*
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1638 (09/7/20)	6.859	6.859	110/QĐ-STC (07/7/21)	6.707	6.707	4.707	4.707	-		4.707	300	4.407	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy và xây dựng nhà khách huyện Nghĩa Hưng	UBND huyện Nghĩa Hưng	2423 (31/10/18)	10.992	7.694	2918 (08/12/20)	10.342	7.240	6.300	6.300	-		6.300	1.020	5.280	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hưng	UBND huyện Nghĩa Hưng	2422 (31/10/18)	13.402	9.380	2915 (08/12/20)	12.661	8.863	7.723	7.723	-		7.723	1.250	6.473	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Vụ Bản	UBND huyện Vụ Bản	1368 (02/7/18) 2064 (25/9/19)	14.934	10.454	1736 (17/7/20)	14.440	10.108	8.948	8.948	-		8.948	1.810	7.138	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trụ sở Huyện ủy Mỹ Lộc và các hạng mục phụ trợ	UBND huyện Mỹ Lộc	351 (21/02/20)	14.980	7.490	3162 (31/12/20)	14.848	7.424	7.424	7.424	-		7.424	1.140	6.284	-	-	1
6	- Xây dựng Trụ sở làm việc 5 tầng, các hạng mục phụ trợ Đảng ủy khối doanh nghiệp và Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Nam Định	VP Tỉnh ủy	536 (15/3/17) 1197 (21/5/20)	35.000	35.000	2913 (08/12/20)	33.435	33.435	2.225	2.225	-		2.225	379	1.855	-	-	1
VII	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**120.190**	**115.190**	-	**111.910**	**106.910**	**20.144**	**20.144**	-		**20.144**	**4.423**	**15.721**	-	-	**3**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***120.190***	***115.190***	-	***111.910***	***106.910***	***20.144***	***20.144***	-		***20.144***	***4.423***	***15.721***	-	-	***3***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***80.524***	***80.524***		***78.433***	***78.433***	***1.613***	***1.613***	-		***1.613***	***1.613***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng Nhà điều trị 7 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện mắt tỉnh Nam Định	BV Mắt	1397 (12/8/14)	80.524	80.524	2423 (31/10/19)	78.433	78.433	1.613	1.613	-		1.613	1.613	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***59.666***	***34.666***	-	***33.477***	***28.477***	***18.531***	***18.531***	-		***18.531***	***2.810***	***15.721***	-	-	***2***
1	- Xây dựng nhà kỹ thuật nghiệp vụ và phụ trợ Trung tâm Y tế huyện Xuân Trường	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1400 (05/7/19)	14.942	9.942	3161 (31/12/20)	14.612	9.612	7.012	7.012	-		7.012	1.110	5.902	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Xây dựng cơ sở xa trị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	BVĐK tỉnh	1882 (22/10/14) 75/UBND-VP5 (24/01/18) 576/UBND-VP5 (26/9/19)	24.724	24.724	2423 (09/11/21)	18.865	18.865	11.519	11.519	-		11.519	1.700	9.819	-	-	1
VIII	VĂN HÓA			59.953	26.506	-	12.221	3.644	55.660	55.660	-		55.660	32.235	3.104	4.330	15.991	4
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*28.187*	*940*	-	*12.221*	*3.644*	*2.404*	*2.404*	-		*2.404*	*300*	*2.104*	-	-	*1*
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*28.187*	*940*		*12.221*	*3.644*	*2.404*	*2.404*	-		*2.404*	*300*	*2.104*	-	-	*1*
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền Gin, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Sở VH TT&DL	1559 (1/10/13)	28.187	940	2291 (17/10/19)	12.221	3.644	2.404	2.404	-		2.404	300	2.104	-	-	1
b	*Các công trình hoàn thành chưa quyết toán*			-	-	-	-	-	*31.335*	*31.335*	-		*31.335*	*31.335*	-	-	-	*1*
1	- Dự án Khu văn hóa Trần (bố trí vốn để hoàn ứng)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	252 (12/10/05)						31.335	31.335	-		31.335	31.335	-	-	-	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*31.766*	*25.566*	-	-	-	*21.921*	*21.921*	-		*21.921*	*600*	*1.000*	*4.330*	*15.991*	*2*
1	- Khai quật, thăm dò khảo cổ học thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2715 (31/12/14) 1265 (28/6/23)	7.561	7.561				5.361	5.361	-		5.361	300	-	2.500	2.561	1
2	- Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Kiên Lao - xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Sở VH TT&DL	1654 (23/9/14) 327 (15/2/22)	24.205	18.005				16.560	16.560	-		16.560	300	1.000	1.830	13.430	1
IX	THỂ DỤC, THỂ THAO			16.085	16.085	-	15.718	15.718	8.118	8.118	-		8.118	8.118	-	-	-	1
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*16.085*	*16.085*	-	*15.718*	*15.718*	*8.118*	*8.118*	-		*8.118*	*8.118*	-	-	-	*1*
a.1	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021*			*16.085*	*16.085*		*15.718*	*15.718*	*8.118*	*8.118*	-		*8.118*	*8.118*	-	-	-	*1*

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
I	- Sửa chữa, cải tạo Sân vận động Thiên Trường	Sở VH TT&DL	750 (11/4/18) 2189 (05/10/18)	16.085	16.085	972 (10/5/19)	15.718	15.718	8.118	8.118	-		8.118	8.118	-	-	-	1
X	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**			**32.931**	**7.880**	-	**30.197**	**7.765**	**6.145**	**6.145**	-		**6.145**	**2.561**	**3.584**	-	-	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***32.931***	***7.880***	-	***30.197***	***7.765***	***6.145***	***6.145***	-		***6.145***	***2.561***	***3.584***	-	-	***2***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***27.932***	***2.881***		***25.313***	***2.881***	***2.261***	***2.261***	-		***2.261***	***2.261***	-	-	-	***1***
1	- Mua sắm nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật cho Trung tâm Phát thanh - Truyền hình tỉnh Nam Định	ĐPTTH	2442 (28/10/16) 122 (13/01/17)	27.932	2.881	1471 (16/7/19)	25.313	2.881	2.261	2.261	-		2.261	2.261	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***4.999***	***4.999***		***4.884***	***4.884***	***3.884***	***3.884***	-		***3.884***	***300***	***3.584***	-	-	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa Trung tâm kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình tỉnh Nam Định	ĐPTTH	1926 (04/8/20) 2419 (30/9/20)	4.999	4.999	128/QĐ-STC (11/8/21)	4.884	4.884	3.884	3.884	-		3.884	300	3.584	-	-	1
XI	**QUỐC PHÒNG**			**347.314**	**347.314**	-	**57.266**	**57.266**	**149.495**	**149.495**	-		**149.495**	**35.996**	**56.703**	**5.970**	**50.826**	**6**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***58.158***	***58.158***	-	***57.266***	***57.266***	***33.865***	***33.865***	-		***33.865***	***11.162***	***22.703***	-	-	***4***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***13.171***	***13.171***		***12.922***	***12.922***	***6.992***	***6.992***	-		***6.992***	***6.992***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng trạm kiểm soát Biên phòng Hà Lạn thuộc Đồn Biên phòng Quất Lâm (88), Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	1388 (04/7/18) 1011 (16/5/19)	13.171	13.171	2541 (14/11/19)	12.922	12.922	6.992	6.992	-		6.992	6.992	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***44.987***	***44.987***	-	***44.344***	***44.344***	***26.873***	***26.873***	-		***26.873***	***4.170***	***22.703***	-	-	***3***
1	- Xây mới nhà ăn, nhà bếp, khán đài và cải tạo nâng cấp nhà ở Đại đội Trinh sát thuộc Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	834 (22/4/19)	14.990	14.990	2676 (06/11/20)	14.657	14.657	6.486	6.486	-		6.486	1.750	4.736	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Xây mới và cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	1990 (13/8/20) 2263 (11/9/20) 1142 (31/5/21)	14.998	14.998	2119 (01/10/21)	14.725	14.725	7.725	7.725	-		7.725	300	7.425	-	-	1
3	- Cải tạo và xây dựng một số hạng mục Đại đội huấn luyện, cơ động thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	2213 (09/10/19)	14.999	14.999	14 (06/01/21)	14.962	14.962	12.662	12.662	-		12.662	2.120	10.542	-	-	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***219.691***	***219.691***	-	-	-	***51.165***	***51.165***	-		***51.165***	***9.834***	***4.000***	***5.970***	***31.361***	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng từ QL38B đến đường Chợ Lời - Đại Thắng đi đê hữu Đào tỉnh Nam Định	UBND huyện Vụ Bản	1768A (7/10/14) 1197 (01/6/17)	219.691	219.691				51.165	51.165	-		51.165	9.834	4.000	5.970	31.361	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***69.465***	***69.465***	-	-	-	***64.465***	***64.465***	-		***64.465***	***15.000***	***30.000***	-	***19.465***	***1***
1	- Công trình quốc phòng (Mật danh: STN-NĐ-20)	Bộ CHQS tỉnh	76 (13/7/20)	69.465	69.465				64.465	64.465	-		64.465	15.000	30.000	-	19.465	1
XII	**AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**			**70.813**	**70.813**	-	**69.420**	**69.420**	**39.173**	**39.173**	-	-	**39.173**	**27.817**	**11.356**	-	-	**3**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***70.813***	***70.813***	-	***69.420***	***69.420***	***39.173***	***39.173***	-	-	***39.173***	***27.817***	***11.356***	-	-	***3***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***13.999***	***13.999***		***13.616***	***13.616***	***10.526***	***10.526***	-	-	***10.526***	***10.526***	-	-	-	***1***
1	- Xây dựng các hạng mục phụ trợ của Trung tâm chỉ huy, cơ sở làm việc khối an ninh và trực thuộc Công an tỉnh Nam Định	Công an tỉnh	2676 (29/11/18)	13.999	13.999	2990 (30/12/19)	13.616	13.616	10.526	10.526	-		10.526	10.526	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***56.814***	***56.814***	-	***55.804***	***55.804***	***28.647***	***28.647***	-		***28.647***	***17.291***	***11.356***	-	-	***2***
1	- Bổ sung khối lượng nhà làm việc 10 tầng, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị nội thất - Trung tâm chỉ huy, cơ sở làm việc khối An ninh và trực thuộc Công an tỉnh Nam Định	Công an tỉnh	2821 (23/12/15)	11.873	11.873	2114 (01/10/21)	11.621	11.621	621	621	-		621	-	621	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Nhà làm việc phòng chống phản động - khủng bố, Nhà làm việc phòng an ninh chính trị nội bộ, Nhà huấn luyện võ thuật quân sự và sân điều lệnh - thể thao Công an tỉnh Nam Định	Công an tỉnh	2466 (31/10/16) 2415 (30/9/20) 3032 (21/12/20)	44.941	44.941	2415 (31/10/19) 2118 (01/10/21)	44.183	44.183	28.026	28.026	-		28.026	17.291	10.735	-	-	1
XIII	**MÔI TRƯỜNG**			**8.400**	**8.400**	-	**8.013**	**8.013**	**1.413**	**1.413**	-		**1.413**	**320**	**1.093**	-	-	**1**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***8.400***	***8.400***	-	***8.013***	***8.013***	***1.413***	***1.413***	-		***1.413***	***320***	***1.093***	-	-	***1***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***8.400***	***8.400***	-	***8.013***	***8.013***	***1.413***	***1.413***	-		***1.413***	***320***	***1.093***	-	-	***1***
1	- Xây dựng tường rào tại xã Mỹ Thành thuộc dự án mở rộng khu xử lý rác thải thành phố Nam Định	Sở TNMT	2158 (03/10/18) 1609 (06/7/20)	8.400	8.400	126/QĐ-STC (10/8/21)	8.013	8.013	1.413	1.413	-		1.413	320	1.093	-	-	1
A.2.2	***CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025***			**29.837**	**17.763**	-	**14.720**	**7.360**	**17.628**	**17.628**	-	-	**17.628**	**6.760**	**8.300**	**500**	**2.068**	**5**
I	**QUY HOẠCH**			**8.579**	**4.000**	-	-	-	**4.000**	**4.000**	-		**4.000**	**4.000**	-	-	-	**2**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***8.579***	***4.000***	-	-	-	***4.000***	***4.000***	-		***4.000***	***4.000***	-	-	-	***2***
1	- Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Hải Hậu - Giao Thủy đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070	Sở Xây dựng	936 (29/4/21)	4.152	2.000				2.000	2.000	-		2.000	2.000	-	-	-	1
2	- Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Nghĩa Hưng - Ý Yên đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070	Sở Xây dựng	937 (29/4/21)	4.427	2.000				2.000	2.000	-		2.000	2.000	-	-	-	1
II	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**			**4.996**	**4.996**	-	-	-	**4.996**	**4.996**	-	-	**4.996**	**2.000**	**500**	**500**	**1.996**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***4.996***	***4.996***	-	-	-	***4.996***	***4.996***	-		***4.996***	***2.000***	***500***	***500***	***1.996***	***1***
1	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh An Lá 11B thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	2159 (06/10/21)	4.996	4.996				4.996	4.996	-		4.996	2.000	500	500	1.996	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
III	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			16.262	8.767	-	14.720	7.360	8.632	8.632	-	-	8.632	760	7.800	-	72	2
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*14.990*	*7.495*	-	*14.720*	*7.360*	*7.360*	*7.360*	-		*7.360*	*760*	*6.600*	-	-	*1*
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*14.990*	*7.495*	-	*14.720*	*7.360*	*7.360*	*7.360*	-		*7.360*	*760*	*6.600*	-	-	*1*
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy - Nhà văn hóa huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	776 (06/4/20)	14.990	7.495	1652 (05/8/21)	14.720	7.360	7.360	7.360	-		7.360	760	6.600	-	-	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*1.272*	*1.272*	-	-	-	*1.272*	*1.272*	-		*1.272*	-	*1.200*	-	*72*	*1*
1	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2495 (18/11/21)	1.272	1.272				1.272	1.272	-		1.272	-	1.200	-	72	1
A.3	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			4.431.689	2.375.594	-	2.251.124	1.114.495	657.635	657.635	-	-	657.635	277.047	104.722	72.210	203.656	17
A.3.1	*CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025*			4.382.689	2.366.594	-	2.251.124	1.114.495	648.635	648.635	-	-	648.635	277.047	104.722	72.210	194.656	16
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			204.578	149.736	-	16.643	2.168	5.254	5.254	-		5.254	2.168	-	-	3.086	2
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*32.032*	-	-	*16.643*	*2.168*	*1.868*	*1.868*	-		*1.868*	*1.868*	-	-	-	*1*
a.1	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021*			*32.032*	-		*16.643*	*2.168*	*1.868*	*1.868*	-		*1.868*	*1.868*	-	-	-	*1*
1	- Xây dựng Trung Tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	UBND huyện Hải Hậu	2331 (03/11/10) 1633 (26/9/11)	32.032		2927 (21/12/18)	16.643	2.168	1.868	1.868	-		1.868	1.868	-	-	-	1
b	*Các công trình hoàn thành chưa quyết toán*			*172.546*	*149.736*	-	-	-	*3.386*	*3.386*	-		*3.386*	*300*	-	-	*3.086*	*1*
1	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	Trường CĐ kinh tế và công nghệ Nam Định	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	149.736				3.386	3.386	-		3.386	300	-	-	3.086	1
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			2.049.508	1.161.210	-	839.334	284.649	206.487	206.487	-	-	206.487	97.495	55.658	12.910	40.424	8

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***350.626***	***95.126***	-	***345.590***	***173.511***	***52.705***	***52.705***	-	-	***52.705***	***38.939***	***13.766***	-	-	***3***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***268.087***	***84.387***	-	***265.462***	***151.067***	***38.639***	***38.639***	-		***38.639***	***38.639***	-	-	-	***2***
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	UBND huyện Xuân Trường	144 (19/01/16) 944 (09/5/16) 2137 (19/9/17)	115.092	15.092	2406 (30/10/18)	113.703	60.708	14.700	14.700	-		14.700	14.700	-	-	-	1
2	- Nạo vét, kiên cố kênh Cát Xuyên (tuyến chính), thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	UBND huyện Xuân Trường	145 (19/01/16) 171 (21/01/19) 1504 (22/7/19)	152.995	69.295	2383 (25/10/19)	151.759	90.359	23.939	23.939	-		23.939	23.939	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***82.539***	***10.739***		***80.128***	***22.444***	***14.066***	***14.066***	-	-	***14.066***	***300***	***13.766***	-	-	***1***
1	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	10.739	2818 (26/11/20)	80.128	22.444	14.066	14.066	-		14.066	300	13.766	-	-	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***493.649***	***192.976***	-	***129.093***	***16.873***	***124.526***	***124.526***	-		***124.526***	***29.300***	***41.892***	***12.919***	***40.424***	***3***
1	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20) 472 (04/3/21) 132/NQ-HĐND (09/12/22)	172.950	104.497				44.197	44.197	-		44.197	29.000	6.110	4.820	4.267	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê sông tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	574 (12/3/21)	169.900	49.900				49.900	49.900	-		49.900	-	20.722	500	28.678	1
3	- Cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11); 2433 (19/12/14); 230 (3/2/20); 1296 (29/5/20); 1348 (9/6/20) 1552 (10/8/23)	150.799	38.579	1877 (21/10/14) 797 (28/4/22)	129.093	16.873	30.429	30.429	-		30.429	300	15.060	7.590	7.479	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***1.205.233***	***873.108***	-	***364.651***	***94.256***	***29.256***	***29.256***	-		***29.256***	***29.256***	-	-	-	***2***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13) 985 (07/5/21)	254.943	193.213				300	300	-		300	300	-	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng (Dự án quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	679.895	2869 (14/12/18)	364.651	94.256	28.956	28.956	-		28.956	28.956	-	-	-	1
III	**GIAO THÔNG**			**1.850.865**	**939.020**	-	**1.185.203**	**769.853**	**420.112**	**420.112**	-		**420.112**	**176.484**	**33.182**	**59.300**	**151.146**	**3**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***1.286.957***	***475.112***	-	***1.185.203***	***769.853***	***88.603***	***88.603***	-		***88.603***	***88.603***	-	-	-	***2***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***1.286.957***	***475.112***	-	***1.185.203***	***769.853***	***88.603***	***88.603***	-		***88.603***	***88.603***	-	-	-	***2***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	Sở GTVT	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	89.987	2431 (31/10/18)	475.246	378.886	81.986	81.986	-		81.986	81.986	-	-	-	1
2	- Xây dựng Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	Sở GTVT	218 (24/01/14) 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	385.125	2430 (31/10/18)	709.957	390.967	6.617	6.617	-		6.617	6.617	-	-	-	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***563.908***	***463.908***	-	-	-	***331.509***	***331.509***	-		***331.509***	***87.881***	***33.182***	***59.300***	***151.146***	***1***
1	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê tả sông Đào đến Quốc lộ 21B	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2331 (23/10/18) 457 (02/3/21) 2244 (18/10/21)	563.908	463.908				331.509	331.509	-		331.509	87.881	33.182	59.300	151.146	1
IV	VĂN HÓA			140.000	19.000	-	137.515	16.515	5.915	5.915	-		5.915	300	5.615	-	-	1
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***140.000***	***19.000***	-	***137.515***	***16.515***	***5.915***	***5.915***	-		***5.915***	***300***	***5.615***	-	-	***1***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***140.000***	***19.000***		***137.515***	***16.515***	***5.915***	***5.915***	-		***5.915***	***300***	***5.615***	-	-	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
I	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	UBND huyện Xuân Trường	1787 (22/8/18) 1328 (05/6/20) 1386 (12/6/20) 115 (14/01/21)	140.000	19.000	2425 (09/11/21)	137.515	16.515	5.915	5.915	-		5.915	300	5.615	-	-	1
V	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**			**45.007**	**21.007**	-	**43.702**	**28.702**	**300**	**300**	-		**300**	**300**	-	-	-	**1**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***45.007***	***21.007***	-	***43.702***	***28.702***	***300***	***300***	-		***300***	***300***	-	-	-	***1***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2021***			***45.007***	***21.007***		***43.702***	***28.702***	***300***	***300***	-		***300***	***300***	-	-	-	***1***
1	- Phát triển hạ tầng khung Chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	Sở TT&TT	2361 (24/10/16) 2094 (27/9/19)	45.007	21.007	2911 (08/12/20)	43.702	28.702	300	300	-		300	300	-	-	-	1
VI	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**			**92.731**	**76.621**	-	**28.727**	**12.617**	**10.567**	**10.567**	-		**10.567**	**300**	**10.267**	-	-	**1**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***92.731***	***76.621***	-	***28.727***	***12.617***	***10.567***	***10.567***	-		***10.567***	***300***	***10.267***	-	-	***1***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***92.731***	***76.621***		***28.727***	***12.617***	***10.567***	***10.567***	-		***10.567***	***300***	***10.267***	-	-	***1***
1	- Giai đoạn I dự án Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	1372 (19/6/17) 1511 (23/7/19)	92.731	76.621	2379 (23/9/20)	28.727	12.617	10.567	10.567	-		10.567	300	10.267	-	-	1
A.3.2	***CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025***			**49.000**	**9.000**	-	-	-	**9.000**	**9.000**	-	-	**9.000**	-	-	-	**9.000**	**1**
I	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**49.000**	**9.000**	-	-	-	**9.000**	**9.000**	-		**9.000**	-	-	-	**9.000**	**1**
d	***Dự kiến công trình khởi công mới***			***49.000***	***9.000***	-	-	-	***9.000***	***9.000***	-		***9.000***	-	-	-	***9.000***	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Xây dựng Bệnh viện da liễu tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2153 (29/9/16) 1653 (05/8/21)	49.000	9.000				9.000	9.000	-		9.000	-	-	-	9.000	1
B	**PHẦN THỨ HAI: CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỨC VỐN SO VỚI KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND NGÀY 02/12/2021 CỦA HĐND TỈNH**			**29.291.111**	**20.899.671**	**-**	**2.639.336**	**1.634.239**	**10.157.546**	**13.783.397**	**5.841.285**	**829.647**	**15.169.185**	**1.683.592**	**1.996.174**	**2.439.084**	**9.008.255**	**213**
B.1	**CHI TRẢ NỢ LÃI VAY, PHÍ CỦA CÁC DỰ ÁN ODA**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.588**	**12.588**	**1.174**	**7.035**	**6.728**	**-**	**1.600**	**1.700**	**3.428**	**6**
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	-					3.011	3.011	631		3.642	-	822	970	1.850	1
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn ngân hàng Thế giới (Dự án VILG)	Sở TNMT	1236/BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16) 449/QĐ-UBND (04/3/22)	-					1.288	1.288	-	397	891	-	363	350	178	1
3	Dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (phần sử dụng vốn dư)	UBND huyện Hải Hậu	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)	-					752	752	543		1.295	-	415	380	500	1
4	Dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu" sử dụng vốn vay của Ngân hàng Châu Á (ADB)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		-					5.036	5.036	-	4.136	900	-	-	-	900	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng quản lý nước hiệu quả phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn (KEXIM2)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		-					1.849	1.849		1.849	-	-	-	-	-	1
6	Dự án Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và người yếu thế chất lượng cao tỉnh Nam Định vay vốn của ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định		-					653	653		653	-	-	-	-	-	1
B.2	**CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH**			**15.057.155**	**13.644.864**	-	**2.033.786**	**1.219.635**	**6.216.721**	**9.224.441**	**4.960.811**	**611.534**	**10.565.998**	**355.123**	**1.136.460**	**1.827.470**	**7.246.945**	**181**
B.2.1	***CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025***			***3.440.118***	***2.516.443***	-	***1.600.314***	***811.305***	***1.194.550***	***1.050.396***	***631.890***	***73.244***	***1.753.196***	***271.902***	***333.595***	***183.442***	***964.257***	***43***
I	**QUY HOẠCH**			**48.358**	**48.358**	-	-	-	**38.200**	**38.358**	**158**	-	**38.358**	**4.435**	**8.551**	-	**25.372**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***48.358***	***48.358***	-	-	-	***38.200***	***38.358***	***158***	-	***38.358***	***4.435***	***8.551***	-	***25.372***	***1***
1	- Lập quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định	992/QĐ-TTg (10/7/20) 2850 (19/12/19) 2723 (12/11/20) 2962 (10/12/20) 746 (08/4/21)	48.358	48.358				38.200	38.358	158		38.358	4.435	8.551	-	25.372	1
II	**ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA**			**20.339**	**20.339**	-	-	-	**8.423**	**14.973**	**6.550**	-	**14.973**	-	**5.500**	-	**9.473**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***20.339***	***20.339***	-	-	-	***8.423***	***14.973***	***6.550***	-	***14.973***	-	***5.500***	-	***9.473***	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
I	- Đối ứng dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng Thế giới	Sở TNMT	1236/BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ-UBND (7/9/16) 449/QĐ-UBND (04/3/22)	20.339	20.339				8.423	14.973	6.550		14.973	-	5.500	-	9.473	1
III	**KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**			**33.831**	**33.831**	-	**31.014**	**31.014**	**8.450**	**5.634**	-	**2.816**	**5.634**	**1.230**	**4.404**	-	-	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***33.831***	***33.831***	-	***31.014***	***31.014***	***8.450***	***5.634***	-	***2.816***	***5.634***	***1.230***	***4.404***	-	-	***2***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***33.831***	***33.831***	-	***31.014***	***31.014***	***8.450***	***5.634***	-	***2.816***	***5.634***	***1.230***	***4.404***	-	-	***2***
1	- Xây dựng Sàn giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Nam Định	Sở KH&CN	3117 (29/12/17)	5.596	5.596	184/QĐ-STC (30/12/21)	5.503	5.503	2.296	2.203	-	93	2.203	300	1.903	-	-	1
2	- Xây dựng Trạm giống cây lâm nghiệp tại xã Nam Cường, huyện Nam Trực	Sở NN&PTNT	2244 (30/10/15) 1659 (06/8/21)	28.235	28.235	784 (26/4/22)	25.511	25.511	6.154	3.431	-	2.723	3.431	930	2.501	-	-	1
IV	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**46.471**	**46.471**	-	**31.803**	**31.803**	**10.130**	**9.197**	**1.797**	**933**	**10.994**	**620**	**8.577**	-	**1.797**	**4**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***32.840***	***32.840***		***31.803***	***31.803***	***10.130***	***9.197***	***666***	***933***	***9.863***	***620***	***8.577***	-	***666***	***3***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***24.340***	***24.340***	-	***23.407***	***23.407***	***10.130***	***9.197***	-	***933***	***9.197***	***620***	***8.577***	-	-	***2***
1	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định (Giai đoạn II)	Sở VH TT&DL	1677 (14/7/20)	9.996	9.996	35/QĐ-STC (12/4/22)	9.846	9.846	7.996	7.846	-	150	7.846	300	7.546	-	-	1
2	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT An Phúc, huyện Hải Hậu	THPT An Phúc	2185 (03/10/16)	14.344	14.344	896 (13/5/22)	13.561	13.561	2.134	1.351	-	783	1.351	320	1.031	-	-	1
a.3	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***8.500***	***8.500***		***8.396***	***8.396***	-	-	***666***	-	***666***	-	-	-	***666***	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	THPT C Nghĩa Hưng	2323 (19/10/16) 2511 (29/12/22)	8.500	8.500	44/QĐ-STC (07/4/23)	8.396	8.396			666		666	-	-	-	666	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***13.631***	***13.631***	-	-	-	-	-	***1.131***	-	***1.131***	-	-	-	***1.131***	***1***
1	- Xây dựng Nhà tập đa năng, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	THPT Trần văn Lan	2273 (30/10/15) 1454 (26/7/23)	13.631	13.631						1.131		1.131	-	-	-	1.131	1
V	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**			**496.823**	**104.427**	-	**460.248**	**78.006**	**79.930**	**57.806**	**11.291**	**22.298**	**68.923**	**47.143**	**9.931**	**11.849**	**- 0**	**8**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***496.823***	***104.427***	-	***460.248***	***78.006***	***79.930***	***57.806***	***11.291***	***22.298***	***68.923***	***47.143***	***9.931***	***11.849***	***- 0***	***8***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***17.986***	***12.948***	-	***17.513***	***12.475***	***12.475***	***11.909***	-	***566***	***11.909***	***11.909***	-	-	-	***1***
1	- Nạo vét, kiên cố 03 tuyến kênh xã Yên Phong, thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	1309 (26/6/18) 795 (16/4/19)	17.986	12.948	2525 (13/11/19)	17.513	12.475	12.475	11.909	-	566	11.909	11.909	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***399.900***	***64.900***	-	***373.394***	***38.394***	***59.375***	***37.817***	-	***21.558***	***37.817***	***33.404***	***4.413***	-	-	***2***
1	- Xử lý khẩn cấp đê, kè Quy Phú tương ứng K173+900 đến K180+050 đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	2747 (29/11/17) 2269 (14/9/20) 2795 (20/12/21)	160.000	25.000	2374 (19/12/22)	154.990	19.990	19.775	19.713	-	62	19.713	19.540	173	-	-	1
2	- Xử lý cấp bách các công trình đê điều của tỉnh Nam Định bị sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017	Sở NN&PTNT	1051 (21/5/19) 1457 (15/7/19) 169 (17/01/20) 3141 (30/12/20)	239.900	39.900	2610 (03/12/21)	218.404	18.404	39.600	18.104	-	21.496	18.104	13.864	4.240	-	-	1
a.3	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023***			***78.937***	***26.579***	-	***69.341***	***27.137***	***8.080***	***8.080***	***11.291***	***174***	***19.197***	***1.830***	***5.518***	***11.849***	***- 0***	***5***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Kiên cố hóa kênh tưới KNB (đoạn từ K0 đến K2+878) thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Mỹ Thành	14 (05/01/17)	13.886	2.668	1600 (29/7/21)	6.717	2.668			2.668		2.668	-	-	2.668	-	1
2	- Kiên cố hóa kênh KC01-1 thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Mỹ Thành	2447 (28/10/16)	4.664	1.481	1874/QĐ-STC (19/9/17)	4.309	1.481			1.481		1.481	-	-	1.481	- 0	1
3	- Kiên cố hóa kênh tưới KNA (từ cống KNA đến quốc lộ 21A) thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Mỹ Thành	2502 (23/11/15)	9.232	2.758	2091/QĐ-STC (01/10/18)	8.354	2.758			2.758		2.758	-	-	2.758	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp kênh Quỹ Độ B (đoạn từ K0C0 đến K2C0) thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	509 (11/3/16) 2047 (07/9/17) 2691 (21/11/17) 1066 (06/5/20)	19.559	8.807	1665 (10/7/20)	18.382	8.807	1.523	1.523	4.384		5.907	320	1.203	4.384	-	1
5	- Dự án tu bổ đê điều thường xuyên năm 2014 tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	5416/QĐ-BNN-TCTL (18/12/14)	31.596	10.865	470/QĐ-PCTT-KHTC (31/8/22)	31.379	11.423	6.557	6.557	-	174	6.383	1.510	4.315	558	-	1
VI	**GIAO THÔNG**			**763.051**	**563.455**	-	**584.740**	**508.726**	**284.896**	**262.897**	**2.886**	**37.486**	**249.496**	**46.304**	**130.651**	**54.490**	**18.051**	**14**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***437.393***	***357.025***	-	***395.234***	***319.220***	***269.990***	***245.248***	***143***	***37.486***	***232.647***	***45.580***	***129.651***	***53.990***	***3.506***	***12***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			-	-	-	-	-	***92.414***	***92.416***	***2***	-	***92.416***	-	***92.416***	-	-	***2***
1	- Hoàn ứng Dự án Xây dựng cầu Thịnh Long thuộc tuyến đường bộ ven biển	Ban Quản lý dự án Thăng Long (Bộ GTVT)	688/QĐ-BGTVT (25/02/15)	-					28.344	28.345	1		28.345	-	28.345	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Hoàn ứng Dự án Xây dựng tỉnh lộ 489C đoạn từ nút giao QL21 (cầu Lạc Quần) đến cầu Sa Cao, huyện Xuân Trường	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1115 (27/5/16) 430 (13/02/18) 1577 (27/7/18)	-					64.070	64.071	1		64.071		64.071	-	-	1
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*225.561*	*211.061*	-	*197.535*	*186.266*	*54.421*	*29.677*	-	*24.744*	*29.677*	*6.856*	*22.821*	-	-	*5*
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường trục vùng nuôi trồng thủy sản xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng đến tuyến đường trục phát triển nối Vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1989 (13/8/20) 457 (02/3/21)	8.999	8.999	165/QĐ-STC (05/11/21)	8.785	8.785	6.999	6.785	-	214	6.785	300	6.485	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 485 (57A cũ) đoạn chợ Huyện - Phủ Cầu Cổ Đam huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	UBND huyện Ý Yên	2273 (29/10/10) 1018 (24/6/13) 2075 (26/11/13) 2210 (05/10/16)	174.179	170.179	2934 (31/12/21)	147.876	146.876	23.839	526	-	23.313	526	526	-	-	-	1
3	- Xây dựng đường kết nối từ QL38B đến đường trục xã Yên Dương, huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	1360 (28/6/19) 739/UBND-VP5 (05/10/21)	12.746	12.746	2000 (31/10/22)	12.298	12.298	9.446	9.059	-	387	9.059	5.430	3.629	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản	UBND huyện Vụ Bản	1457 (19/6/20)	14.638	11.638	1999 (31/10/22)	14.037	11.037	9.638	9.037	-	601	9.037	300	8.737	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đại lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc	UBND huyện Mỹ Lộc	2972 (27/12/19) 39 (08/01/21)	14.999	7.499	878 (11/5/22)	14.539	7.270	4.499	4.270	-	229	4.270	300	3.970	-	-	1
a.3	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023*			*122.127*	*93.777*	-	*109.435*	*81.421*	*87.937*	*87.937*	-	*12.156*	*75.781*	*16.240*	*7.151*	*52.390*	-	*3*

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Tam Thanh - Yên Lương	UBND huyện Vụ Bản	382 (25/02/19) 946 (19/5/22)	39.678	39.678	2553 (30/12/22)	35.268	35.268	37.378	37.378		4.410	32.968	5.300	1.700	25.968	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường đê Ái Hợi, huyện Mỹ Lộc (Đoạn từ đường 63B xã Mỹ Hà đến dốc La xã Mỹ Tiến)	UBND huyện Mỹ Lộc	381 (25/02/19) 945 (19/5/22)	41.949	41.949	2549 (30/12/22)	34.432	34.432	39.649	39.649		7.517	32.132	10.370	3.051	18.711	-	1
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Chính - Phong huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	1131 (01/6/18) 2910 (19/12/18) 1959 (27/10/22)	40.500	12.150	2406 (22/12/22)	39.735	11.921	10.910	10.910		229	10.681	570	2.400	7.711	-	1
a.4	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***89.705***	***52.187***	-	***88.264***	***51.333***	***35.218***	***35.218***	***141***	***586***	***34.773***	***22.404***	***7.263***	***1.600***	***3.506***	***2***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Võ Tình - Văn Lai huyện Trực Ninh (đoạn từ cầu Võ Tình đến UBND xã Phương Định)	UBND huyện Trực Ninh	2306 (18/10/16) 382 (09/02/18)	14.669	14.669	764 (19/4/23)	14.401	14.401			141		141	-	-	-	141	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trực (đoạn từ đường Vàng đến cầu Gai)	UBND huyện Nam Trực	2370 (26/10/18) 248 (28/01/21) 2463 (12/11/21) 2941 (31/12/21) 1032 (24/5/23)	75.036	37.518	2160 (31/10/23)	73.863	36.932	35.218	35.218	-	586	34.632	22.404	7.263	1.600	3.365	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***121.246***	***2.018***	-	-	-	-	***1.304***	***1.304***	-	***1.304***	***804***	***500***	-	-	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Thành - Xá huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	2834 (08/12/16) 1633 (03/8/18) 629 (29/3/19) 1262 (15/7/22)	121.246	2.018					1.304	1.304		1.304	804	500	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*204.412*	*204.412*	-	*189.506*	*189.506*	*14.906*	*15.545*	*639*	-	*15.545*	-	*500*	*500*	*14.545*	*1*
1	- Cải tạo, nâng cấp đường 57B huyện ý Yên, tỉnh Nam Định (QT khối lượng công việc hoàn thành)	UBND huyện Ý Yên	2691 (31/12/14) 1671 (26/8/15) 1374 (01/7/16) 774 (18/4/17) 68 (12/01/21) 922 (17/5/22)	204.412	204.412	3064 (28/12/18)	189.506	189.506	14.906	15.545	639		15.545	-	500	500	14.545	1
VII	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**1.770.216**	**1.508.221**	-	**285.989**	**23.994**	**612.785**	**511.401**	**600.000**	**1.384**	**1.211.401**	**105.201**	**106.200**	**100.000**	**900.000**	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			*14.979*	*14.979*	-	*14.761*	*14.761*	*12.785*	*11.401*	-	*1.384*	*11.401*	*5.201*	*6.200*	-	-	*1*
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			*14.979*	*14.979*	-	*14.761*	*14.761*	*12.785*	*11.401*	-	*1.384*	*11.401*	*5.201*	*6.200*	-	-	*1*
1	- Xây dựng nhà điều trị bệnh nhân khoa Cấp cứu 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Tâm thần tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1776 (22/7/20)	14.979	14.979	2800 (21/12/21)	14.761	14.761	12.785	11.401	-	1.384	11.401	5.201	6.200	-	-	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			*1.755.237*	*1.493.242*	-	*271.228*	*9.233*	*600.000*	*500.000*	*600.000*	-	*1.200.000*	*100.000*	*100.000*	*100.000*	*900.000*	*1*
1	- Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	577 (27/2/06), 2739 (20/11/09) 2170 (01/9/20) 1198/UBND-VP5 (16/11/23)	1.755.237	1.493.242	2450 (22/12/14) 983 (14/5/19) 1491 (19/7/19)	271.228	9.233	600.000	500.000	600.000		1.200.000	100.000	100.000	100.000	900.000	1
VIII	**XÃ HỘI**			**13.707**	**6.707**	-	**12.653**	**5.653**	-	-	**5.653**	-	**5.653**	-	-	**5.653**	-	**1**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			*13.707*	*6.707*	-	*12.653*	*5.653*	-	-	*5.653*	-	*5.653*	-	-	*5.653*	-	*1*
a.3	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023***			*13.707*	*6.707*	-	*12.653*	*5.653*	-	-	*5.653*	-	*5.653*	-	-	*5.653*	-	*1*

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định (giai đoạn II)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định	2741 (10/12/19) 2440 (02/10/20)	13.707	6.707	894 (13/5/22)	12.653	5.653			5.653		5.653	-	-	5.653	-	1
IX	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**42.900**	**42.900**	-	**41.794**	**41.794**	**27.900**	**27.900**	-	**1.106**	**26.794**	**20.000**	**500**	**880**	**5.414**	**1**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***42.900***	***42.900***	-	***41.794***	***41.794***	***27.900***	***27.900***	-	***1.106***	***26.794***	***20.000***	***500***	***880***	***5.414***	***1***
a.4	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***42.900***	***42.900***		***41.794***	***41.794***	***27.900***	***27.900***	-	***1.106***	***26.794***	***20.000***	***500***	***880***	***5.414***	***1***
1	- Xây dựng Trung tâm phục vụ hành chính công - Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1540 (30/6/20) 2812 (21/12/21)	42.900	42.900	2023 (16/10/23)	41.794	41.794	27.900	27.900		1.106	26.794	20.000	500	880	5.414	1
X	**QUỐC PHÒNG**			**37.968**	**37.968**	-	**37.117**	**37.117**	**33.668**	**32.817**	-	**851**	**32.817**	**25.406**	**7.411**	-	-	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***37.968***	***37.968***	-	***37.117***	***37.117***	***33.668***	***32.817***	-	***851***	***32.817***	***25.406***	***7.411***	-	-	***2***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***37.968***	***37.968***	-	***37.117***	***37.117***	***33.668***	***32.817***	-	***851***	***32.817***	***25.406***	***7.411***	-	-	***2***
1	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại Kho vũ khí đạn Gôi thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	1357 (10/6/20)	14.990	14.990	882 (11/5/22)	14.591	14.591	12.990	12.591	-	399	12.591	10.020	2.571	-	-	1
2	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại Trung đoàn 180 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	2422 (31/10/19) 1524 (20/7/21)	22.978	22.978	2937 (31/12/21)	22.526	22.526	20.678	20.226	-	452	20.226	15.386	4.840	-	-	1
XI	**AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**			**71.266**	**71.266**	-	**21.334**	**21.334**	**59.090**	**65.234**	**4.335**	**271**	**63.054**	**12.715**	**35.739**	**10.570**	**4.030**	**3**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***23.446***	***23.446***	-	***21.334***	***21.334***	***16.190***	***17.234***	***1.315***	***271***	***17.234***	***2.415***	***14.819***	-	-	***2***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***3.456***	***3.456***		***1.615***	***1.615***	-	***1.315***	***1.315***	-	***1.315***	***1.315***	-	-	-	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Xây dựng Đồn Công an khu công nghiệp Hòa Xá (Giai đoạn II)	Công an tỉnh	1641 (27/9/11)	3.456	3.456	177/QĐ-STC (10/12/21)	1.615	1.615		1.315	1.315		1.315	1.315	-	-	-	1
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***19.990***	***19.990***	-	***19.719***	***19.719***	***16.190***	***15.919***	-	***271***	***15.919***	***1.100***	***14.819***	-	-	***1***
1	- Xây dựng trung tâm cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại khu vực huyện Nghĩa Hưng	Công an tỉnh	2483 (05/11/18) 2009 (17/9/21)	19.990	19.990	2805 (21/12/21)	19.719	19.719	16.190	15.919	-	271	15.919	1.100	14.819	-	-	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***47.820***	***47.820***	-	-	-	***42.900***	***48.000***	***2.920***	-	***45.820***	***10.300***	***20.920***	***10.570***	***4.030***	***1***
1	- Xây dựng Nhà làm việc phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, hình sự, văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra và các hạng mục phụ trợ thuộc Công an tỉnh Nam Định	Công an tỉnh	1978 (11/8/20) 2295 (16/11/23)	47.820	47.820				42.900	48.000	2.920		45.820	10.300	20.920	10.570	4.030	1
XII	**MÔI TRƯỜNG**			**20.053**	**6.452**	-	**19.206**	**6.176**	**6.332**	**1.056**	**120**	**5.276**	**1.176**	**300**	**756**	-	**120**	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***20.053***	***6.452***	-	***19.206***	***6.176***	***6.332***	***1.056***	***120***	***5.276***	***1.176***	***300***	***756***	-	***120***	***2***
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022***			***11.332***	***6.332***	-	***11.056***	***6.056***	***6.332***	***1.056***	-	***5.276***	***1.056***	***300***	***756***	-	-	***1***
1	- Xây dựng các hạng mục xử lý môi trường làng nghề Bình Yên, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực (Giai đoạn I)	UBND huyện Nam Trực	2436 (02/10/20)	11.332	6.332	772 (25/4/22)	11.056	6.056	6.332	1.056	-	5.276	1.056	300	756	-	-	1
a.4	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***8.721***	***120***		***8.150***	***120***	-	-	***120***	-	***120***	-	-	-	***120***	***1***
1	- Phục hồi tài nguyên hệ sinh thái bị suy thoái vùng ven bờ tỉnh Nam Định	Sở TNMT	1631 (15/10/13) 1365 (04/08/14) 2143 (29/9/16)	8.721	120	2086 (09/11/22)	8.150	120			120		120	-	-	-	120	1
XIII	**DU LỊCH**			**75.135**	**26.048**	-	**74.416**	**25.688**	**24.746**	**23.923**	-	**823**	**23.923**	**8.548**	**15.375**	-	-	**2**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***75.135***	***26.048***	-	***74.416***	***25.688***	***24.746***	***23.923***	-	***823***	***23.923***	***8.548***	***15.375***	-	-	***2***
a.1	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2021***			***40.140***	***8.550***		***40.140***	***8.550***	***7.248***	***6.785***	-	***463***	***6.785***	***6.785***	-	-	-	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Cải tạo, nâng cấp đường du lịch Thịnh Long, huyện Hải Hậu (đoạn nối từ QL21 đến đường trục chính khu du lịch) - GDI	UBND thị trấn Thịnh Long	1933 (28/10/14) 46 (07/01/20)	40.140	8.550	2204 (09/10/19)	40.140	8.550	7.248	6.785	-	463	6.785	6.785	-	-	-	1
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			***34.995***	***17.498***	-	***34.276***	***17.138***	***17.498***	***17.138***	-	***360***	***17.138***	***1.763***	***15.375***	-	-	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường du lịch Thịnh Long, huyện Hải Hậu (đoạn nối từ QL21 đến đường trục chính khu du lịch) - GDII	UBND thị trấn Thịnh Long	1933 (28/10/14) 46 (07/01/20) 907 (13/5/22) 1631 (30/8/22)	34.995	17.498	1973 (28/10/22)	34.276	17.138	17.498	17.138	-	360	17.138	1.763	15.375	-	-	1
B.2.2	***CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025***			**11.617.037**	**11.128.421**	-	**433.472**	**408.330**	**5.022.171**	**8.174.045**	**4.328.921**	**538.290**	**8.812.802**	**83.221**	**802.865**	**1.644.028**	**6.282.688**	**138**
I	**ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA**			**782.399**	**782.399**	-	-	-	**200.000**	**55.119**	-	**124.881**	**75.119**	-	**20.000**	**- 20.000**	**75.119**	**2**
c	*Các công trình chuyển tiếp*			***55.119***	***55.119***	-	-	-		***55.119***	-	**124.881**	***55.119***	-	***20.000***	***- 20.000***	***55.119***	***1***
1	- Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B (Dự án do Bộ GTVT làm chủ đầu tư, tỉnh Nam Định đối ứng phần GPMB)	c	787/UBND-VP5 (21/10/21), 22/QĐ-TTg (07/01/22)	55.119	55.119				-	55.119	55.119		55.119	-	20.000	- 20.000	55.119	1
d	*Các công trình dự kiến khởi công mới*			***727.280***	***727.280***	-	-	-	-	-	***20.000***	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	***1***
1	- Đối ứng dự án ODA Nâng cấp hệ thống thuỷ lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu sử dụng vốn vay của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)	Sở NN&PTNT	799/QĐ-TTg (04/7/23) 216/TB-UBND (06/9/23)	727.280	727.280						20.000		20.000	-	-	-	20.000	1
II	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**93.342**	**93.342**	-	**37.355**	**37.355**	**319.987**	**193.216**	**72.764**	**290.497**	**102.254**	**12.800**	**11.519**	**20.180**	**58.555**	**7**
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			***38.443***	***38.443***	-	***37.355***	***37.355***	***19.987***	***38.317***	***17.865***	***497***	***37.355***	***12.800***	***5.519***	***9.680***	***10.156***	***4***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*4.995*	*4.995*		*4.869*	*4.869*	*4.995*	*4.869*	-	*126*	*4.869*	*4.000*	*869*	-	-	*1*
1	- Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Chính trị Trường Chính tỉnh Nam Định	Trường Chính trị Trường Chính	1205 (09/6/21)	4.995	4.995	125/QĐ-STC (08/11/22)	4.869	4.869	4.995	4.869	-	126	4.869	4.000	869	-	-	1
a.3	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023*			*18.450*	*18.450*	-	*17.880*	*17.880*	*14.992*	*18.450*	*3.259*	*371*	*17.880*	*8.000*	*2.650*	*7.230*	-	*2*
1	- Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ Trường THPT Tống Văn Trân, huyện Ý Yên	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	796 (14/4/21)	14.992	14.992	2552 (30/12/22)	14.621	14.621	14.992	14.992	-	371	14.621	8.000	650	5.971	-	1
2	- Lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động tại Cụm nhà ở sinh viên tập trung thành phố Nam Định	Sở Xây dựng	1453 (08/7/21)	3.458	3.458	76/QĐ-STC (21/8/23)	3.259	3.259		3.458	3.259		3.259	-	2.000	1.259	-	1
a.4	*Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn*			*14.998*	*14.998*		*14.606*	*14.606*	-	*14.998*	*14.606*	-	*14.606*	-	*2.000*	*2.450*	*10.156*	*1*
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, cải tạo sửa chữa các công trình phụ trợ Trường THPT Ngô Quyền, TP Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2798 (21/12/21)	14.998	14.998	2059 (19/10/23)	14.606	14.606		14.998	14.606		14.606	-	2.000	2.450	10.156	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*54.899*	*54.899*	-	-	-	-	*54.899*	*54.899*	-	*54.899*	-	*6.000*	*18.500*	*38.399*	*2*
1	- Xây dựng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học và một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1228 (07/7/22)	14.999	14.999					14.999	14.999		14.999	-	5.000	500	9.499	1
2	- Xây dựng nhà 4 tầng gồm 33 phòng học và các phòng chức năng, xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1282 (19/7/22)	39.900	39.900					39.900	39.900		39.900	-	1.000	10.000	28.900	1
d	*Các công trình dự kiến khởi công mới*			-	-	-	-	-	*300.000*	*100.000*	-	*290.000*	*10.000*	-	-	-	*10.000*	*1*
1	- Xây dựng mới Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	TB95 (28/5/20)						300.000	100.000	-	290.000	10.000	-	-	-	10.000	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
III	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			558.655	498.095	-	221.205	210.876	104.740	481.004	378.380	5.446	477.674	40.482	106.737	86.875	243.580	26
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*225.712*	*215.222*	-	*221.205*	*210.876*	*104.740*	*198.010*	*95.587*	*5.446*	*194.801*	*40.482*	*88.737*	*21.325*	*52.257*	*16*
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*86.987*	*86.987*	-	*85.849*	*85.849*	*78.987*	*74.774*	-	*4.213*	*74.774*	*38.482*	*44.292*	-	-	*6*
1	- Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu và các công trình trên tuyến sông Dầm thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	UBND TT Ninh Cường	684 (01/4/21)	14.999	14.999	2901 (29/12/21)	14.982	14.982	14.999	14.982		17	14.982	11.482	3.500	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè tả sông Sò đoạn từ K12+724 (khu neo đậu tầu thuyền Hà Lạn) đến K13+884 (K31+161 đê biển) huyện Giao Thủy	Sở NN&PTNT	902 (27/4/21)	12.000	12.000	2903 (29/12/21)	11.942	11.942	12.000	11.942		58	11.942	3.000	8.942	-	-	1
3	- Nạo vét, nâng cấp kênh Rộc (đoạn từ cầu Cao đến chợ Trâu) thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Hải Hậu	2173 (08/10/21)	14.993	14.993	1986 (31/10/22)	14.509	14.509	9.993	9.509		484	9.509	-	9.509	-	-	1
4	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh CB20, kênh R24-4 và kiên cố hóa bờ hữu kênh CT25 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	2209 (13/10/21)	14.998	14.998	1988 (31/10/22)	14.831	14.831	11.998	11.831		167	11.831	-	11.831	-	-	1
5	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Sa Lung và kênh R7 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	2160 (06/10/21)	14.998	14.998	1987 (31/10/22)	14.740	14.740	14.998	14.740		258	14.740	5.000	9.740	-	-	1
6	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Ninh Hải (đoạn từ cống Ninh Hải 2b đến cống Ninh Hải 1c) thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Nghĩa Hưng	1471 (12/7/21)	14.999	14.999	1991 (31/10/22)	14.845	14.845	14.999	11.770		3.229	11.770	11.000	770	-	-	1
a.3	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023*			*33.744*	*30.753*	-	*32.511*	*29.520*	*25.753*	*25.753*	-	*1.233*	*24.520*	*18.000*	*2.445*	*12.075*	-	*3*
1	- Xây dựng cống, tường bao Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai và một số đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN&PTNT	1688 (10/8/21)	3.754	3.754	143/QĐ-STC (16/12/22)	3.505	3.505	3.754	3.754		249	3.505	1.000	1.445	1.060	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Cải tạo, nâng cấp kênh KT2, thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Nghĩa Hưng	2171 (07/10/21)	14.999	14.999	2376 (19/12/22)	14.591	14.591	9.999	9.999		408	9.591	-	500	9.091	-	1
3	- Nâng cấp tuyến đê bối Yên Phúc huyện Ý Yên	Sở NN&PTNT	1333 (28/6/21)	14.991	12.000	23 (05/01/23)	14.415	11.424	12.000	12.000		576	11.424	9.000	500	1.924	-	1
a.4	*Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn*			***104.981***	***97.482***	-	***102.845***	***95.507***	-	***97.483***	***95.507***	-	***95.507***	-	***34.000***	***9.250***	***52.257***	***7***
1	- Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu S35 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Vụ Bản	2659 (09/12/21) 1861 (11/10/22)	14.999	14.999	1982 (12/10/23)	14.359	14.359		14.999	14.359		14.359	-	2.000	1.750	10.609	1
2	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh CB10 và đoạn đầu kênh R24 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Nam Ninh	1692 (12/9/22)	14.998	14.998	1984 (12/10/23)	14.733	14.733		14.998	14.733		14.733	-	5.000	500	9.233	1
3	- Cải tạo, nâng cấp kênh Bình Hải I-9a thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Nghĩa Hưng	939 (18/5/22)	14.999	14.999	1985 (12/10/23)	14.744	14.744		14.999	14.744		14.744	-	5.000	500	9.244	1
4	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Văn Bé 11 xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy (Đoạn từ giáp xã Hồng Thuận đến đê Trung ương)	UBND huyện Giao Thủy	1843 (06/10/22)	14.990	14.990	1983 (12/10/23)	14.686	14.686		14.990	14.686		14.686	-	12.000	500	2.186	1
5	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Thống Nhất và các tuyến kênh nhánh trên địa bàn xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	1326 (27/7/22)	14.998	14.998	2135 (30/10/23)	14.832	14.832		14.998	14.832		14.832	-	5.000	500	9.332	1
6	- Kiên cố hóa kênh Đối 35, kênh Giáp Quý, kênh đối B thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	UBND huyện Hải hậu	1106 (16/6/22)	14.998	7.499	2134 (30/10/23)	14.675	7.337		7.499	7.337		7.337	-	5.000	500	1.837	1
7	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Hoàng Đan và một số tuyến nhánh thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	168 (17/01/23)	14.999	14.999	2136 (30/10/23)	14.816	14.816		15.000	14.816		14.816	-	-	5.000	9.816	1
b	*Các công trình hoàn thành chưa quyết toán*			***44.996***	***44.996***	-	-	-	-	***44.996***	***44.996***	-	***44.996***	-	***21.000***	***2.050***	***21.946***	***3***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Nạo vét, kiên cố hóa sông Dầm (đoạn từ cống Dầm trên đê tả sông Ninh Cơ đến cống Trực Phú trên QL37) thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	UBND TT Ninh Cường	788 (26/4/22)	14.999	14.999					14.999	14.999		14.999	-	11.000	1.050	2.949	1
2	- Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Nam Điền 6 và đường trục trong vùng nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	Sở NN&PTNT	1402 (05/8/22)	14.998	14.998					14.998	14.998		14.998	-	5.000	500	9.498	1
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bối Yên Lộc, Yên Phúc, huyện Ý Yên	Sở NN&PTNT	1638 (31/8/22)	14.999	14.999					14.999	14.999		14.999	-	5.000	500	9.499	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***287.977***	***237.877***	-	-	-	-	***237.998***	***237.877***	-	***237.877***	-	***5.000***	***63.500***	***169.377***	***7***
1	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Nguyễn Văn Bé và các tuyến kênh nhánh trên địa bàn xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	1327 (27/7/22)	14.998	14.998					14.998	14.998		14.998	-	5.000	500	9.498	1
2	- Kiên cố hóa kênh Nam Tân; nạo nét, kiên cố hóa kênh, nâng cấp đường bờ kênh Nam Tân 6, Nam Tân 8, Sa Đê 6, CB19 và một số công trình trên tuyến thuộc hệ thống Thủy nông Nam Ninh, huyện Trực Ninh	UBND huyện Trực Ninh	1726 (31/8/23)	45.000	45.000					45.000	45.000		45.000	-	-	10.000	35.000	1
3	- Kè gia cố và nâng cấp đường bờ kênh Sẻ đoạn từ cống Sẻ đê tả Ninh Cơ xã Trực Hùng đến cầu sông Sẻ xã Trực Cường, huyện Trực Ninh	UBND huyện Trực Ninh	1809 (14/9/23)	70.000	35.000					35.000	35.000		35.000	-	-	10.000	25.000	1
4	- Nâng cấp, gia cố một số đoạn kè xung yếu trên tuyến đê sông huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	SởNN&PTNT	981 (17/5/23)	98.000	98.000					98.000	98.000		98.000	-	-	29.000	69.000	1
5	- Nạo vét, kiên cố hóa và nâng cấp bờ kênh Làng 10 xã Xuân Đài	UBND huyện Xuân Trường	637 (31/3/23)	14.999	14.999					15.000	14.999		14.999	-	-	5.000	9.999	1
6	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu và sản xuất tại Trung tâm giống cây trồng Nam Định	Trung tâm giống cây trồng tỉnh Nam Định	1474 (27/7/23)	14.990	14.990					15.000	14.990		14.990	-	-	9.000	5.990	1
7	- Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ	UBND huyện Mỹ Lộc	1061 (30/5/23)	29.990	14.890					15.000	14.890		14.890	-	-	-	14.890	1
IV	**GIAO THÔNG**			**6.169.032**	**6.154.936**	-	**42.246**	**34.935**	**4.014.779**	**6.154.381**	**1.438.274**	**1.026**	**5.452.027**	**5.566**	**595.620**	**1.441.566**	**3.409.275**	**10**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***44.441***	***36.944***	-	***42.246***	***34.935***	***14.779***	***36.944***	***21.182***	***1.026***	***34.935***	***5.566***	***7.620***	***5.180***	***16.569***	***3***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a.4	*Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn*			*44.441*	*36.944*	-	*42.246*	*34.935*	*14.779*	*36.944*	*21.182*	*1.026*	*34.935*	*5.566*	*7.620*	*5.180*	*16.569*	*3*
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Ý Yên (đoạn từ TL485 đến UBND xã Yên Thọ)	UBND huyện Ý Yên	1156 (03/6/21)	14.779	14.779	1864 (21/9/23)	13.753	13.753	14.779	14.779	-	1.026	13.753	5.566	620	4.180	3.387	1
2	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Hương, huyện Giao Thủy (đoạn từ đò Hữu Hồng đến ngã ba UBND xã Giao Hương	UBND huyện Giao Thủy	1294 (21/7/22)	14.995	7.498	2069 (20/10/23)	14.621	7.310		7.498	7.310		7.310	-	6.000	500	810	1
3	- Cải tạo, nâng cấp cầu và đường vào Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	2098 (10/11/22)	14.667	14.667	2164 (31/10/23)	13.872	13.872		14.667	13.872		13.872	-	1.000	500	12.372	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***9.942***	***9.942***	-	-	-	-	***9.942***	***9.942***	-	***9.942***	-	***5.000***	***500***	***4.442***	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Yên Bình, huyện Ý Yên (đoạn từ QL38B đến QL37B)	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1023 (03/6/22)	9.942	9.942					9.942	9.942		9.942	-	5.000	500	4.442	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***6.114.649***	***6.107.150***	-	-	-	***4.000.000***	***6.107.495***	***1.407.150***	-	***5.407.150***	-	***583.000***	***1.435.886***	***3.388.264***	***6***
1	- Xây dựng cầu Bồng Quỹ và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Bồng Quỹ đến cống Quỹ Độ 2, xã Yên Phong, huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	1608 (25/8/22)	14.995	14.995					14.995	14.995		14.995	-	3.000	500	11.495	1
2	- Cải tạo, nâng cấp hè đường, tường chắn sóng bãi tắm Quất Lâm, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	2348 (15/12/22)	14.999	7.500					7.500	7.500		7.500	-	-	3.000	4.500	1
3	- Cải tạo, nâng cấp cầu Vọp 1, cầu Vọp 2 trên sông Vọp huyện Giao Thủy để phát triển kinh tế biển tỉnh Nam Định	Sở GTVT	768 (19/4/23)	60.000	60.000					60.000	60.000		60.000	-	-	15.000	45.000	1
4	- Xây dựng cầu Giao Nhân trên TL.488, huyện Giao Thủy	Sở GTVT	2285 (09/12/22)	14.665	14.665					15.000	14.665		14.665	-	-	3.000	11.665	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Vạn Phù, huyện Trực Ninh (đoạn từ UBND xã Trực Thắng (cống Thốp 15A) đến cầu Cuối Sa Thổ)	UBND huyện Trực Ninh	473 (10/3/23)	14.990	14.990					15.000	14.990		14.990	-	-	5.000	9.990	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
6	- Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định -Lạc Quần -Đường bộ ven biển	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1283 (19/7/22)	5.995.000	5.995.000				4.000.000	5.995.000	1.295.000		5.295.000	-	580.000	1.409.386	3.305.614	1
V	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			123.779	116.189	-	76.908	69.406	26.055	89.620	75.014	685	100.384	8.213	44.122	8.580	39.469	11
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*78.801*	*71.211*	-	*76.908*	*69.406*	*26.055*	*56.621*	*30.036*	*685*	*55.406*	*8.213*	*43.122*	*2.080*	*1.991*	*8*
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*47.550*	*39.960*	-	*46.872*	*39.370*	*26.055*	*25.370*	-	*685*	*25.370*	*8.213*	*17.034*	-	-	*5*
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND - UBND huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	106 (14/1/21)	14.990	7.400	880 11/5/22)	14.902	7.400	7.495	7.400	-	95	7.400	5.000	2.400	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp mạng internet, wifi và các thiết bị công nghệ thông tin thuộc trụ sở UBND tỉnh Nam Định	VP UBND tỉnh	1658 (06/8/21)	898	898	7/QĐ-STC (25/01/22)	850	850	898	850	-	48	850	800	50	-	-	1
3	- Cải tạo, sửa chữa nhà để xe và xây dựng nhà tiếp nhận, bảo quản quà tặng, hàng viện trợ cho người có công và đối tượng bảo trợ xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định	2334 (28/10/21)	1.669	1.669	124/QĐ-STC (08/11/22)	1.662	1.662	1.669	1.662	-	7	1.662	1.413	249	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1617 (30/7/21) 609 (28/3/22)	14.995	14.995	2019 (03/11/22)	14.589	14.589	7.995	7.653	-	342	7.653	500	7.089	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở HĐND-UBND tỉnh và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1497 (15/7/21)	14.998	14.998	2020 (03/11/22)	14.746	14.746	7.998	7.805	-	193	7.805	500	7.246	-	-	1
a.3	*Các công trình đã quyết toán còn điều vốn*			*31.251*	*31.251*	-	*30.036*	*30.036*	-	*31.251*	*30.036*	-	*30.036*	-	*26.088*	*2.080*	*1.868*	*3*
1	- Xây dựng hệ thống tòa soạn điện tử Báo Nam Định	Báo Nam Định	493 (09/3/22)	1.271	1.271	43/QĐ-STC (07/4/23)	1.267	1.267		1.271	1.267		1.267	-	1.000	-	267	1
2	- Xây dựng, cải tạo nâng cấp trụ sở nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Hội Nông dân tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	152 (18/01/22)	14.990	14.990	2166 (31/10/23)	14.248	14.248		14.990	14.248		14.248	-	13.088	1.030	130	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Công Thương	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	786 (26/4/22) 242 (08/02/23)	14.990	14.990	2167 (31/10/23)	14.521	14.521		14.990	14.521		14.521	-	12.000	1.050	1.471	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***14.999***	***14.999***	-	-	-	-	***14.999***	***14.999***	-	***14.999***	-	***1.000***	***500***	***13.499***	***1***
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1860 (11/10/22)	14.999	14.999					14.999	14.999		14.999	-	1.000	500	13.499	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***29.979***	***29.979***	-	-	-	-	***18.000***	***29.979***	-	***29.979***	-	-	***6.000***	***23.979***	***2***
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Sở Tài chính tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1652 (22/8/23)	14.990	14.990					15.000	14.990		14.990	-	-	3.000	11.990	1
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Tiếp công dân và phòng làm việc Văn phòng UBND tỉnh Nam Định (Tên cũ: Cải tạo, sửa chữa trụ sở Tiếp công dân tỉnh Nam Định)	VP UBND tỉnh	2015 (13/10/23)	14.989	14.989					3.000	14.989		14.989	-	-	3.000	11.989	1
VI	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**38.965**	**36.965**	-	**8.629**	**8.629**	**8.986**	**36.965**	**27.979**	**357**	**36.608**	**2.000**	**11.369**	**6.760**	**16.479**	**3**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***8.986***	***8.986***	-	***8.629***	***8.629***	***8.986***	***8.986***	-	***357***	***8.629***	***2.000***	***5.369***	***3.260***	-	***1***
a.3	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023***			***8.986***	***8.986***		***8.629***	***8.629***	***8.986***	***8.986***	-	***357***	***8.629***	***2.000***	***5.369***	***3.260***	-	***1***
1	- Cải tạo Nhà khám bệnh và hành chính, nhà tiếp đón và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện nội tiết tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	307 (05/2/21)	8.986	8.986	150/QĐ-STC (16/12/22)	8.629	8.629	8.986	8.986	-	357	8.629	2.000	3.369	3.260	-	1
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***29.979***	***27.979***	-	-	-	-	***27.979***	***27.979***	-	***27.979***	-	***8.000***	***3.500***	***16.479***	***2***
1	- Triển khai Bệnh án điện tử tại Bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	Bệnh viện Nhi	1462 (11/8/22)	14.994	12.994					12.994	12.994		12.994	-	8.000	500	4.494	1
2	- Xây dựng nhà điều trị 3 tầng, nhà giặt là, khử khuẩn và một số hạng mục phụ trợ bệnh viện Phổi tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	639 (31/3/23)	14.985	14.985					14.985	14.985		14.985	-	-	3.000	11.985	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
VII	THỂ DỤC, THỂ THAO			18.487	18.487	-	18.104	18.104	18.487	18.459	-	383	18.104	4.960	1.000	12.144	-	2
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*18.487*	*18.487*	-	*18.104*	*18.104*	*18.487*	*18.459*	-	*383*	*18.104*	*4.960*	*1.000*	*12.144*	-	*2*
a.2	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2022*			*3.488*	*3.488*		*3.460*	*3.460*	*3.488*	*3.460*	-	*28*	*3.460*	*2.960*	*500*	-	-	*1*
1	- Sửa chữa, cải tạo mặt sân cỏ Sân vận động Thiên Trường phục vụ Seagames 31	Sở VH TT&DL	875 (23/4/21)	3.488	3.488	174/QĐ-STC (06/12/21)	3.460	3.460	3.488	3.460	-	28	3.460	2.960	500	-	-	1
a.3	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023*			*14.999*	*14.999*		*14.644*	*14.644*	*14.999*	*14.999*	-	*355*	*14.644*	*2.000*	*500*	*12.144*	-	*1*
1	- Các hạng mục phục vụ Sea games 31	Sở VH TT&DL	1635 (04/8/21) 1761 (22/9/22)	14.999	14.999	2556 (30/12/22)	14.644	14.644	14.999	14.999	-	355	14.644	2.000	500	12.144	-	1
VIII	QUỐC PHÒNG			248.615	248.615	-	29.025	29.025	99.998	204.993	154.017	41.173	212.842	10.000	9.049	44.976	148.817	15
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*29.998*	*29.998*	-	*29.025*	*29.025*	*29.998*	*29.998*	-	*973*	*29.025*	*10.000*	*1.049*	*17.976*	-	*2*
a.3	*Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2023*			*29.998*	*29.998*	-	*29.025*	*29.025*	*29.998*	*29.998*	-	*973*	*29.025*	*10.000*	*1.049*	*17.976*	-	*2*
1	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Đồn Biên phòng Ba Lạt (84) thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	1499 (15/7/21)	14.999	14.999	2551 (30/12/22)	14.578	14.578	14.999	14.999		421	14.578	2.000	500	12.078	-	1
2	- Xây mới, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Xuân Trường, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	1452 (08/7/21)	14.999	14.999	2409 (23/12/22	14.447	14.447	14.999	14.999		552	14.447	8.000	549	5.898	-	1
b	*Các công trình hoàn thành chưa quyết toán*			*14.324*	*14.324*	-	-	-	-	*15.000*	*14.324*	-	*14.324*	-	-	*5.000*	*9.324*	*1*
1	- Xây dựng một số hạng mục Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hải Thịnh thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	2284 (09/12/22)	14.324	14.324					15.000	14.324		14.324	-	-	5.000	9.324	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*59.993*	*59.993*	-	-	-	-	*59.995*	*59.993*	-	*59.993*	-	*8.000*	*22.000*	*29.993*	*4*

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Xây mới, cải tạo một số hạng mục doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Nghĩa Hưng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	1715 (15/9/21)	14.997	14.997					14.997	14.997		14.997	-	5.000	500	9.497	1
2	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục nhà ở và hạ tầng kỹ thuật thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	1952 (24/10/22)	14.998	14.998					14.998	14.998		14.998	-	3.000	5.500	6.498	1
3	- Công trình quân sự (Mật danh: NT2021-HN1/CCCĐ)	Bộ CHQS tỉnh		14.999	14.999					15.000	14.999		14.999	-	-	8.000	6.999	1
4	- Công trình quân sự (Mật danh: TPNĐ2021-HN1/CCCĐ)	Bộ CHQS tỉnh		14.999	14.999					15.000	14.999		14.999	-	-	8.000	6.999	1
d	*Các công trình dự kiến khởi công mới*			***144.300***	***144.300***	-	-	-	***70.000***	***100.000***	***79.700***	***48.200***	***109.500***	-	-	-	***109.500***	***8***
1	- Cải tạo, nâng cấp doanh trại Bệnh xá Quân dân y thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	2333/QĐ CTĐT (22/11/23)	14.900	14.900				50.000	15.000	-	35.100	14.900	-	-	-	14.900	1
2	- Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Trực Ninh, thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	1217/QĐ CTĐT (22/6/2023)	14.900	14.900					15.000	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
3	- Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa truyền thống, nhà kho hậu cần kỹ thuật và một số hạng mục phụ trợ thuộc cơ quan Bộ CHQS tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	4527/TTr-BCH (15/11/23)	14.900	14.900					10.000	10.000		10.000	-	-	-	10.000	1
4	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp nhà kho, trạm bảo dưỡng và một số hạng mục phụ trợ Kho vũ khí đạn Gói thuộc Bộ CHQS tỉnh Nam Định	Bộ CHQS tỉnh	4528/TTr-BCH (15/11/23)	14.900	14.900					10.000	10.000		10.000	-	-	-	10.000	1
5	- Công trình quân sự (Mật danh: HH2022-HN1/CCHP)	Bộ CHQS tỉnh		14.900	14.900					15.000	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
6	- Công trình quân sự (Mật danh: YY2022-ĐH1/CCCĐ)	Bộ CHQS tỉnh		14.900	14.900					15.000	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
7	- Xây dựng mới và cải tạo một số hạng mục cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	1709/QĐ CTĐT (30/8/23)	14.900	14.900				20.000	15.000	-	5.100	14.900	-	-	-	14.900	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
8	- Xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo một số hạng mục Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa khẩu Cảng Hải Thịnh, thuộc BCH BĐBP tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	1986/TTr-BCH (02/11/23)	40.000	40.000					5.000	15.000		15.000	-	-	-	15.000	1
IX	**AN NINH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**			**320.896**	**254.696**	-	-	-	**50.000**	**183.600**	**170.896**	-	**220.896**	-	-	**28.896**	**192.000**	**5**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***28.896***	***28.896***	-	-	-	-	***31.000***	***28.896***	-	***28.896***	-	-	***8.896***	***20.000***	***2***
1	- Bố trí kinh phí GPMB để triển khai dự án đầu tư xây dựng Cơ sở làm việc Công an huyện Nam Trực thuộc Công an tỉnh Nam Định (Dự án do Bộ Công an quyết định đầu tư)	Công an tỉnh	5743/QĐ-BCA-H02 (01/8/22) 267/UBND-VP5 (22/4/22) 5728/TTr-CAT-PH10 (30/11/22)	3.896	3.896					6.000	3.896		3.896	-	-	3.896	-	1
2	- Công trình an ninh Mật (PCCC XT)	Công an tỉnh		25.000	25.000					25.000	25.000		25.000	-	-	5.000	20.000	1
d	***Các công trình dự kiến khởi công mới***			***292.000***	***225.800***	-	-	-	***50.000***	***152.600***	***142.000***	-	***192.000***	-	-	***20.000***	***172.000***	***3***
1	- Công trình an ninh Mật (18CAX)	Công an tỉnh		130.000	122.000					102.600	122.000		122.000	-	-	20.000	102.000	1
2	- Công trình an ninh Mật (12CAX)	Công an tỉnh		87.000	83.800				50.000	50.000	-		50.000	-	-	-	50.000	1
3	- Xây dựng Nhà công vụ, nhà khách thuộc Công an tỉnh Nam Định	Công an tỉnh	843-TB/TU (24/8/23) 862/UBND-VP5 (30/8/23)	75.000	20.000						20.000		20.000	-	-	-	20.000	1
X	**MÔI TRƯỜNG**			**14.284**	**14.284**	-	-	-	-	**14.284**	**14.284**	-	**14.284**	-	**3.449**	**4.051**	**6.784**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***14.284***	***14.284***	-	-	-	-	***14.284***	***14.284***	-	***14.284***	-	***3.449***	***4.051***	***6.784***	***1***
1	- Đầu tư , lắp đặt trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại thành phố Nam Định	Sở TNMT	2773 (20/12/21)	14.284	14.284					14.284	14.284		14.284	-	3.449	4.051	6.784	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
XI	ĐU LỊCH			80.000	40.000	-	-	-	-	40.000	40.000	-	40.000	-	-	10.000	30.000	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			***80.000***	***40.000***	-	-	-	-	***40.000***	***40.000***	-	***40.000***	-	-	***10.000***	***30.000***	*1*
1	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	UBND huyện Giao Thủy	1804 (14/9/23)	80.000	40.000					40.000	40.000		40.000	-	-	10.000	30.000	1
XII	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 09/TU)**			**83.000**	**83.000**	-	-	-	**100.000**	**100.000**	**30.000**	**70.000**	**60.000**	-	-	-	**60.000**	**2**
d	*Các công trình dự kiến khởi công mới*			***83.000***	***83.000***	-	-	-	***100.000***	***100.000***	***30.000***	***70.000***	***60.000***	-	-	-	***60.000***	*2*
1	- Mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án 06/CP	Công an tỉnh	5851/TTr-CAT-PH10 (28/11/23)	48.000	48.000				100.000	50.000	-	70.000	30.000	-	-	-	30.000	1
2	- Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Nam Định	Sở TT&TT	1095/TTr-STTTT (06/12/23)	35.000	35.000					50.000	30.000		30.000	-	-	-	30.000	1
XIII	**CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI**			**3.085.553**	**2.788.313**	-	-	-	-	**269.222**	**1.927.313**	-	**1.927.313**	-	-	-	**1.927.313**	**53**
XIII.1	**Các công trình khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư để giao kế hoạch trung hạn (đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật)**			**555.253**	**359.513**	-	-	-	-	**236.222**	**359.513**	-	**359.513**	-	-	-	**359.513**	**19**
1	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cường - Hồng Quang, huyện Nam Trực (đoạn từ trạm bơm Đông Chợ, xã Nam Cường đến QL21B)	UBND huyện Nam Trực	1648 CTĐT (05/9/22)	14.900	14.900					15.000	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
2	- Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ phục vụ việc số hóa thành phần hồ sơ, kết quả thủ tục hành chính của tỉnh Nam Định	Sở TT&TT	1340 CTĐT (28/7/22)	14.200	14.200					14.200	14.200		14.200	-	-	-	14.200	1
3	- Thăm dò, khai quật khảo cổ khu "viên hoa cẩm địa" tại thôn Tiền, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản,tỉnhNam Định	Bảo tàng tỉnh Nam Định	838 (05/5/22)	1.970	1.970					1.970	1.970		1.970	-	-	-	1.970	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
4	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền Hải Đội 2 thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	Bộ CHBĐBP tỉnh	45/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000					50.000	50.000		50.000	-	-	-	50.000	1
5	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	UBND huyện Vụ Bản	36/NQ-HĐND (24/4/23)	65.000	32.500					32.500	32.500		32.500	-	-	-	32.500	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường TL488B, huyện Trực Ninh (đoạn từ QL21 Ngật Kéo xã Liêm Hải đến đê sông Ninh Cơ thị trấn Cát Thành)	UBND huyện Trực Ninh	1420 (09/8/22) 1461 (26/7/23)	78.646	55.052					55.052	55.052		55.052	-	-	-	55.052	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Hương, huyện Giao Thủy (đoạn từ ngã tư xóm 11 đến cầu xóm 3)	UBND huyện Giao Thủy	2286 (09/12/22)	14.995	7.500					7.500	7.500		7.500	-	-	-	7.500	1
8	- Cải tạo, nâng cấp đường Liên xã Nam Thanh - Nam Lợi, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	121/NQ-HĐND (03/11/23)	57.000	28.500					28.500	28.500		28.500	-	-	-	28.500	1
9	- Cải tạo, nâng cấp đường Tình Nghĩa, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy (đoạn từ ngã ba xóm 5 đi xã Giao Hương)	UBND huyện Giao Thủy	2506 (28/12/22)	14.990	7.495					7.500	7.495		7.495	-	-	-	7.495	1
10	- Nạo vét, kè gia cố mái kênh CH3 thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Xuân Thủy	1064 (30/5/23)	14.998	14.998					-	14.998		14.998	-	-	-	14.998	1
11	- Cải tạo, nâng cấp kênh Tiền Phong 16 và kênh KT2 thuộc vùng nuôi trồng thủy sản thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	Sở NN&PTNT	1236 (26/6/23)	14.999	14.999					-	14.999		14.999	-	-	-	14.999	1
12	- Cải tạo, nâng cấp bờ tả kênh Hùng Vương đoạn từ cầu Gạo đến thôn Phú Nội	Sở NN&PTNT	2082 (20/10/23)	14.999	14.999					-	14.999		14.999	-	-	-	14.999	1
13	- Nạo vét, kè gia cố mái kênh Sẻ và kênh Sẻ 8 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Nam Ninh	1503 (28/7/23)	14.900	14.900					-	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
14	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đình Thượng thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	1527 (08/8/23)	14.900	14.900					-	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
15	- Cải tạo nhà làm việc 4 tầng và các hạng mục phụ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2061 (19/10/23)	13.400	13.400					-	13.400		13.400	-	-	-	13.400	1
16	- Kiên cố hóa kênh tưới KNB đoạn từ cống đầu kênh đến cầu Sau Đông thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Mỹ Thành	2077 (20/10/23)	14.900	14.900					-	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
17	- Nạo vét, kè gia cố mái kênh R24, kênh CT33, kênh CT25 (đoạn cuối); cải tạo bờ kênh CB10 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Nam Ninh	2076 (20/10/23)	14.900	14.900					-	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
18	- Đối ứng dự án Xây dựng mới trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	194-TB/VPTU (25/11/22) 122/QĐ-VKSTC (10/11/23)	90.000	24.000					24.000	24.000		24.000	-	-	-	24.000	1
19	- Bố trí vốn GPMB dự án đầu tư xây dựng trụ sở Cục quản lý thị trường tỉnh Nam Định	Cục QLTT tỉnh Nam Định	2226/QĐ-BCT (28/9/21) 1093/QĐ-BCT (06/6/22) 482/UBND-VP5 (28/6/22)	35.556	5.400					-	5.400		5.400	-	-	-	5.400	1
XIII.2	**Các công trình khởi công mới đang hoàn thiện thủ tục đầu tư**			**2.530.300**	**2.428.800**	-	-	-	-	**33.000**	**1.548.800**	-	**1.548.800**	-	-	-	**1.548.800**	**27**
1	- Xây dựng, cải tạo Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	285/TB-UBND (08/12/22)	14.900	14.900					15.000	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
2	- Xây dựng cổng thông tin điện tử GIS tỉnh Nam Định	Sở TNMT	TB273 (24/11/22)	14.900	14.900					15.000	14.900		14.900	-	-	-	14.900	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	- Xây dựng lắp đặt thang máy, mái tôn chống nóng và một số hạng mục phụ trợ thuộc trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	60/TB-UBND (30/3/23)	3.000	3.000					3.000	3.000		3.000	-	-	-	3.000	1
4	- Mua sắm trang thiết bị y tế nâng cao năng lực chuyên môn đơn nguyên chạy thận nhân tạo và khoa phục hồi chức năng của Trung tâm Y tế thành phố Nam Định	Trung tâm Y tế thành phố Nam Định	51/TB-UBND (28/3/23)	14.900	14.900						14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
5	- Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Phong Quang, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	153/TB-UBND (19/6/23)	70.000	35.000						25.000		25.000	-	-	-	25.000	1
6	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh C25, kênh N1 và một số tuyến nhánh, huyện Vụ Bản	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Vụ Bản	185/TB-UBND (08/8/23)	50.000	50.000						30.000		30.000	-	-	-	30.000	1
7	- Cải tạo, nâng cấp một số tuyến kênh vùng phía Nam thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	184/TB-UBND (08/8/23)	100.000	100.000						68.000		68.000	-	-	-	68.000	1
8	- Cải tạo trụ sở làm việc của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	205/TB-UBND (22/8/23)	14.900	14.900						14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
9	- Mua sắm Hệ thống chụp cộng hưởng từ phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hải Hậu	Bệnh viện Đa khoa huyện Hải Hậu	183/TB-UBND (28/7/23)	28.000	20.000						20.000		20.000	-	-	-	20.000	1
10	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Anh, huyện Hải Hậu (Đoạn từ Đền Ba Bà Chúa đến Quốc lộ 37B)	UBND huyện Hải Hậu	211/TB-UBND (30/8/23)	25.000	25.000						25.000		25.000	-	-	-	25.000	1
11	- Nạo vét, kè gia cố mái kênh CT25, kênh CT25B và kênh CT28 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Nam Ninh	214/TB-UBND (31/8/23)	30.000	30.000						20.000		20.000	-	-	-	20.000	1
12	- Đầu tư mua sắm trang thiết bị khoa Ngoại Tổng hợp - Gây mê hồi sức và khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn của Bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	Bệnh viện Nhi	253/TB-UBND (10/10/23)	14.900	14.900						14.900		14.900	-	-	-	14.900	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
13	- Xây dựng mới nhà khách Tỉnh ủy và cải tạo hệ thống nhà vệ sinh nhà 5 tầng Trụ sở Tỉnh ủy	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	276/TB-UBND (27/10/23)	29.000	29.000						29.000		29.000	-	-	-	29.000	1
14	- Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	273/TB-UBND (27/10/23)	30.000	30.000						20.000		20.000	-	-	-	20.000	1
15	- Mua sắm trang thiết bị y tế nâng cao năng lực chuyên môn Ngoại khoa và Hồi sức tích cực - Chống độc Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	272/TB-UBND (27/10/23)	30.000	30.000						30.000		30.000	-	-	-	30.000	1
16	- Xây dựng, cải tạo Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	309/TB-UBND (29/11/23)	46.000	46.000						23.000		23.000	-	-	-	23.000	1
17	- Mua sắm trang thiết bị để nâng cao năng lực hoạt động chạy thận nhân tạo tại các đơn vị trong hệ thống y tế tỉnh Nam Định giai đoạn 2023-2025		171/TTr-SYT (24/11/23)	49.000	49.000						49.000		49.000	-	-	-	49.000	1
18	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Hồng - Nam Thanh, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	32/TTr-UBND (07/3/23)	67.000	33.500						5.000		5.000	-	-	-	5.000	1
19	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 485B và đường Vàng B, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	238/TTr-UBND (12/10/23)	50.000	25.000						15.000		15.000	-	-	-	15.000	1
20	- Cải tạo, nâng cấp đường số 6, xã Điền Xá, huyện Nam Trực (3,2km)	UBND huyện Nam Trực	312/BC-UBND (13/10/23)	43.000	43.000						21.500		21.500	-	-	-	21.500	1
21	- Xây dựng cầu Thiệu, xã Nam Hải, huyện Nam Trực	UBND huyện Nam Trực	312/BC-UBND (13/10/23)	14.900	14.900						14.900		14.900	-	-	-	14.900	1
22	- Xây dựng, cải tạo Khu nội trú trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, tỉnh Nam Định	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	218/TTr-LHP (18/9/23) 1690/TTr-SGDĐT (26/9/23)	14.900	14.900						14.900		14.900	-	-	-	14.900	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
23	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THPT Giao Thủy C	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	504/TTr-THPTGTC (26/10/23) 1911/TTr-SGDĐT (27/10/23)	25.500	25.500						25.500		25.500	-	-	-	25.500	1
24	- Cải tạo, sửa chữa Cụm nhà ở sinh viên tập trung thành phố Nam Định	Sở Xây dựng	73/TTr-SXD (18/10/23)	14.500	14.500						14.500		14.500	-	-	-	14.500	1
25	- Xây dựng nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trong trụ sở cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định	Sở GD&ĐT	1902/TTr-SGDĐT (26/10/23)	30.000	30.000						15.000		15.000	-	-	-	15.000	1
26	- Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới N12-16 để phục vụ sản xuất nông nghiệp do bị ảnh hưởng bởi dự án Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Giai đoạn II)	Công ty TNHH 1 TV KTCTTL Ý Yên	52/TTr-CT (16/11/23)	6.000	6.000						6.000		6.000				6.000	1
27	- Ngân sách tỉnh bố trí để GPMB dự án PPP: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	82/NQ-HĐND (14/7/23)	1.700.000	1.700.000						1.000.000		1.000.000	-	-	-	1.000.000	1
XIII.3	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**						-	-			**19.000**	-	**19.000**	-	-	-	**19.000**	7
1	- Xây dựng môi trường THPT Nguyễn Huệ										5.000		5.000	-	-	-	5.000	1
2	- Xây dựng kè kênh T5 và cải tạo nâng cấp tuyến đường Thành Lộc, huyện Mỹ Lộc		4665/TTr-UBND (20/11/23)	143.200	143.200						5.000		5.000				5.000	1
3	- Xây dựng, nâng cấp các hạng mục công trình thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định		1568/TTr-SVHTTDL (31/10/23)	69.000	69.000						2.000		2.000	-	-	-	2.000	1
4	- Xây dựng, cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Y tế tỉnh Nam Định		162/TTr-SYT (07/11/23)	60.000	60.000						2.000		2.000	-	-	-	2.000	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
5	- Xây dựng mới, cải tạo một số hạng mục Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định		1456/TTr-SGDĐT (24/8/23)	40.000	40.000						2.000		2.000	-	-	-	2.000	1
6	- Công trình quân sự (Mật)			50.000	50.000						2.000		2.000				2.000	1
7	- Xây dựng trụ sở Báo Nam Định		61-TTr/BND (07/7/23)								1.000		1.000	-	-	-	1.000	1
XIV	**CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI VÀ CÁC KHOẢN HỖ TRỢ KHẮC PHỤC VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH TRONG CÁC NĂM 2024-2025**								79.139	333.182	-	3.842	75.297	-	-	-	75.297	
1	**Bố trí vốn cho Chương trình hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo khả năng cân đối**										-			-	-	-	-	
2	**Đối ứng các dự án ODA đang triển khai thủ tục đầu tư**										-			-	-	-	-	
	-Tăng cường cung cấp Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và người yếu thế chất lượng cao tỉnh Nam Định vay vốn của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)										-			-	-	-	-	
	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng quản lý nước hiệu quả phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn" (KEXIM2)										-			-	-	-	-	
3	**Các công trình khởi công mới và các khoản hỗ trợ khắc phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong các năm 2024-2025**										-			-	-	-	-	
B.3	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			14.233.956	7.254.807	-	605.450	414.604	3.928.237	4.546.367	879.220	211.078	4.596.379	1.328.469	858.114	659.914	1.749.882	26
B.3.1	*CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025*			12.126.796	6.722.155	-	605.450	414.604	3.928.237	4.013.715	346.568	211.078	4.063.727	1.328.469	858.114	659.914	1.217.230	19
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			2.229.799	1.566.009	-	247.837	103.156	432.935	472.486	93.354	840	525.449	147.890	62.106	36.798	278.655	9
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*391.435*	*338.535*	-	*114.880*	*61.980*	*41.315*	*41.680*	*365*	-	*41.680*	*31.430*	*10.250*	-	-	*1*

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a.2	***Các công trình đã quyết toán đã thanh toán hết từ KH 2022***			***391.435***	***338.535***		***114.880***	***61.980***	***41.315***	***41.680***	***365***	-	***41.680***	***31.430***	***10.250***	-	-	***1***
1	- Củng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	Sở NN&PTNT	1681 (18/10/13) 57/UBND-VP3 (22/01/18)	391.435	338.535	2902 (29/12/21)	114.880	61.980	41.315	41.680	365		41.680	31.430	10.250	-	-	1
b	***Các công trình hoàn thành chưa quyết toán***			***482.019***	***205.335***	-	***64.475***	***24.227***	***122.823***	***159.067***	***28.807***	***840***	***150.790***	***37.490***	***31.410***	***27.374***	***54.516***	***5***
1	- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Dế thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Công ty TNHH 1TV KTCTTL Vụ Bản	2294 (29/10/10) 1624 (25/10/12) 1038 (20/5/19) 2514 (12/11/19) 806 (15/4/21) 1691 (10/8/21) 1134 (21/6/22)	106.205	40.955				3.290	16.567	5.000		8.290	3.290	5.000	-	-	1
2	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Dự án quyết toán hạng mục)	UBND xã Bạch Long	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19) 1017 (12/5/21)	68.414	54.094	2623 (29/10/20)	26.947	12.627	44.794	43.954	-	840	43.954	8.300	24.260	5.950	5.444	1
3	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19) 505 (14/3/23)	128.200	63.294				45.043	62.994	17.951		62.994	20.300	1.650	11.496	29.548	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
4	- Củng cố, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1488 (16/9/13) 540 (25/3/14) 984 (07/5/21) 488 (13/3/23)	69.500	13.220				9.836	13.080	3.244		13.080	5.300	500	500	6.780	1
5	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (Quyết toán hạng mục)	UBND huyện Nghĩa Hưng	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19) 779 (12/4/21) 2151 (06/10/21) 928 (17/5/22)	109.700	33.772	2333 (28/10/21)	37.528	11.600	19.860	22.472	2.612		22.472	300	-	9.428	12.744	1
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*1.356.345*	*1.022.139*	-	*68.482*	*16.949*	*268.797*	*271.739*	*64.182*	-	*332.979*	*78.970*	*20.446*	*9.424*	*224.139*	*3*
1	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	222/HĐND-TT (30/10/15) 2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19) 1677 (09/8/21) 469 (09/3/23)	200.000	112.260				90.960	49.720	20.000		110.960	30.300	-	-	80.660	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2	- Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tả Đáo huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Sở NN&PTNT	1959 (01/10/10); 1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13) 2373 (16/12/14) 1661 (11/8/16) 982 (07/5/21) 629 (30/3/23)	160.000	84.567				74.726	84.267	9.541		84.267	35.300	3.300	8.924	36.743	1
3	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, TP Nam Định (Quyết toán hạng mục)	Sở NN&PTNT	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20) 950 (20/5/22) 2249 (06/12/22)	996.345	825.312	2963 (27/12/19) 2964 (27/12/19)	68.482	16.949	103.111	137.752	34.641		137.752	13.370	17.146	500	106.736	1
II	**GIAO THÔNG**			**9.000.698**	**4.693.197**	**-**	**240.393**	**225.778**	**3.306.909**	**3.291.487**	**190.875**	**198.181**	**3.299.603**	**1.113.291**	**781.648**	**535.886**	**868.778**	**6**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***250.099***	***235.484***	**-**	***240.393***	***225.778***	***49.099***	***75.500***	***25.708***	**-**	***74.807***	***70.000***	***3.500***	***1.060***	***247***	***1***
a.3	***Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn***			***250.099***	***235.484***		***240.393***	***225.778***	***49.099***	***75.500***	***25.708***	**-**	***74.807***	***70.000***	***3.500***	***1.060***	***247***	***1***
1	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	UBND huyện Nam Trực	1950 (07/9/18) 1103 (25/5/21) 388 (27/02/20) 2152 (06/10/21) 961 (24/5/22) 2429 (27/12/22)	250.099	235.484	3167 (31/12/20) 765 (19/4/23)	240.393	225.778	49.099	75.500	25.708		74.807	70.000	3.500	1.060	247	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
c	*Các công trình chuyển tiếp*			*8.750.599*	*4.457.713*	-	-	-	*3.257.818*	*3.215.987*	*165.167*	*198.181*	*3.224.796*	*1.043.291*	*778.148*	*534.826*	*868.531*	*5*
1	- Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1710 (31/7/17) 1410 (08/7/19) 1589/QĐ-TTg (15/10/20) 2806 (25/11/20) 457 (02/3/21) 2589 (01/12/21)	5.326.500	2.626.500	0	0	0	1.940.695	1.758.883	-	181.812	1.758.883	684.254	656.443	69.935	348.251	1
2	- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	132/QĐ-TTg (17/01/20) 1135 (15/5/20) 457 (02/3/21) 2590 (01/12/21) 1934 (19/10/22)	2.655.270	1.340.270				1.012.574	1.158.270	145.696		1.158.270	172.075	120.500	463.891	401.804	1
3	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488B huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1767 (21/8/18) 1910 (09/9/19) 457 (02/3/21) 2524 (25/11/21) 2505 (28/12/22)	324.050	274.050				133.024	133.050	26		133.050	91.962	1.205	500	39.383	1

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
4	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488C, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	1958 (13/9/19) 457 (02/3/21) 2166 (07/10/21) 947 (19/5/22)	149.779	118.262				56.517	75.000	19.445		75.962	75.000	-	-	962	1
5	- Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	UBND huyện Ý Yên	1755 (21/7/20) 2370 (02/11/21) 921 (17/5/22) 227 (03/2/23) 66/NQ-HĐND (24/4/23)	295.000	98.631				115.000	90.784	-	16.369	98.631	20.000	-	500	78.131	1
III	**VĂN HÓA**			**734.029**	**345.129**	-	-	-	**132.490**	**194.829**	**62.339**	-	**194.829**	**52.490**	-	**80.000**	**62.339**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***734.029***	***345.129***	-	-	-	***132.490***	***194.829***	***62.339***	-	***194.829***	***52.490***	-	***80.000***	***62.339***	***1***
1	- Đầu tư xây dựng khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20) 2111 (30/9/21) 2012 (01/11/22) 2424 (26/12/22)	734.029	345.129				132.490	194.829	62.339		194.829	52.490	-	80.000	62.339	1
IV	**KHO TÀNG**			**70.900**	**53.890**	-	**62.680**	**45.670**	**16.300**	**15.310**	-	**954**	**15.346**	**11.198**	**3.300**	-	**848**	**1**
a	***Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán***			***70.900***	***53.890***	-	***62.680***	***45.670***	***16.300***	***15.310***	-	***954***	***15.346***	***11.198***	***3.300***	-	***848***	***1***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a.3	*Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn*			*70.900*	*53.890*		*62.680*	*45.670*	*16.300*	*15.310*	-	*954*	*15.346*	*11.198*	*3.300*	-	*848*	*1*
1	- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2401A (12/11/15) 2907 (19/12/18) 2569 (19/11/19) 3128 (30/12/20) 2864 (27/12/21) 1547 (10/8/23)	70.900	53.890	2115 (01/10/21) 2062 (19/10/23)	62.680	45.670	16.300	15.310	-	954	15.346	11.198	3.300	-	848	1
V	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**59.370**	**44.830**	-	**54.540**	**40.000**	**14.530**	**14.530**	-	**4.830**	**9.700**	**300**	**2.560**	**3.550**	**3.290**	**1**
a	*Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán*			*59.370*	*44.830*		*54.540*	*40.000*	*14.530*	*14.530*	-	*4.830*	*9.700*	*300*	*2.560*	*3.550*	*3.290*	*1*
a.4	*Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn*			*59.370*	*44.830*		*54.540*	*40.000*	*14.530*	*14.530*	-	*4.830*	*9.700*	*300*	*2.560*	*3.550*	*3.290*	*1*
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19) 3127 (30/12/20) 2142 (05/10/21) 1553 (10/8/23)	59.370	44.830	2075 (20/10/23)	54.540	40.000	14.530	14.530	-	4.830	9.700	300	2.560	3.550	3.290	1
VI	**XÃ HỘI**			**32.800**	**19.100**	-	-	-	**25.073**	**25.073**	-	**6.273**	**18.800**	**3.300**	**8.500**	**3.680**	**3.320**	**1**
b	*Các công trình hoàn thành chưa quyết toán*			*32.800*	*19.100*	-	-	-	*25.073*	*25.073*	-	*6.273*	*18.800*	*3.300*	*8.500*	*3.680*	*3.320*	*1*

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
I	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	955 (9/5/16) 2114 (03/10/19) 2555 (18/11/19) 1448 (18/6/20) 945-TB/TU (27/11/23)	32.000	19.100				25.073	25.073	-	6.273	18.800	3.300	8.500	3.680	3.320	1
B.3.2	*CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025*			**2.107.160**	**532.652**	-	-	-	-	**532.652**	**532.652**	-	**532.652**	-	-	-	**532.652**	**7**
B.3.2.1	**CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**2.032.300**	**521.300**	-	-	-	-	**521.300**	**521.300**	-	**521.300**	-	-	-	**521.300**	**5**
I	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**			**95.000**	**30.000**	-	-	-	-	**30.000**	**30.000**	-	**30.000**	-	-	-	**30.000**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***95.000***	***30.000***	-	-	-	-	***30.000***	***30.000***	-	***30.000***	-	-	-	***30.000***	***1***
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	154 (16/01/23) 1550 (10/8/23	95.000	30.000					30.000	30.000		30.000	-	-	-	30.000	1
II	**GIAO THÔNG**			**1.450.000**	**350.000**	-	-	-	-	**350.000**	**350.000**	-	**350.000**	-	-	-	**350.000**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***1.450.000***	***350.000***	-	-	-	-	***350.000***	***350.000***	-	***350.000***	-	-	-	***350.000***	***1***
1	- Xây dựng cầu vượt sông Đáy nối tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định thuộc tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình -Nam Định -Thái Bình -Hải Phòng	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	350 (23/02/23)	1.450.000	350.000					350.000	350.000		350.000	-	-	-	350.000	1
III	**Y TẾ, XÃ HỘI**			**487.300**	**141.300**	-	-	-	-	**141.300**	**141.300**	-	**141.300**	-	-	-	**141.300**	**3**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***487.300***	***141.300***	-	-	-	-	***141.300***	***141.300***	-	***141.300***	-	-	-	***141.300***	***3***

Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	KH trung hạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						KH năm 2021 đã giao	KH năm 2022 đã giao	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1	- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	2193 (25/11/22)	122.000	22.000					22.000	22.000		22.000	-	-	-	22.000	1
2	- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 66 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	413 (03/3/23)	165.400	27.400					27.400	27.400		27.400	-	-	-	27.400	1
3	- Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định	458 (08/3/23)	199.900	91.900					91.900	91.900		91.900	-	-	-	91.900	1
B.3.2.2	**ĐỐI ỨNG CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			**14.860**	**1.352**	-	-	-	-	**1.352**	**1.352**	-	**1.352**	-	-	-	**1.352**	**1**
I	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**			**14.860**	**1.352**	-	-	-	-	**1.352**	**1.352**	-	**1.352**	-	-	-	**1.352**	**1**
c	***Các công trình chuyển tiếp***			***14.860***	***1.352***	-	-	-	-	***1.352***	***1.352***	-	***1.352***	-	-	-	***1.352***	***1***
1	- Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định	1862 (21/9/23)	14.860	1.352					1.352	1.352		1.352	-	-	-	1.352	1
B.3.2.3	**CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÒN LẠI**			**60.000**	**10.000**	-	-	-	-	**10.000**	**10.000**	-	**10.000**	-	-	-	**10.000**	**1**
1	**VĂN HÓA**			**60.000**	**10.000**	-	-	-	-	**10.000**	**10.000**	-	**10.000**	-	-	-	**10.000**	**1**
d	***Dự kiến công trình khởi công mới***			***60.000***	***10.000***	-	-	-	-	***10.000***	***10.000***	-	***10.000***	-	-	-	***10.000***	***1***
1	- Bảo quản, tu bổ, tôn tạo cụm di tích quốc gia đình - chùa Ngô Xá, Chùa Nề	Sở VH TT&DL	125/NQ-HĐND (09/12/22)	60.000	10.000					10.000	10.000		10.000	-	-	-	10.000	1

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU (ĐIỂM) DÂN CƯ TẬP TRUNG, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu từ dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	TỔNG SỐ	-	**31.775.046**	**29.321.102**	-	**2.147.257**	**1.967.587**	**19.835.920**	**21.537.508**	**6.681.875**	**4.850.543**	**21.667.252**	**1.205.970**	**1.385.606**	**3.599.918**	**15.475.759**	**468**
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		**4.863.028**	**4.144.920**	-	**712.974**	**667.161**	**2.970.273**	**3.042.348**	-	-	**2.970.273**	**376.374**	**269.651**	**694.413**	**1.629.835**	**81**
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**26.972.019**	**25.176.182**	-	**1.434.283**	**1.240.426**	**16.865.647**	**18.495.160**	**6.681.875**	**4.850.543**	**18.696.979**	**829.597**	**1.115.955**	**2.905.505**	**13.845.923**	**387**
	CHIA THEO LOẠI DỰ ÁN:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**15.183.026**	**14.061.768**	-	**563.206**	**456.799**	**9.199.145**	**9.400.043**	**3.266.630**	**2.651.265**	**9.814.510**	**425.363**	**290.800**	**1.253.932**	**7.844.416**	**227**
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**16.592.021**	**15.259.334**	-	**1.584.051**	**1.450.788**	**8.033.848**	**9.032.541**	**2.700.468**	**2.019.941**	**8.714.375**	**463.130**	**832.677**	**1.770.688**	**5.647.879**	**241**
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**		-	-	-	-	-	**2.602.927**	**3.104.924**	**714.777**	**179.337**	**3.138.367**	**317.477**	**262.129**	**575.297**	**1.983.464**	-
	CHIA THEO TRẠNG THÁI DỰ ÁN:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	**Các công trình đã quyết toán**		**2.285.764**	**2.038.870**	-	**2.124.856**	**1.885.186**	**720.975**	**625.350**	**2.700**	**118.662**	**605.813**	**290.615**	**170.430**	**127.976**	**21.194**	**64**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**741.549**	**711.254**	-	**693.023**	**667.357**	**135.818**	**120.594**	-	**15.224**	**120.594**	**120.526**	-	-	-	**24**
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**692.466**	**684.748**	-	**620.212**	**612.589**	**193.109**	**135.033**	**692**	**59.015**	**134.786**	**62.090**	**72.654**	-	-	**16**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**388.124**	**363.625**	-	**368.630**	**344.468**	**214.555**	**205.153**	**1.321**	**29.491**	**186.385**	**49.410**	**74.664**	**65.502**	-	**16**
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**463.625**	**279.243**	-	**442.991**	**260.772**	**177.493**	**164.570**	**687**	**14.932**	**163.248**	**58.589**	**23.112**	**62.474**	**21.082**	**8**
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**1.177.903**	**720.807**	-	-	-	**345.895**	**318.582**	**8.702**	**34.314**	**320.282**	**14.305**	**75.300**	**189.098**	**41.579**	**11**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
c	Các công trình chuyển tiếp		10.186.620	8.781.415	-	22.401	22.401	7.997.713	7.966.233	728.362	771.783	7.954.291	583.573	877.748	2.572.470	3.920.516	81
d	Các công trình khởi công mới		14.887.440	14.543.190	-	-	-	7.804.590	9.200.619	5.208.835	3.386.527	9.626.898	-	-	135.076	9.491.822	262
e	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới		3.237.320	3.236.820	-	-	-	363.820	321.800	18.500	359.920	22.400	-	-	-	22.400	50
f	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn		-	-	-	-	-	2.602.927	3.184.924	714.777	179.337	3.138.367	317.477	262.129	575.297	1.983.464	-
	Chi tiết như sau:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH		8.620.688	7.850.431	-	280.187	146.867	5.477.966	5.331.331	858.630	1.005.265	5.331.331	380.362	677.837	1.188.642	3.164.490	36
A	CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH		1.049.680	430.098	-	110.119	99.813	67.653	67.653	-	-	67.653	13.249	1.000	4.399	49.005	8
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư		964.262	359.480	-	82.212	81.608	32.020	32.020	-	-	32.020	6.044	1.000	3.399	21.577	6
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		964.262	359.480	-	82.212	81.608	32.020	32.020	-	-	32.020	6.044	1.000	3.399	21.577	6
a	Các công trình đã quyết toán		95.683	95.683	-	82.212	81.608	666	666	-	-	666	666	-	-	-	1
a.1	Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021		95.683	95.683		82.212	81.608	666	666	-	-	666	666	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Quốc lộ 10 giai đoạn II thành phố Nam Định (Tên khác: Khu tái định cư Đồng Quýt)	3052 (22/11/04) 1683 (22/8/2008)	95.683	95.683	1678 (27/8/15)	82.212	81.608	666	666	-	-	666	666	-	-	-	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		595.541	158.563	-	-	-	7.158	7.158	-	-	7.158	-	1.000	3.399	2.759	2
	- Xây dựng khu tái định cư khu vực chùa thôn Phúc Trọng xã Mỹ Xá và khu Bãi Viên xã Lộc Hòa, thành phố Nam Định	191 (25/01/11)	541.762	138.604				3.399	3.399	-	-	3.399	-	-	3.399	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu TĐC khu vực hồ Bà Tràng, thành phố Nam Định	1630 (16/10/13) 25 (10/01/19)	53.779	19.959				3.759	3.759	-	-	3.759	-	1.000	-	2.759	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**273.038**	**165.234**	-	-	-	**24.196**	**24.196**	-	-	**24.196**	**5.378**	-	-	**18.818**	**3**
	- Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB phường Cửa Nam, thành phố Nam Định	297 (27/02/13)	144.308	55.400				5.378	5.378	-	-	5.378	5.378	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Tây Đông Mạc, thành phố Nam Định	2488 (23/9/03) 2384 (19/10/07) 2856 (14/9/10) 39 (31/8/20)	71.366	13.018				13.018	13.018	-	-	13.018	-	-	-	13.018	1
	- Xây dựng hạ tầng khu Tái định cư Đông Đông mạc, thành phố Nam Định	1176 (24/5/04) 572 (06/4/15) 38 (31/8/20)	57.364	36.816				5.800	5.800	-	-	5.800	-	-	-	5.800	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**85.418**	**70.618**	-	**27.907**	**18.205**	**35.633**	**35.633**	-	-	**35.633**	**7.205**	-	**1.000**	**27.428**	**2**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**85.418**	**70.618**	-	**27.907**	**18.205**	**35.633**	**35.633**	-	-	**35.633**	**7.205**	-	**1.000**	**27.428**	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**33.005**	**18.205**	-	**27.907**	**18.205**	**205**	**205**	-	-	**205**	**205**	-	-	-	**1**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**33.005**	**18.205**		**27.907**	**18.205**	**205**	**205**	-	-	**205**	**205**	-	-	-	**1**
	- Xây dựng đường gom Quốc lộ 10 đoạn từ Cung thể thao đến trụ sở Công an tỉnh, thành phố Nam Định	597 (27/3/2017) 1670 (09/8/2018)	33.005	18.205	1049 (17/5/21)	27.907	18.205	205	205	-	-	205	205	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**52.413**	**52.413**	-	-	-	**35.428**	**35.428**	-	-	**35.428**	**7.000**	-	**1.000**	**27.428**	**1**
	- Xây dựng kè và đường đạo hồ Hàng Nan, thành phố Nam Định	2606 (31/12/14) 26 (10/01/19) 2863 (27/12/21)	52.413	52.413				35.428	35.428	-	-	35.428	7.000	-	1.000	27.428	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**7.571.008**	**6.620.333**	**-**	**170.068**	**47.054**	**5.410.313**	**5.263.678**	**858.630**	**1.005.265**	**5.263.678**	**287.113**	**676.837**	**1.184.243**	**3.115.485**	**28**
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		2.754.974	2.283.360	-	105.803	-	1.720.472	1.871.251	467.600	339.908	1.848.164	343.213	184.000	411.463	1.089.488	13
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**1.048.067**	**660.353**	**-**	**105.803**	**-**	**688.926**	**539.244**	**-**	**162.469**	**526.457**	**205.213**	**30.000**	**136.800**	**154.444**	**4**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**110.858**	**-**	**-**	**105.803**	**-**	**222**	**-**	**-**	**222**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**110.858**	**-**		**105.803**	**-**	**222**	**-**	**-**	**222**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**
	- Khu tái định cư Văn hóa Trần	2342 (05/11/10) 1499 (17/9/13)	110.858	-	1448 (19/8/14)	105.803	-	222	-	-	222	-	-	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**937.209**	**660.353**	**-**	**-**	**-**	**688.704**	**539.244**	**-**	**162.247**	**526.457**	**205.213**	**30.000**	**136.800**	**154.444**	**3**
	- Xây dựng đường Lưu Hữu Phước kéo dài (Đoạn từ đường Thanh Bình đến khu đô thị Mỹ Trung) và khu tái định cư Liên Hà 1, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định	412 (02/3/20) 1161 (15/6/23)	99.122	93.226				66.513	66.013	-	13.287	53.226	24.100	-	6.800	22.326	1
	- Xây dựng khu đô thị mới phía Nam Sông Đào, thành phố Nam Định	1819 (27/8/2018) 3131 (30//12/20) 2431 (27/12/22) 1912 (29/9/23)	722.067	539.156				573.118	473.118	-	100.000	473.118	181.000	30.000	130.000	132.118	1
	- Xây dựng tuyến đường từ đường Đông A đến đường Trường Chinh và khu tái định cư hồ Hàng Nan, thành phố Nam Định	1258 (19/6/09)	116.020	27.971				49.073	113	-	48.960	113	113	-	-	-	1
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.706.907**	**1.623.007**	**-**	**-**	**-**	**1.031.546**	**1.332.007**	**467.600**	**177.439**	**1.321.707**	**38.000**	**74.000**	**274.663**	**935.044**	**9**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**497.907**	**414.387**	**-**	**-**	**-**	**571.546**	**424.607**	**-**	**157.239**	**414.387**	**38.000**	**74.000**	**152.663**	**149.644**	**3**
	- Xây dựng khu tái định cư phường Lộc Vượng (khu vực Trường Đại học Lương Thế Vinh, phường Lộc Vượng)	152 (18/01/21)	88.100	49.300				106.200	59.600	-	56.900	49.300	15.000	10.000	21.423	2.877	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định	2545 (26/11/21)	219.807	175.107	-			275.346	175.107	-	100.239	175.107	23.000	64.000	71.240	16.867	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ, xã Nam Phong và xã Nam Vân, thành phố Nam Định	1730 (31/8/23)	190.000	189.900				190.000	189.900	-	100	189.900	-	-	60.000	129.900	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**1.209.000**	**1.208.700**	-	-	-	**460.000**	**907.400**	**467.600**	**20.200**	**907.400**	-	-	**122.000**	**785.400**	**6**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Dịch Lễ, xã Nam Vân, thành phố Nam Định	119/NQ-HĐND (03/11/23)	120.000	120.000					96.000	96.000	-	96.000	-	-	1.000	95.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Lương Xá, Phú Ốc, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định	74/NQ-HĐND (02/12/21) 55/NQ-HĐND (24/4/23)	240.000	239.900				200.000	239.900	39.900	-	239.900	-	-	60.000	179.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Vạn Diệp, xã Nam Phong, thành phố Nam Định	75/NQ-HĐND (02/12/21) 54/NQ-HĐND (24/4/23)	240.000	239.800				260.000	239.800	-	20.200	239.800	-	-	60.000	179.800	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Vân, thành phố Nam Định	106/NQ-HĐND (29/8/23)	219.000	219.000				-	175.200	175.200	-	175.200	-	-	1.000	174.200	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung phường Lộc Hòa và phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định	107/NQ-HĐND (29/8/23)	200.000	200.000					80.000	80.000	-	80.000	-	-	-	80.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Hùng Vương, xã Nam Phong, thành phố Nam Định	118/NQ-HĐND (03/11/23)	190.000	190.000					76.500	76.500	-	76.500	-	-	-	76.500	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**4.816.034**	**4.336.973**	-	**64.265**	**47.054**	**3.663.329**	**3.376.713**	**391.030**	**654.559**	**3.399.000**	**28.186**	**572.837**	**772.780**	**2.025.997**	**15**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**672.528**	**551.602**	-	**42.071**	**25.010**	**280.210**	**199.342**	-	**90.834**	**189.376**	**27.086**	**62.809**	**73.457**	**26.833**	**3**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a	**Các công trình đã quyết toán**		**44.362**	**31.402**	-	**42.071**	**25.010**	**6.154**	**4.086**	-	**2.068**	**4.086**	**4.086**	-	-	-	**1**
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**44.362**	**31.402**		**42.071**	**25.010**	**6.154**	**4.086**	-	**2.068**	**4.086**	**4.086**	-	-	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL21A (Cầu Ốc) đến QL21B	2675 (03/12/2019)	44.362	31.402	2117 (01/10/21)	42.071	25.010	6.154	4.086	-	2.068	4.086	4.086	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**628.166**	**520.200**	-	-	-	**274.056**	**195.256**	-	**88.766**	**185.290**	**23.800**	**62.000**	**73.457**	**26.833**	**2**
	- Xây dựng tuyến đường trục trung tâm phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn nối từ Tỉnh lộ 490C đến vị trí giao với đường dẫn cầu Tân Phong)	1768 (29/8/2016) 1408 (08/7/19) 3129 (30/12/20) 2785 (20/12/21)	392.162	363.196				38.252	38.252	-	9.966	28.286	-	-	5.415	22.871	1
	- Xây dựng đường gom Quốc lộ 10, đoạn từ đường trục Lộc Vượng đến đường Phù Nghĩa	2301 (16/9/20) 1485 (13/7/21)	236.004	157.004				235.804	157.004	-	78.800	157.004	23.000	62.000	68.042	3.962	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**4.143.506**	**3.785.371**	-	**22.194**	**22.044**	**3.383.119**	**3.177.371**	**391.030**	**563.725**	**3.210.424**	**1.100**	**510.837**	**699.323**	**1.999.164**	**12**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**25.171**	**25.021**	-	**22.194**	**22.044**	**28.300**	**25.021**	-	**6.256**	**22.044**	-	**13.000**	**9.044**	-	**1**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trung hế hoạch năm 2023**		**25.171**	**25.021**		**22.194**	**22.044**	**28.300**	**25.021**	-	**6.256**	**22.044**	-	**13.000**	**9.044**	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp hè đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông), thành phố Nam Định	2868 (28/12/21)	25.171	25.021	2063 (19/10/23)	22.194	22.044	28.300	25.021	-	6.256	22.044	-	13.000	9.044	-	1
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**80.000**	**64.900**	-	-	-	**80.000**	**64.900**	-	**15.100**	**64.900**	-	-	**46.092**	**18.808**	**1**
	- Xây dựng, cải tạo quảng trường Hòa Bình thành phố Nam Định	971 (26/5/22)	80.000	64.900				80.000	64.900	-	15.100	64.900	-	-	46.092	18.808	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**2.980.335**	**2.727.450**	-	-	-	**2.980.760**	**2.727.450**	-	**253.310**	**2.727.450**	**1.100**	**497.837**	**642.187**	**1.586.326**	**6**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B)	724 (15/4/21)	1.499.000	1.398.800				1.499.000	1.398.800		100.200	1.398.800	-	196.837	264.391	937.572	1
	- Xây dựng cầu qua sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi, thành phố Nam Định	619 (28/3/22)	1.200.000	1.100.339				1.200.000	1.100.339		99.661	1.100.339	-	268.000	268.596	563.743	1
	- Xây dựng, cải tạo Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái, thành phố Nam Định	1594 (29/7/21) 2318 (21/11/23)	35.270	34.170				35.270	34.170		1.100	34.170	1.100	3.000	15.000	15.070	1
	- Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, thành phố Nam Định	2544 (26/11/21)	29.990	18.878				29.990	18.878		11.112	18.878	-	10.000	4.200	4.678	1
	- Xây dựng Trường Tiểu học phường Cửa Nam tại khu đô thị mới phía Nam sông Đào, thành phố Nam Định	2663 (10/12/21)	93.763	73.063				94.000	73.063		20.937	73.063	-	20.000	30.000	23.063	1
	- Xây dựng, cải tạo kín hóa tuyến thoát nước kênh Gia đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Huy Liệu, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định	909 (13/5/22)	122.312	102.200				122.500	102.200		20.300	102.200	-	-	60.000	42.200	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**1.058.000**	**968.000**	-	-	-	**294.059**	**360.000**	**391.030**	**289.059**	**396.030**	-	-	**2.000**	**394.030**	**4**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nhân Tông và đường Song Hào (đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến cầu qua sông Đào), thành phố Nam Định	33/NQ-HĐND (24/4/23)	150.000	120.000					120.000	120.000	-	120.000	-	-	1.000	119.000	1
	- Xây dựng trường mầm non Sao Vàng thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	TB295 (10/11/23)	98.000	98.000					-	31.030	-	31.030	-	-	-	31.030	1
	- Xây dựng trụ sở thành ủy - HĐND -UBND thành phố Nam Định	TB119 (27/7/2020)	510.000	510.000				294.059	-	-	289.059	5.000	-	-	-	5.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu chung cư phục vụ di dời các nhà chung cư cũ trên địa bàn thành phố Nam Định		300.000	240.000					240.000	240.000	-	240.000	-	-	1.000	239.000	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							26.512	15.714	-	10.798	15.714	15.714	-	-	-	
II	**HUYỆN MỸ LỘC**		1.656.821	1.629.920	-	137.520	130.251	680.386	779.873	250.240	132.950	797.676	143.193	-	202.214	452.269	28
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		271.936	271.936	-	122.981	122.981	153.111	149.082	-	-	153.111	78.541	-	63.600	10.970	4
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		271.936	271.936	-	122.981	122.981	153.111	149.082	-	-	153.111	78.541	-	63.600	10.970	4
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		128.566	128.566	-	122.981	122.981	9.741	9.741	-	-	9.741	9.741	-	-	-	2
a	**Các công trình đã quyết toán**		128.566	128.566	-	122.981	122.981	9.741	9.741	-	-	9.741	9.741	-	-	-	2
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		128.566	128.566	-	122.981	122.981	9.741	9.741	-	-	9.741	9.741	-	-	-	2
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh - Thắng huyện Mỹ Lộc	1246 (07/6/17)	113.571	113.571	2410 (30/10/19)	109.414	109.414	9.650	9.650	-	-	9.650	9.650	-	-	-	1
	- Cải tạo, mở rộng khuôn viên trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Mỹ Lộc	2411 (30/10/18)	14.995	14.995	15 (06/01/21)	13.567	13.567	91	91	-	-	91	91	-	-	-	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		143.370	143.370	-	-	-	143.370	139.341	-	-	143.370	68.800	-	63.600	10.970	2
c	**Các công trình chuyển tiếp**		143.370	143.370	-	-	-	143.370	139.341	-	-	143.370	68.800	-	63.600	10.970	2
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thắng Hà, huyện Mỹ Lộc	2044 (23/9/21)	62.794	62.794				62.794	62.794	-	-	62.794	30.000	-	29.600	3.194	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đê Ái Hợi, huyện Mỹ Lộc (Đoạn từ QL21 tại Km134+963 đến dốc La xã Mỹ Tiến)	2062 (24/9/21)	80.576	80.576				80.576	76.547	-	-	80.576	38.800	-	34.000	7.776	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		1.384.885	1.357.984	-	14.539	7.270	527.275	630.791	250.240	132.950	644.565	64.652	-	138.614	441.299	24
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		554.126	553.214	-	-	-	375.108	250.898	23.644	138.200	268.552	16.750	-	37.722	214.080	8
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		554.126	553.214	-	-	-	375.108	250.898	23.644	138.200	268.552	16.750	-	37.722	214.080	8
c	**Các công trình chuyển tiếp**		152.826	152.314	-	-	-	54.658	54.558	11.294	-	65.952	16.750	-	37.722	11.480	2
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	316 (17/02/16) 1677 (15/8/2016) 2002 (14/9/2018) 1280 (28/5/20) 67 (12/01/21) 2865 (27/12/21) 2430 (27/12/22) 1020/UBND-VP3 (03/10/23)	120.000	119.598				25.501	25.501	7.735	-	33.236	16.750	-	8.665	7.821	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung tại xóm 5, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc	1908 (01/9/21) 1057 (30/5/23)	32.826	32.716				29.157	29.057	3.559	-	32.716	-	-	29.057	3.659	1
d	**Các công trình khởi công mới**		401.300	400.900	-	-	-	320.450	196.340	12.350	138.200	202.600	-	-	-	202.600	6
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc	2452 (11/11/21)	22.000	21.900				15.000	15.000	6.900	-	21.900	-	-	-	21.900	1
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung xóm 3, xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc	42/NQ-HĐND (26/4/22)	35.000	34.900				35.000	35.000	-	100	34.900	-	-	-	34.900	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Thôn An Cổ xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	86/NQ-HĐND (02/12/21)	95.000	94.900				95.000	95.000	-	100	94.900	-	-	-	94.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc (giai đoạn 2)	83/NQ-HĐND (14/7/23)	51.000	50.900				45.450	51.340	5.450	-	50.900	-	-	-	50.900	1
	- Khu dân cư tập trung thôn Liễu Nha - Tam Đoài 1 xã Mỹ Phúc		30.000	30.000				30.000		-	30.000						1
	- Khu dân cư tập trung Đăng Xá, thị trấn Mỹ Lộc		168.300	168.300				100.000		-	100.000						1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**830.759**	**804.770**	**-**	**14.539**	**7.270**	**36.237**	**254.522**	**217.005**	**2.750**	**250.492**	**9.069**	**-**	**82.204**	**159.219**	**16**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**14.999**	**7.500**	**-**	**14.539**	**7.270**	**6.237**	**6.007**	**-**	**230**	**6.007**	**2.000**	**-**	**4.007**	**-**	**1**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**14.999**	**7.500**	**-**	**14.539**	**7.270**	**6.237**	**6.007**	**-**	**230**	**6.007**	**2.000**	**-**	**4.007**	**-**	**1**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**14.999**	**7.500**		**14.539**	**7.270**	**6.237**	**6.007**	**-**	**230**	**6.007**	**2.000**	**-**	**4.007**	**-**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đại lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc	2972 (27/12/19)	14.999	7.500	878 (11/5/22)	14.539	7.270	6.237	6.007	-	230	6.007	2.000	-	4.007	-	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**815.760**	**797.270**	**-**	**-**	**-**	**30.000**	**248.515**	**217.005**	**2.520**	**244.485**	**7.069**	**-**	**78.197**	**159.219**	**15**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**94.960**	**77.270**	**-**	**-**	**-**	**30.000**	**77.480**	**49.790**	**2.520**	**77.270**	**7.069**	**-**	**63.579**	**6.622**	**5**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam đường sắt (Đoạn từ cầu Lế đến Cầu Giáng)	1939 (04/10/23)	14.990	14.890					15.000	14.890	-	14.890	-	-	14.231	659	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc đến cống Đá, xã An Ninh, huyện Bình Lục	1922 (29/9/23)	20.000	19.900					20.000	19.900	-	19.900	-	-	17.186	2.714	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ QL21 chợ Đặng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Dừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)	1243 (12/7/22)	14.990	12.490				15.000	12.490	-	2.510	12.490	-	-	10.000	2.490	1
	- Nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Dệ và các công trình phụ trợ	1061 (30/5/23)	29.990	15.000					15.000	15.000	-	15.000	-	-	15.000	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh Khánh, huyện Mỹ Lộc	2876 (28/12/21)	14.990	14.990				15.000	14.990	-	10	14.990	7.069	-	7.162	759	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**209.800**	**209.500**	-	-	-	-	**171.835**	**164.915**	-	**164.915**	-	-	**14.618**	**150.297**	**5**
	- Cải tạo nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân huyện Mỹ Lộc	1682 (25/8/23)	14.900	14.800					15.000	14.800	-	14.800	-	-	1.085	13.715	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng huyện Mỹ Lộc	90/NQ-HĐND (14/7/23)	35.000	34.900					35.000	34.900	-	34.900	-	-	8.000	26.900	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B, huyện Mỹ Lộc	1132 (08/6/23)	14.900	14.800					15.000	14.800	-	14.800	-	-	5.000	9.800	1
	- Nâng cấp cải tạo tuyến đường N3 sông Vĩnh Giang, huyện Mỹ Lộc		45.000	45.000					45.000	45.000	-	45.000	-	-	533	44.467	1
	- Xây dựng tuyến đường trục trung tâm huyện (giai đoạn 1)		100.000	100.000					61.035	55.415	-	55.415	-	-	-	55.415	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
*	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		511.000	510.500	-	-	-	-	-	2.300	-	2.300	-	-	-	2.300	5
	- Xây dựng hạ tầng khu đô thị Đặng Xá, thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc		168.300	168.200					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung thôn La Chợ xã Mỹ Tiến huyện Mỹ Lộc		98.700	98.600					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Đông Trung Quyên, Tây Hào Quang, thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc		63.000	62.900					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Dinh xã Mỹ Thinh, huyện Mỹ Lộc		21.000	20.900					-	300	-	300				300	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc		160.000	159.900					-	500	-	500				500	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							115.930	125.371	9.591	-	125.521	38.833	-	18.688	68.000	
III	HUYỆN Ý YÊN		2.107.917	1.862.137	-	247.669	212.003	862.935	1.007.801	350.862	198.552	1.015.245	49.610	37.348	245.058	683.229	40
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		262.795	242.249	-	62.248	42.334	84.675	121.344	-	-	84.675	-	-	77.303	7.372	8
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		73.775	73.775	-	-	-	73.775	73.775	-	-	73.775	-	-	73.775	-	2
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		32.786	32.786	-	-	-	32.786	32.786	-	-	32.786	-	-	32.786	-	1
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		32.786	32.786	-	-	-	32.786	32.786	-	-	32.786	-	-	32.786	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Chính, huyện Ý Yên	2764 (06/12/18) 1033 (24/5/23)	32.786	32.786				32.786	32.786	-	-	32.786	-	-	32.786	-	1
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		40.989	40.989	-	-	-	40.989	40.989	-	-	40.989	-	-	40.989	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**40.989**	**40.989**	-	-	-	**40.989**	**40.989**	-	-	**40.989**	-	-	**40.989**	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung phía Bắc thôn An Lộc Thượng, xã Yên Hồng, huyện Ý Yên	2305 (26/10/21)	40.989	40.989				40.989	40.989	-	-	40.989	-	-	40.989	-	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**189.020**	**168.474**	-	**62.248**	**42.324**	**10.900**	**47.569**	-	-	**10.900**	-	-	**3.528**	**7.372**	6
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**67.020**	**46.474**	-	**62.248**	**42.324**	**10.900**	**10.900**	-	-	**10.900**	-	-	**3.528**	**7.372**	2
a	**Các công trình đã quyết toán**		**41.093**	**20.547**	-	**39.847**	**19.923**	**3.923**	**3.923**	-	-	**3.923**	-	-	**3.528**	**395**	1
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**41.093**	**20.547**		**39.847**	**19.923**	**3.923**	**3.923**	-	-	**3.923**	-	-	**3.528**	**395**	1
	- Cứng hóa mặt đê bối sông Đáy xã Yên Trị, Yên Đồng và Yên Nhân	3011 (25/12/17)	41.093	20.547	2994 (30/12/19)	39.847	19.923	3.923	3.923	-	-	3.923	-	-	3.528	395	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**25.927**	**25.927**		**22.401**	**22.401**	**6.977**	**6.977**	-	-	**6.977**	-	-	-	**6.977**	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Cát Đằng đến thị trấn Lâm (Quốc lộ 38B) huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (Dự án quyết toán hạng mục)	1153 (26/3/17) 948 (19/5/22)	25.927	25.927	2068 (20/10/23)	22.401	22.401	6.977	6.977	-	-	6.977	-	-	-	6.977	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**122.000**	**122.000**	-	-	-	-	**36.669**	-	-	-	-	-	-	-	4
d	**Các công trình khởi công mới**		**122.000**	**122.000**	-	-	-	-	**36.669**	-	-	-	-	-	-	-	4
	-Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Yên Bằng-Yên Khang, đoạn từ đê Tả Đáy đến UBND xã Yên Khang		46.000	46.000					25.000	-	-	-	-	-	-	-	1
	-Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Nghĩa, đoạn từ đường TL.485 đến đường Thành Xá (qua UBND xã Yên Nghĩa)		21.000	21.000					8.000	-	-	-	-	-	-	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Yên Cường - Yên Nhân, đoạn từ đường 57B đến trường mầm non Hoa Đào xã Yên Nhân		29.000	29.000					2.000	-	-	-	-	-	-	-	1
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Lương, đoạn từ QL37B đến đê sông sắt (qua UBND xã Yên Lương)		26.000	26.000					1.669	-	-	-	-	-	-	-	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**1.845.122**	**1.619.888**	-	**185.421**	**169.678**	**778.260**	**886.457**	**350.862**	**198.552**	**930.570**	**49.610**	**37.348**	**167.755**	**675.857**	**32**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**858.661**	**858.511**	-	**8.604**	**8.604**	**432.755**	**438.327**	**250.819**	**161.317**	**522.257**	**4.159**	-	**72.168**	**444.930**	**21**
I.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**116.092**	**116.092**	-	**8.604**	**8.604**	**19.055**	**14.331**	-	**4.724**	**14.331**	**4.159**	-	**10.172**	-	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**9.328**	**9.328**	-	**8.604**	**8.604**	**883**	**159**	-	**724**	**159**	**159**	-	-	-	**1**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**9.328**	**9.328**		**8.604**	**8.604**	**883**	**159**	-	**724**	**159**	**159**	-	-	-	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung phía Đông trạm Y tế xã Yên Hồng, huyện Ý Yên	2226 (11/10/18)	9.328	9.328	163/QĐ-STC (05/11/21)	8.604	8.604	883	159	-	724	159	159	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**106.764**	**106.764**	-	-	-	**18.172**	**14.172**	-	**4.000**	**14.172**	**4.000**	-	**10.172**	-	**1**
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	88 (13/01/16) 2766 (06/12/18)	106.764	106.764				18.172	14.172	-	4.000	14.172	4.000	-	10.172	-	1
I.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**742.569**	**742.419**	-	-	-	**413.700**	**423.996**	**250.819**	**156.593**	**507.926**	-	-	**62.996**	**444.930**	**19**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**34.996**	**34.996**	-	-	-	-	**34.996**	**34.996**	-	**34.996**	-	-	**34.996**	-	**1**
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Yên Nhân, huyện Ý Yên	1927 (18/10/22)	34.996	34.996				-	34.996	34.996	-	34.996	-	-	34.996	-	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**707.573**	**707.423**	-	-	-	**413.700**	**389.000**	**215.823**	**156.593**	**472.930**	-	-	**28.000**	**444.930**	**18**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương, huyện Ý Yên	2212 (06/11/23)	92.743	92.693				28.500	102.000	64.193	-	92.693	-	-	28.000	64.693	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Cường	1849 (20/9/23)	82.030	81.980				41.000	85.000	40.980	-	81.980	-	-	-	81.980	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung An Tổ, xã Yên Bình, huyện Ý Yên	119/NQ-HĐND (09/12/22)	25.000	24.950				-	25.000	24.950	-	24.950	-	-	-	24.950	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phú, huyện Ý Yên	86/NQ-HĐND (06/7/22)	27.000	27.000				31.000	27.000	-	4.000	27.000	-	-	-	27.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Thuỵ Quang, xã Yên Lương, huyện Ý Yên	TB161 (28/6/22)	30.000	30.000				35.000	30.000	-	5.000	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung Cầu Cỏ (thuộc OM9) xã Yên Bằng, huyện Ý Yên	TB259 (07/11/22)	90.000	90.000				53.000	72.000	-	3.593	49.407	-	-	-	49.407	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung phía Đông thôn Phúc Chỉ, phía Tây trường mầm non Yên Thắng khu A, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên	TB240 (03/10/23)	40.000	40.000				29.000	2.000	-	9.000	20.000	-	-	-	20.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Thiện Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên	TB275 (27/10/23)	40.000	40.000				35.000	2.000	-	15.000	20.000	-	-	-	20.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Gò Gai, xã Yên Khánh, huyện Ý Yên	209-CV/BCSĐ (27/9/23)	59.500	59.500				29.200	2.000	30.300	-	59.500	-	-	-	59.500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xứ đồng Mã Cổ thuộc thôn Mai Độ Vị, xã Yên tân, huyện Ý Yên.		36.000	36.000				12.000	20.000	13.000	-	25.000	-	-	-	25.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Thọ 2		20.000	20.000				-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Dương 2		14.900	14.900				12.000	2.000	-	12.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Tướng Hạc xã Yên Trị, huyện Ý Yên		25.000	25.000					-	25.000	-	25.000	-	-	-	25.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu tái định cư xã Yên Chính, xã Yên Nghĩa (Thuộc dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình giai đoạn 1 đoạn qua địa phận huyện Ý Yên)		14.900	14.900					-	14.900	-	14.900	-	-	-	14.900	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Khu dân cư tập trung thị trấn Lâm		48.000	48.000				48.000		-	48.000						1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phong		48.000	48.000				48.000		-	48.000						1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yen Hồng		12.000	12.000				12.000		-	12.000						1
	- Cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu tái định cư xã Yên Hồng (Thuộc dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình giai đoạn 1 đoạn qua địa phận huyện Ý Yên)		2.500	2.500					-	2.500	-	2.500	-	-	-	2.500	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**986.461**	**761.377**	-	**176.817**	**161.074**	**241.242**	**222.881**	**22.000**	**37.235**	**226.007**	**22.908**	**11.000**	**46.541**	**145.558**	**11**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**601.961**	**376.877**	-	**176.817**	**161.074**	**241.242**	**203.881**	-	**37.235**	**204.007**	**22.908**	**11.000**	**46.541**	**123.558**	**4**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**185.715**	**169.865**	-	**176.817**	**161.074**	**107.465**	**95.632**	-	**12.491**	**94.974**	**22.908**	**11.000**	**41.066**	**20.000**	**2**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**40.500**	**24.650**		**39.735**	**23.992**	**5.850**	**2.150**	-	**4.358**	**1.492**	**500**	-	**992**	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Chính - Phong, huyện Ý Yên	1J31 (01/6/18) 2910 (19/12/18)	40.500	24.650	2406 (22/12/22)	39.735	23.992	5.850	2.150	-	4.358	1.492	500	-	992	-	1
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**145.215**	**145.215**		**137.082**	**137.082**	**101.615**	**93.482**	-	**8.133**	**93.482**	**22.408**	**11.000**	**40.074**	**20.000**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lương - Tri, huyện Ý Yên	2275 (17/10/18) 1171 (20/5/20)	145.215	145.215	2801 (21/12/21)	137.082	137.082	101.615	93.482	-	8.133	93.482	22.408	11.000	40.074	20.000	1
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**121.246**	**116.228**	-	-	-	**18.749**	**18.249**	-	**500**	**18.249**	-	-	**5.475**	**12.774**	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thành - Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	2834 (08/12/16) 1633 (03/8/18) 629 (29/3/19) 1262 (15/7/22)	121.246	116.228				18.749	18.249	-	500	18.249	-	-	5.475	12.774	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**295.000**	**90.784**	-	-	-	**115.028**	**90.000**	-	**24.244**	**90.784**	-	-	-	**90.784**	1
	- Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê Tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	1755 (21/7/20) 2370 (02/11/21) 921 (17/5/22) 227 (01/02/23) 66/NQ-HĐND (24/4/23)	295.000	90.784				115.028	90.000	-	24.244	90.784	-	-	-	90.784	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**384.500**	**384.500**	-	-	-	-	**19.000**	**22.000**	-	**22.000**	-	-	-	**22.000**	7
d	**Các công trình khởi công mới**		**19.000**	**19.000**	-	-	-	-	**19.000**	**19.000**	-	**19.000**	-	-	-	**19.000**	1
	- Xây dựng cầu Thông xã Yên Trung, huyện Ý Yên	TB241 (03/10/23)	19.000	19.000					19.000	19.000	-	19.000				19.000	1
e	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		**365.500**	**365.500**	-	-	-	-	-	**3.000**	-	**3.000**	-	-	-	**3.000**	6
	- Xây dựng hạ tầng mở rộng khu dân cư tập trung xã Yên Nghĩa, huyện Ý Yên		34.000	34.000					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng mở rộng khu dân cư tập trung xã Yên Nhân, huyện Ý Yên		76.500	76.500					-	500	-	500				500	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Lam Sơn, xã Yên Hưng, huyện Ý Yên		68.000	68.000					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Đô Quang, xã Yên Khang, huyện Ý Yên		51.000	51.000					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Phúc Sơn, xã Yên Thành, huyện Ý Yên		68.000	68.000					-	500	-	500				500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Yên Trung, huyện Ý Yên		68.000	68.000					-	500	-	500				500	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							**104.263**	**225.249**	**78.043**	-	**182.306**	**22.543**	**26.348**	**48.046**	**85.369**	
	Trong đó:								-	-	-		-	-	-	-	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Nghĩa	4141 (30/5/19) (UBND huyện)	9.894	9.894				9.894	9.894	-	-	9.894	-	-	9.894	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Dương huyện Ý Yên	2052 (06/5/20) (UBND huyện)	9.814	9.814	10055 (26/12/22) (UBND huyện)	8.308	8.308	9.814	9.814	-	-	9.814	-	8.217	90	1.507	1
	- San lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực xóm Đông Thịnh xã Yên Tiến (giáp đường 57B) để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2015 cho nhân dân làm nhà ở	7388 (09/10/18) 8851A (29/11/21) UBND huyện	8.561	8.561				7.253	7.253	1.308	-	8.561	4.337	-	1.500	2.724	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương, huyện Ý Yên	10206 (30/12/20) (UBND huyện)	9.994	9.987	5472 (30/6/22) (UBND huyện)	9.398	9.391	9.994	9.391	-	603	9.391	8.221	1.170	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thôn Thọ Cách, xã Yên Thọ, huyện Ý Yên	1063 (05/2/21) (UBND huyện)	8.597	8.597	10055 (26/12/22) (UBND huyện)	8.034	8.026	8.597	8.597	-	571	8.026	-	7.402	624	-	1
IV	**HUYỆN VỤ BẢN**		**3.627.025**	**3.585.525**	-	**544.459**	**535.459**	**2.986.518**	**2.329.387**	**528.388**	**1.140.407**	**2.374.499**	**227.762**	**237.847**	**283.375**	**1.625.515**	**65**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		**465.110**	**457.110**	-	**162.603**	**154.603**	**338.702**	**336.493**	-	-	**338.702**	**58.785**	**145.767**	**71.366**	**62.784**	**8**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**279.440**	**279.440**	-	**133.012**	**133.012**	**171.944**	**169.735**	-	-	**171.944**	**37.803**	**115.767**	**16.100**	**2.274**	**5**
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**279.440**	**279.440**	-	**133.012**	**133.012**	**171.944**	**169.735**	-	-	**171.944**	**37.803**	**115.767**	**16.100**	**2.274**	**5**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**145.471**	**145.471**	-	**133.012**	**133.012**	**37.975**	**37.975**	-	-	**37.975**	**37.803**	**108**	-	**64**	**4**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**34.190**	**34.190**	-	**31.867**	**31.867**	**31.867**	**31.867**	-	-	**31.867**	**31.803**	-	-	-	**3**
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư tập trung xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	1095 (28/5/2019)	14.093	14.093	1030 (13/5/21)	12.645	12.645	12.645	12.645	-	-	12.645	12.625	-	-	20	1
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư tập trung xã Đại An, huyện Vụ Bản	41 (5/1/2019)	14.007	14.007	1028 (13/5/21)	13.572	13.572	13.572	13.572	-	-	13.572	13.538	-	-	34	1
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	599 (26/3/2019)	6.090	6.090	82/QĐ-STC (22/4/21) 100/QĐ-STC (04/6/21)	5.650	5.650	5.650	5.650	-	-	5.650	5.640	-	-	10	1
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**111.281**	**111.281**		**101.145**	**101.145**	**6.108**	**6.108**	-	-	**6.108**	**6.000**	**108**	-	-	**1**
	- Xây dựng hạ tầng đô thị thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản	334 (17/02/17)	111.281	111.281	2063 (24/9/21)	101.145	101.145	6.108	6.108	-	-	6.108	6.000	108	-	0	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**133.969**	**133.969**	-	-	-	**133.969**	**131.760**	-	-	**133.969**	-	**115.660**	**16.100**	**2.209**	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	696 (02/4/19) 1031 (24/5/2023)	133.969	133.969				133.969	131.760	-	-	133.969	-	115.660	16.100	2.209	1
2	**Các công trình tính quyết định đầu tư**		**185.670**	**177.670**	-	**29.591**	**21.591**	**166.758**	**166.758**	-	-	**166.758**	**20.982**	**30.000**	**55.266**	**60.510**	**3**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**185.670**	**177.670**	-	**29.591**	**21.591**	**166.758**	**166.758**	-	-	**166.758**	**20.982**	**30.000**	**55.266**	**60.510**	**3**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**29.899**	**21.899**	-	**29.591**	**21.591**	**10.987**	**10.987**	-	-	**10.987**	**10.982**	-	-	**5**	**2**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**29.899**	**21.899**	-	**29.591**	**21.591**	**10.987**	**10.987**	-	-	**10.987**	**10.982**	-	-	-	**2**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Hiền Khánh - Minh Thuận huyện Vụ Bản	2854 (14/12/18) 1598 (05/8/19)	14.999	11.999	2564 (18/11/19)	14.828	11.828	6.524	6.524	-	-	6.524	6.519	-	-	5	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vĩnh Hào - Yên Lương	3062 (27/12/17)	14.900	9.900	2561 (18/11/19)	14.763	9.763	4.463	4.463	-	-	4.463	4.463	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**155.771**	**155.771**	-	-	-	**155.771**	**155.771**	-	-	**155.771**	**10.000**	**30.000**	**55.266**	**60.505**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo, huyện Vụ Bản	1686 (14/7/20)	155.771	155.771				155.771	155.771	-	-	155.771	10.000	30.000	55.266	60.505	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**3.161.915**	**3.128.415**	-	**381.856**	**380.856**	**2.647.816**	**1.992.894**	**528.388**	**1.140.407**	**2.035.797**	**168.977**	**92.079**	**212.089**	**1.562.732**	**57**
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**2.081.388**	**2.081.388**	-	**96.832**	**96.832**	**1.785.277**	**829.931**	**240.200**	**902.816**	**1.122.661**	**2.000**	**1.931**	-	**1.118.730**	**39**
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**115.928**	**115.928**	-	**96.832**	**96.832**	**23.027**	**3.931**	-	**19.096**	**3.931**	**2.000**	**1.931**	-	**-0**	**1**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**115.928**	**115.928**	-	**96.832**	**96.832**	**23.027**	**3.931**	-	**19.096**	**3.931**	**2.000**	**1.931**	-	**-0**	**1**
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**115.928**	**115.928**		**96.832**	**96.832**	**23.027**	**3.931**	-	**19.096**	**3.931**	**2.000**	**1.931**	-	-	**1**
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Thành Lợi	2326 (17/10/17) 538 (22/3/19) 717 (05/4/21)	115.928	115.928	2933 (31/12/21)	96.832	96.832	23.027	3.931	-	19.096	3.931	2.000	1.931	-	-0	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.965.460**	**1.965.460**	-	-	-	**1.762.250**	**826.000**	**240.200**	**883.720**	**1.118.730**		-	-	**1.118.730**	**38**
đ	**Các công trình khởi công mới**		**1.965.460**	**1.965.460**	-	-	-	**1.762.250**	**826.000**	**240.200**	**883.720**	**1.118.730**		-	-	**1.118.730**	**38**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Đại Thắng huyện Vụ Bản	24/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				32.200	50.000	17.800	-	50.000		-	-	50.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Quang Trung, huyện Vụ Bản	26/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				40.500	50.000	9.500	-	50.000		-	-	50.000	1
	- Khu dân cư tập trung xã Hợp Hưng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Đồng Thuần Khà Chính, đồng Sông Đồng Lạc)	27/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				40.500	50.000	9.500	-	50.000		-	-	50.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Liên Bản, huyện Vụ Bản (thôn Đắc Lực)	23/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				40.500	50.000	9.500	-	50.000		-	-	50.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Chằm Cá, xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản	28/NQ-HĐND (24/4/23)	50.000	50.000				40.500	50.000	9.500	-	50.000		-	-	50.000	1
	- Khu dân cư tập trung xã Kim Thái huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	35/NQ-HĐND (26/4/22) 58/NQ-HĐND (24/4/23)	170.000	170.000				135.000	136.000	35.000	-	170.000		-	-	170.000	1
	- Khu dân cư tập trung thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	34/NQ-HĐND (26/4/22) 59/NQ-HĐND (24/4/23)	175.000	175.000				133.650	140.000	41.350	-	175.000		-	-	175.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản	37/NQ-HĐND (26/4/22) 61/NQ-HĐND (24/4/23)	88.000	88.000				67.500	70.400	20.500	-	88.000		-	-	88.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Khu dân cư tập trung Cửa Chùa Từ Giáp xã Liên Minh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	25/NQ-HĐND (24/4/23)	65.000	65.000				32.200	52.000	32.800	-	65.000	-	-	-	65.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản	36/NQ-HĐND (26/4/22) 109/NQ-HĐND (29/8/23)	73.000	73.000				67.500	60.000	5.500	-	73.000	-	-	-	73.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản	87/NQ-HĐND (02/12/21) 60/NQ-HĐND (24/4/23)	34.730	34.730				134.865	35.000	-	100.135	34.730	-	-	-	34.730	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Minh Thuận huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Cửa Đường Thôn Phù Lão)	TB306 (20/12/22)	80.000	80.000				67.500	64.000	12.500	-	80.000	-	-	-	80.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Cầu Đia, Đồng Trúc - Liên Phú, xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	TB187 (08/8/23)	85.000	85.000				67.500	200	17.500	-	85.000	-	-	-	85.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Mả Vũ, Hà Kiệu, xã Minh Tân, huyện Vụ Bản	TB189 (10/8/23)	50.000	50.000				40.500	200	9.500	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Xóm Phao xã Kim Thái huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		18.000	18.000				20.250	18.000	-	2.250	18.000	-	-	-	18.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Đồng Ngạch xóm 1 xã Kim Thái huyện Vụ Bản		39.000	39.000				20.250	200	9.750	-	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Khu dân cư tập trung khu Đồng Lại xã Tân Thành huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		67.500	67.500				53.700		-	53.700						1
	- Khu dân cư tập trung thôn Thiện Vinh xã Cộng Hòa huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		67.500	67.500				53.700		-	53.700						1
	- Khu dân cư tập trung Tây Trung Đồng xã Minh Thuận huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Phù Lão)		60.750	60.750				60.750		-	60.750						1
	- Khu dân cư tập trung Vườn Hễ, Ao Quan, Mả quan xã Trung Thành huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Chùa, Quế, Nhì)		55.350	55.350				55.350		-	55.350						1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Khu dân cư tập trung Ngòi Ngay xã Thành Lợi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Rộc Nam, Đồng Cát)		54.000	54.000				54.000		-	54.000						1
	- Khu dân cư tập trung khu Đồng Ngoài Dư Duệ xã Tam Thanh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		54.000	54.000				43.000		-	43.000						1
	- Khu dân cư tập trung xã Đại Thắng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (khu Điện Biên)		40.500	40.500				40.500		-	40.500						1
	- Khu dân cư tập trung xóm Bến, Trái trại xã Thành Lợi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Cánh đồng Cốc 1)		40.500	40.500				40.500		-	40.500						1
	- Khu dân cư tập trung xã Liên Bảo huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Trình Xuyên)		40.500	40.500				40.500		-	40.500						1
	- Khu dân cư tập trung xã Tân Thành huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Khu Đồng Cói)		33.750	33.750				33.750		-	33.750						1
	- Khu dân cư tập trung Hậu Xá xã Hợp Hưng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (làng Nội Chế)		33.750	33.750				33.750		-	33.750						1
	- Khu dân cư tập trung khu Đồng Cầu thôn Hoàng xã Minh Tân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		33.750	33.750				26.700		-	26.700						1
	- Khu dân cư tập trung An Hưng xã Đại An huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (thôn An Hưng)		29.565	29.565				29.565		-	29.565						1
	- Khu dân cư tập trung Đông Cốc, sau Chình xã Trung Thành huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Chình)		27.000	27.000				27.000		-	27.000						1
	- Khu dân cư tập trung Làng 1 xã Quang Trung huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		24.300	24.300				19.300		-	19.300						1
	- Khu dân cư tập trung xã Đại An huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Khu Đại Đê)		20.250	20.250				20.250		-	20.250						1
	- Khu dân cư tập trung xã Liên Minh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Đội 1 xóm Thượng)		67.500	67.500				67.500		-	67.500						1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Khu dân cư tập trung xã Đại An huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		28.000	28.000				28.000		-	28.000						1
	- Khu dân cư tập trung Tổ dân phố Tây Cối Sơn Thị trấn Gôi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		19.035	19.035				19.035		-	19.035						1
	- Khu dân cư tập trung thôn Mỹ Cối Thị trấn gôi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		14.445	14.445				11.500		-	11.500						1
	- Khu dân cư tập trung khu Bắc làng Đồng Lương xã Tân Khánh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		13.500	13.500				10.700		-	10.700						1
	- Điểm dân cư tập trung Xóm Cầu xã kim Thái huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Cửa Tước xóm Cầu) (đất xen kẹt giữa các KDC nên không mở rộng được diện tích)		12.285	12.285				12.285		-	12.285						1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**1.080.527**	**1.047.027**	**-**	**285.024**	**284.024**	**450.153**	**784.302**	**288.188**	**150.790**	**557.551**	**88.317**	**51.641**	**108.429**	**325.163**	**18**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**344.931**	**344.931**	**-**	**255.907**	**255.907**	**172.721**	**149.813**	**5.375**	**28.397**	**149.699**	**64.091**	**48.453**	**35.269**	**687**	**6**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**285.931**	**285.931**	**-**	**255.907**	**255.907**	**124.226**	**97.316**	**1.373**	**28.397**	**97.202**	**53.091**	**33.453**	**10.772**	**687**	**5**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**120.351**	**120.351**		**114.473**	**114.473**	**13.351**	**7.473**	**-**	**5.878**	**7.473**	**7.473**	**-**	**-**	**-**	**1**
	- Xây dựng, nâng cấp đường nối QL21 đi QL38B đến Tỉnh lộ 486B, huyện Vụ Bản	2467 (31/10/16) 716 (05/4/21)	120.351	120.351	2723 (14/12/21)	114.473	114.473	13.351	7.473	-	5.878	7.473	7.473	-	-	-	1
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**130.595**	**130.595**	**-**	**108.563**	**108.563**	**84.890**	**63.858**	**686**	**21.718**	**63.858**	**36.618**	**27.240**	**-**	**-**	**2**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Trung Thành - Cộng Hòa huyện Vụ Bản	1704 (14/8/19)	14.991	14.991	2932 (31/12/21)	14.677	14.677	9.268	9.954	686	-	9.954	5.406	4.548	-	-0	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cầu Họ - Hạnh Lâm huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1143 (04/6/18) 715 (05/4/21)	115.604	115.604	2643 (07/12/21)	93.886	93.886	75.622	53.904	-	21.718	53.904	31.212	22.692	-	0	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**34.985**	**34.985**	-	**32.871**	**32.871**	**25.985**	**25.985**	**687**	**801**	**25.871**	**9.000**	**6.213**	**10.772**	**687**	**2**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hùng Vương đến đê bối Đồng Tâm phục vụ cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt bão thuộc địa phận xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	233 (03/02/20) 1932 (19/10/22)	19.992	19.992	1865 (21/9/23)	18.191	18.191	14.992	14.992	-	801	14.191	2.000	3.000	9.992	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	115 (13/01/20) 1082 (07/5/20) 1149 (01/6/21)	14.993	14.993	2065 (19/10/23)	14.680	14.680	10.993	10.993	687	-	11.680	7.000	3.213	780	687	1
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**59.000**	**59.000**	-	-	-	**48.495**	**52.497**	**4.002**	-	**52.497**	**13.000**	**15.000**	**24.497**	-	**1**
	- Xây dựng tuyến đường Khả Chính - Bối Xuyên kéo dài, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1542 (30/6/20) 1756 (21/9/22)	59.000	59.000				48.495	52.497	4.002	-	52.497	13.000	15.000	24.497	-	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**735.596**	**702.096**	-	**29.117**	**28.117**	**277.432**	**634.489**	**282.813**	**152.393**	**407.852**	**14.226**	**3.188**	**65.160**	**325.277**	**12**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**29.989**	**28.989**	-	**29.117**	**28.117**	**28.989**	**28.989**	-	**872**	**28.117**	**14.226**	**3.188**	**10.702**	**0**	**2**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**29.989**	**28.989**	-	**29.117**	**28.117**	**28.989**	**28.989**	-	**872**	**28.117**	**14.226**	**3.188**	**10.702**	-	**2**
	- Cải tạo, nâng cấp kênh T5-2b và T5-2b-3 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	2376 (03/11/21)	14.990	14.990	2375 (19/12/22)	14.609	14.609	14.990	14.990	-	381	14.609	5.226	3.188	6.194	0	1
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản	1015 (11/5/21)	14.999	13.999	2548 (30/12/22)	14.508	13.508	13.999	13.999	-	491	13.508	9.000	-	4.508	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**96.922**	**96.922**	-	-	-	**99.000**	**99.000**	-	**2.078**	**96.922**	-	-	**30.000**	**66.922**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hiển Khánh - Tân Khánh, huyện Vụ Bản	2296 (12/12/22)	96.922	96.922				99.000	99.000	-	2.078	96.922	-	-	30.000	66.922	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
d	**Các công trình khởi công mới**		**608.685**	**576.185**	-	-	-	**149.443**	**506.500**	**282.813**	**149.443**	**282.813**	-	-	**24.458**	**258.355**	**9**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Vĩnh Hào đoạn từ đường huyện Chợ Lời - Đại Thắng đến cầu Xi, huyện Vụ Bản	2286 (15/11/23)	45.685	45.685					46.000	45.685	-	45.685	-	-	1.458	44.227	1
	- Xây dựng đường từ xã Hiển Khánh đến xã Hợp Hưng đoạn từ Tỉnh lộ 486B đến đến thờ bà Mai Hồng, huyện Vụ Bản	2096 (24/10/23)	30.000	30.000					30.000	30.000	-	30.000	-	-	1.000	29.000	1
	- Thảm bê tông nhựa đường trục huyện nối Quốc lộ 21 đi Quốc lộ 38B đến Tỉnh lộ 486B, mở rộng cầu Khả Chính, cầu Đồng Lạc và xử lý vuốt nối tuyến nhánh huyện Vụ Bản	34/NQ-HĐND (24/4/23)	30.000	30.000					30.000	30.000	-	30.000	-	-	11.000	19.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	36/NQ-HĐND (24/4/23)	65.000	32.500					32.500	32.500	-	32.500	-	-	9.000	23.500	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Trung Thành từ Quốc lộ 38B đến đường huyện Chợ Lời - Đại Thắng, huyện Vụ Bản	37/NQ-HĐND (24/4/23)	58.000	58.000					58.000	58.000	-	58.000	-	-	1.000	57.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ trung tâm xã Liên Minh đến thôn Hồ Sơn, đấu nối với tuyến đường từ đường Chợ Lời - Đại Thắng đến Quốc lộ 37B, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	TB298 (10/11/23)	30.000	30.000					30.000	30.000	-	30.000	-	-	500	29.500	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Liên Minh đi xã Kim Thái đến cụm công nghiệp xã Trung Thành (Đoạn từ Quốc lộ 10 - đường Tân Khánh -Liên Bảo – Cụm công nghiệp Trung Thành) huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		200.000	200.000					160.000	6.628	-	6.628	-	-	500	6.128	1
	- Dự án Xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc quần thể Phủ Dầy, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		50.000	50.000					40.000	50.000	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Dự án Xây dựng khu phức hợp công viên cây xanh - nhà ở đô thị Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		100.000	100.000					80.000	-	-		-	-	-	-	1
	- Các công trình KCM phục vụ các mục tiêu phát triển KTXH của huyện trong giai đoạn 2022-2025							149.443		-	149.443						-

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							412.386	378.661	-	56.801	355.585	86.660	38.507	111.580	118.838	
	Trong đó:								-	-	-		-	-	-	-	
	- Xây dựng hạ tầng điểm đấu giá quyền sử dụng đất dân cư khu vực Dạ Giai xóm Trung Cấp, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản	3564 (29/10/20) (UBND huyện)	1.176	1.176	200/QĐ-UBND (29/01/21)	1.112	1.112	1.112	1.112	-	-	1.112	1.112	-	-	-	1
V	**HUYỆN NAM TRỰC**		**2.660.336**	**2.483.328**	-	**190.740**	**136.549**	**1.094.145**	**1.161.666**	**508.428**	**153.381**	**1.449.192**	**290.727**	**62.436**	**324.056**	**771.973**	**62**
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		**448.776**	**441.281**	-	**58.309**	**50.949**	**418.419**	**380.063**	-	-	**418.419**	**188.016**	**35.000**	**89.526**	**105.877**	**12**
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**252.702**	**252.702**	-	**29.619**	**29.619**	**250.364**	**212.008**	-	-	**250.364**	**108.920**	-	**53.557**	**87.887**	**8**
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**162.886**	**162.886**	-	**29.619**	**29.619**	**160.548**	**137.192**	-	-	**160.548**	**108.920**	-	**28.272**	**23.356**	**4**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**31.957**	**31.957**	-	**29.619**	**29.619**	**29.619**	**29.619**	-	-	**29.619**	**29.619**	-	-	-	**2**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**31.957**	**31.957**	-	**29.619**	**29.619**	**29.619**	**29.619**	-	-	**29.619**	**29.619**	-	-	-	**2**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Tiến, huyện Nam Trực	2069 (24/9/2018)	29.500	29.500	2116 (01/10/21)	27.162	27.162	27.162	27.162	-	-	27.162	27.162	-	-	-	1
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng để tổ chức đấu giá đất khu vực thôn Chính Trang xã Nam Thái, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1712 (11/6/19)	2.457	2.457	2571/QĐ-UBND (24/11/20)	2.457	2.457	2.457	2.457	-	-	2.457	2.457	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**130.929**	**130.929**	-	-	-	**130.929**	**107.573**	-	-	**130.929**	**79.301**	-	**28.272**	**23.356**	**2**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực	206 (23/01/19) 2611 (27/10/20)	14.678	14.678				14.678	14.678	-	-	14.678	-	-	14.678	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung phía Nam trụ sở UBND xã Nam Dương và san lấp mặt bằng để xây dựng TT văn hóa thể thao, huyện Nam Trực	2055 (20/9/18) 150 (18/01/21) 1526 (08/8/23)	116.251	116.251				116.251	92.895	-	-	116.251	79.301	-	13.594	23.356	1
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**89.816**	**89.816**	-	-	-	**89.816**	**74.816**	-	-	**89.816**	-	-	**25.285**	**64.531**	**4**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**27.816**	**27.816**	-	-	-	**27.816**	**27.816**	-	-	**27.816**	-	-	**25.285**	**2.531**	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Hồng, huyện Nam Trực	1433 (07/7/21) 1058 (30/5/23)	27.816	27.816				27.816	27.816	-	-	27.816	-	-	25.285	2.531	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**62.000**	**62.000**	-	-	-	**62.000**	**47.000**	-	-	**62.000**	-	-	-	**62.000**	**3**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Lợi, huyện Nam Trực	39/NQ-HĐND (26/4/22)	28.000	28.000				28.000	28.000	-	-	28.000	-	-	-	28.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đô Quan, xã Nam Lợi, huyện Nam Trực	40/NQ-HĐND (26/4/22)	19.000	19.000				19.000	19.000	-	-	19.000	-	-	-	19.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Bình Minh, huyện Nam Trực	TB267 (08/12/21)	15.000	15.000				15.000	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**196.074**	**188.579**	-	**28.690**	**21.330**	**168.055**	**168.055**	-	-	**168.055**	**79.096**	**35.000**	**35.969**	**17.990**	**4**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**176.115**	**176.115**	-	**13.970**	**13.970**	**155.726**	**155.726**	-	-	**155.726**	**70.736**	**32.000**	**35.000**	**17.990**	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**14.125**	**14.125**	-	**13.970**	**13.970**	**3.736**	**3.736**	-	-	**3.736**	**3.736**	-	-	-	**1**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**14.125**	**14.125**		**13.970**	**13.970**	**3.736**	**3.736**	-	-	**3.736**	**3.736**	-	-	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Nam Toàn, huyện Nam Trực	33 (09/01/18) 2539 (14/11/19)	14.125	14.125	2885 (20/12/19)	13.970	13.970	3.736	3.736	-	-	3.736	3.736	-	-	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**161.990**	**161.990**	-	-	-	**151.990**	**151.990**	-	-	**151.990**	**67.000**	**32.000**	**35.000**	**17.990**	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp đường An Thắng, huyện Nam Trực	1399 (16/9/20) 2308 (27/10/21) 1136 (09/6/23)	161.990	161.990				151.990	151.990	-	-	151.990	67.000	32.000	35.000	17.990	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**19.959**	**12.464**	-	**14.720**	**7.360**	**12.329**	**12.329**	-	-	**12.329**	**8.360**	**3.000**	**969**	-	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**14.990**	**7.495**	-	**14.720**	**7.360**	**7.360**	**7.360**	-	-	**7.360**	**7.360**	-	-	-	**1**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**14.990**	**7.495**		**14.720**	**7.360**	**7.360**	**7.360**	-	-	**7.360**	**7.360**	-	-	-	**1**
	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy - nhà văn hóa huyện Nam Trực	776 (06/4/21)	14.990	7.495	1652 (05/8/21)	14.720	7.360	7.360	7.360	-	-	7.360	7.360	-	-	-	1
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**4.969**	**4.969**	-	-	-	**4.969**	**4.969**	-	-	**4.969**	**1.000**	**3.000**	**969**	-	**1**
	- Xây dựng cầu và đường nối khu dân cư tập trung thôn Nội với đường trục xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	151 (18/01/21)	4.969	4.969				4.969	4.969	-	-	4.969	1.000	3.000	969	-	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**2.211.560**	**2.042.047**	-	**132.431**	**85.600**	**675.726**	**781.603**	**508.428**	**153.381**	**1.030.773**	**102.711**	**27.436**	**234.530**	**666.096**	**50**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**640.917**	**640.917**	-	**17.689**	**17.689**	**342.113**	**255.597**	**201.491**	**99.981**	**443.623**	**3.233**	-	**60.786**	**379.604**	**20**
I.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**18.333**	**18.333**	-	**17.689**	**17.689**	**4.634**	**4.517**	-	**595**	**4.039**	**3.233**	-	**806**	**0**	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**18.333**	**18.333**	-	**17.689**	**17.689**	**4.634**	**4.517**	-	**595**	**4.039**	**3.233**	-	**806**	**0**	**2**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		**3.350**	**3.350**		**3.233**	**3.233**	**3.350**	**3.233**	-	**117**	**3.233**	**3.233**	-	-	-	**1**
	- Xây dựng hạ tầng điểm dân cư cạnh khu dân cư Nam Dương I, huyện Nam Trực	444 (28/02/18)	3.350	3.350	3763/QĐ-UBND (24/12/21)	3.233	3.233	3.350	3.233	-	117	3.233	3.233	-	-	-	1
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**14.983**	**14.983**		**14.456**	**14.456**	**1.284**	**1.284**	-	**478**	**806**	-	-	**806**	-	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Dương	1556 (26/7/18) 239 (04/02/20)	14.983	14.983	2404 (22/12/22)	14.456	14.456	1.284	1.284	-	478	806		-	-	806	0	1
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**622.584**	**622.584**	-	-	-	**337.479**	**251.088**	**201.491**	**99.386**	**439.584**	-	-	**59.980**	**379.604**	**18**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**59.965**	**59.965**	-	-	-	**59.980**	**59.978**	-	**15**	**59.965**	-	-	**59.980**	-	**3**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực	2280 (09/12/22)	19.987	19.987				19.990	19.990	-	3	19.987	-	-	19.990	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Xối Trì xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	1713 (30/8/23)	14.990	14.990				15.000	15.000	-	10	14.990	-	-	15.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	2100 (10/11/22)	24.988	24.988				24.990	24.988	-	2	24.988	-	-	24.990	-	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**562.619**	**562.619**	-	-	-	**277.499**	**191.102**	**201.491**	**99.371**	**379.619**	-	-	-	**379.619**	**15**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Thái, huyện Nam Trực	1653 (22/8/23)	19.729	19.729				20.000	8.000	-	271	19.729	-	-	-	19.729	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Nội Bối, thôn Thi, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	1628 (30/8/22)	14.990	14.990				10.000	10.000	4.990	-	14.990	-	-	-	14.990	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đồng Lư, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực	1171 (16/6/23)	11.000	11.000				-	8.000	11.000	-	11.000	-	-	-	11.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung khu vực ao Lò Ngói, xóm Đồng Ích, xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực	1170 (16/6/23)	10.000	10.000				-	8.000	10.000	-	10.000	-	-	-	10.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Nam Toàn, huyện Nam Trực	118/NQ-HĐND (09/12/22)	80.000	80.000				31.000	32.000	49.000	-	80.000	-	-	-	80.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung, khu tái định cư xã Nam Hoa, huyện Nam Trực	115/NQ-HĐND (09/12/22)	60.000	60.000				9.999	22.000	50.001	-	60.000	-	-	-	60.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung, khu tái định cư thôn Xối Tây, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	32/NQ-HĐND (24/4/23)	28.000	28.000					10.000	28.000	-	28.000	-	-	-	28.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Hải, huyện Nam Trực	93/NQ-HĐND (02/12/21)	27.900	27.900				28.000	11.102	-	100	27.900	-	-	-	27.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Cổ Giá, xã Nam Tiến, huyện Nam Trực	116/NQ-HĐND (09/12/22)	35.000	35.000				32.000	14.000	3.000	-	35.000	-	-	-	35.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Hồng Thượng, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực	117/NQ-HĐND (09/12/22)	30.000	30.000				5.500	5.000	24.500	-	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đại An, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	38/NQ-HĐND (26/4/22)	35.000	35.000				20.000	35.000	15.000	-	35.000	-	-	-	35.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Nam Quang xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	41/NQ-HĐND (26/4/22)	28.000	28.000				22.000	28.000	6.000	-	28.000	-	-	-	28.000	1
	- Khu dân cư tập trung Tây Lạc, xã Đồng Sơn		120.000	120.000				53.000		-	53.000						1
	- Xây dựng khu dân cư phía Đông sông Châu Thành xã Nam Cường		35.000	35.000				24.000		-	24.000						1
	- Khu dân cư tập trung Xóm 17, xã Nghĩa An		28.000	28.000				22.000		-	22.000						1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**1.570.643**	**1.401.130**	-	**114.742**	**67.911**	**217.725**	**372.737**	**233.220**	**53.400**	**397.545**	**40.305**	**9.400**	**88.263**	**259.577**	**30**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**89.951**	**52.433**	-	**88.385**	**51.454**	**42.433**	**42.433**	-	**979**	**41.454**	**27.210**	**5.000**	**9.831**	-	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**89.951**	**52.433**	-	**88.385**	**51.454**	**42.433**	**42.433**	-	**979**	**41.454**	**27.210**	**5.000**	**9.831**	-	**2**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**14.915**	**14.915**		**14.523**	**14.523**	**14.915**	**14.915**	-	**392**	**14.523**	**8.210**	**2.000**	**4.313**	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Tiến Minh, huyện Nam Trực	2610 (27/10/20)	14.915	14.915	767 (19/4/23)	14.523	14.523	14.915	14.915	-	392	14.523	8.210	2.000	4.313	-	1
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**75.036**	**37.518**		**73.862**	**36.931**	**27.518**	**27.518**	-	**587**	**26.931**	**19.000**	**3.000**	**5.518**	-	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải huyện Nam Trực (Đoạn từ đường Vàng đến cầu Gai)	2370 (26/10/18) 2463 (12/11/21) 2941 (31/12/21)	75.036	37.518	2160 (31/10/23)	73.862	36.931	27.518	27.518	-	587	26.931	19.000	3.000	5.518	-	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.480.692**	**1.348.697**	-	**26.357**	**16.457**	**175.292**	**330.304**	**233.220**	**52.421**	**356.091**	**13.095**	**4.400**	**78.432**	**260.164**	**28**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**27.066**	**17.071**	-	**26.357**	**16.457**	**19.572**	**17.078**	**6**	**3.121**	**16.457**	**11.095**	**3.400**	**2.582**	**1**	**2**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**14.990**	**7.495**		**14.902**	**7.502**	**7.496**	**7.502**	**6**	-	**7.502**	**7.000**	**501**	-	-	**1**
	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND - UBND huyện Nam Trực	106 (14/01/21)	14.990	7.495	880 (11/5/22)	14.902	7.502	7.496	7.502	6	-	7.502	7.000	501	-	1	1
a.4	**Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn**		**12.076**	**9.576**		**11.455**	**8.955**	**12.076**	**9.576**	-	**3.121**	**8.955**	**4.095**	**2.899**	**2.582**	-	**1**
	- Xây dựng cầu Dừa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	2426 (09/11/21)	12.076	9.576	2071 (20/10/23)	11.455	8.955	12.076	9.576	-	3.121	8.955	4.095	2.899	2.582	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**205.926**	**205.926**	-	-	-	**105.920**	**181.926**	**100.006**	-	**205.926**	**2.000**	**1.000**	**71.850**	**131.076**	**3**
	- Cải tạo, nâng cấp đường An Quang, huyện Nam Trực	1127 (28/5/21)	79.996	79.996				69.996	69.996	10.000	-	79.996	1.000	-	23.627	55.369	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thái Hải, huyện Nam Trực	2243 (18/10/21)	75.990	75.990				20.924	61.990	55.066	-	75.990	1.000	-	10.000	64.990	1
	- Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Nam Trực	1679 (09/8/21)	49.940	49.940				15.000	49.940	34.940	-	49.940	-	1.000	38.223	10.717	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**434.900**	**312.900**	-	-	-	-	**81.500**	**127.008**	-	**127.008**	-	-	**4.000**	**123.008**	**9**
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Thanh - Nam Lợi, huyện Nam Trực	121/NQ-HĐND (03/11/23)	57.000	28.500					24.250	24.250	-	24.250	-	-	2.000	22.250	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Phong Quang, huyện Nam Trực	TB153 (19/6/23)	70.000	35.000					57.250	28.000	-	28.000	-	-	2.000	26.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cường - Nghĩa An, huyện Nam Trực		25.000	25.000					-	18.000	-	18.000	-	-	-	18.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 485B và đường Vàng B, huyện Nam Trực		50.000	25.000					-	18.000	-	18.000	-	-	-	18.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Hiền, huyện Nam Trực (5,4km)		85.000	85.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Giang Tiến huyện Nam Trực (3km)		40.000	40.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Đồng Sơn - Nam Thái (đoạn từ ĐT490C đến đường Thái Hải)		26.000	26.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng 08 cầu dân sinh kết nối đường An Quang với các khu dân cư xã Hồng Quang, huyện Nam Trực		14.900	14.900					-	10.000	-	10.000				10.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Hồng - Nam Thanh, huyện Nam Trực		67.000	33.500					-	27.258	-	27.258	-	-	-	27.258	1
e	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		**812.800**	**812.800**	-	-	-	**49.800**	**49.800**	**6.200**	**49.300**	**6.700**	-	-	-	**6.700**	**14**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Cường, huyện Nam Trực	08/NQ-HĐND (18/3/21)	49.800	49.800				49.800	49.800	-	49.300	500	-	-	-	500	1
	-Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Tây Lạc, xã Đồng Sơn		120.000	120.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Đông sông Châu Thành xã Nam Cường		35.000	35.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Phú Thịnh, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực		45.000	45.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung TT.Nam Giang, huyện Nam Trực		88.000	88.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Nam Hoa 2, huyện Nam Trực		58.000	58.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Nam Hải 2, huyện Nam Trực		32.000	32.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Nam Thái 2, huyện Nam Trực		48.000	48.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hồng Quang, huyện Nam Trực		117.000	117.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Bình Minh 2, huyện Nam Trực		32.000	32.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh 2, huyện Nam Trực		58.000	58.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn 2, huyện Nam Trực		58.000	58.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Nam Dương 3, huyện Nam Trực		56.000	56.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Nam Dương 4, huyện Nam Trực		16.000	16.000					-	200	-	200	-	-	-	200	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							**115.888**	**153.269**	**73.717**	-	**189.605**	**59.173**	**18.036**	**85.481**	**26.915**	
	Trong đó:								-	-	-			-	-	-	
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở khu vực ao Lân Tuyến, xóm Đại Thắng, xã Nam Mỹ		2.079	2.079				2.079	2.079	-	-	2.079	-	-	-	2.079	1
	- Xây dựng hạ tầng điểm dân cư tập trung thôn Lạc Chính, xã Nam Tiến	484 (06/7/20)	6.983	6.983				6.983	6.983	-	-	6.983	-	5.529	1.453	1	1
VI	HUYỆN TRỰC NINH		2.337.419	2.205.367	-	135.020	135.020	1.915.735	2.052.386	393.039	682.259	1.625.485	39.801	96.922	403.379	1.085.383	51

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		**263.466**	**263.466**	-	-	-	**263.466**	**263.466**	-	-	**263.466**	**10.000**	-	**104.309**	**149.157**	**6**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**103.476**	**103.476**	-	-	-	**103.476**	**103.476**	-	-	**103.476**	-	-	**54.319**	**49.157**	**2**
I.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**54.319**	**54.319**	-	-	-	**54.319**	**54.319**	-	-	**54.319**	-	-	**54.319**	-	**1**
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**54.319**	**54.319**	-	-	-	**54.319**	**54.319**	-	-	**54.319**	-	-	**54.319**	-	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Thái, huyện Trực Ninh	414 (02/3/20) 2437 (10/11/21)	54.319	54.319				54.319	54.319	-	-	54.319	-	-	54.319	-	1
I.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**49.157**	**49.157**	-	-	-	**49.157**	**49.157**	-	-	**49.157**	-	-	-	**49.157**	**1**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**49.157**	**49.157**	-	-	-	**49.157**	**49.157**	-	-	**49.157**	-	-	-	**49.157**	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Hùng, huyện Trực Ninh	476 (04/3/21) 2786 (20/12/21) 184 (19/01/23) 763 (19/4/23) 1464 (26/7/23) 1974 (11/10/23)	49.157	49.157				49.157	49.157	-	-	49.157	-	-	-	49.157	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**159.990**	**159.990**	-	-	-	**159.990**	**159.990**	-	-	**159.990**	**10.000**	-	**49.990**	**100.000**	**4**
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**159.990**	**159.990**	-	-	-	**159.990**	**159.990**	-	-	**159.990**	**10.000**	-	**49.990**	**100.000**	**4**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**59.990**	**59.990**	-	-	-	**59.990**	**59.990**	-	-	**59.990**	**10.000**	-	**49.990**	-	**1**
	- Kiên cố hóa kênh Hải Ninh, Hải Ninh 21, Hải Ninh 23, kênh CC5 thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	1372 (30/6/21)	59.990	59.990				59.990	59.990	-	-	59.990	10.000	-	49.990	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
d	**Các công trình khởi công mới**		**100.000**	**100.000**	-	-	-	**100.000**	**100.000**	-	-	**100.000**	-	-	-	**100.000**	**3**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Thắng		50.000	50.000				50.000	50.000	-	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Liêm Hải- Trực Tuấn-Cát thành		30.000	30.000				30.000	30.000	-	-	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải (Đoạn từ cống Chéo Trực Thanh đến QL37B)		20.000	20.000				20.000	20.000	-	-	20.000	-	-	-	20.000	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**2.073.953**	**1.941.901**	-	**135.020**	**135.020**	**1.652.269**	**1.788.920**	**392.039**	**682.289**	**1.362.819**	**29.801**	**96.922**	**299.070**	**936.226**	**45**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**1.319.794**	**1.277.794**	-	**14.273**	**14.273**	**830.655**	**904.335**	**232.900**	**513.821**	**549.734**	**2.472**	**11.801**	**21.561**	**513.900**	**27**
I.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**120.994**	**120.994**	-	**14.273**	**14.273**	**31.855**	**35.834**	**4.700**	**721**	**35.834**	**2.472**	**11.801**	**21.561**	-	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**14.994**	**14.994**	-	**14.273**	**14.273**	**14.994**	**14.273**	-	**721**	**14.273**	**2.472**	**11.801**	-	-	**1**
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**14.994**	**14.994**		**14.273**	**14.273**	**14.994**	**14.273**	-	**721**	**14.273**	**2.472**	**11.801**	-	-	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Đại, huyện Trực Ninh	1405 (05/7/19)	14.994	14.994	2935 (31/12/21)	14.273	14.273	14.994	14.273	-	721	14.273	2.472	11.801	-	-	1
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**106.000**	**106.000**	-	-	-	**16.861**	**21.561**	**4.700**	-	**21.561**	-	-	**21.561**	-	**1**
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	2612 (08/12/15) 1245 (25/5/20) 2866 (27/12/21)	106.000	106.000				16.861	21.561	4.700		21.561	-	-	21.561	-	1
I.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.198.800**	**1.156.800**	-	-	-	**798.800**	**868.501**	**228.200**	**513.100**	**513.900**	-	-	-	**513.900**	**25**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**50.000**	**8.000**	-	-	-	**50.000**	**50.000**	-	**42.000**	**8.000**	-	-	-	**8.000**	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu tái định cư và dân cư xã Phương Đình, huyện Trực Ninh	2052 (23/9/2009) 401 (28/02/23)	50.000	8.000				50.000	50.000	-	42.000	8.000	-	-	-	8.000	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**1.148.800**	**1.148.800**	-	-	-	**748.900**	**818.501**	**228.200**	**471.100**	**505.900**	-	-	-	**505.900**	**24**
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Lách Đông, xã Liêm Hải, huyện Trực Ninh	2332 (22/11/23)	12.000	12.000					-	12.000	-	12.000	-	-	-	12.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thị trấn Ninh Cường, huyện Trực Ninh	46/NQ-HĐND (26/4/22) 62/NQ-HĐND (24/4/23)	90.000	90.000				75.000	90.000	15.000	-	90.000	-	-	-	90.000	1
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh	48/NQ-HĐND (25/10/21) 63/NQ-HĐND (24/4/23)	72.000	72.000				64.800	72.000	7.200	-	72.000	-	-	-	72.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Đạo, huyện Trực Ninh	88/NQ-HĐND (02/12/21)	39.900	39.900				40.000	39.900	-	100	39.900	-	-	-	39.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Lác Môn 3, xã Trực Hùng, huyện Trực Ninh	120/NQ-HĐND (03/11/23)	55.000	55.000					44.000	25.000	-	25.000	-	-	-	25.000	1
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Nam xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	105/NQ-HĐND (29/8/23)	48.000	48.000					38.400	15.000	-	15.000	-	-	-	15.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	103/NQ-HĐND (29/8/23)	50.000	50.000					40.000	50.000	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Chín xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	104/NQ-HĐND (29/8/23)	35.000	35.000					28.000	35.000	-	35.000	-	-	-	35.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Nội, huyện Trực Ninh	89/NQ-HĐND (02/12/21)	35.000	35.000				30.000	29.900	5.000	-	35.000	-	-	-	35.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung, xóm Đoài 2 - xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh	90/NQ-HĐND (02/12/21)	25.000	25.000				20.000	19.900	5.000	-	25.000	-	-	-	25.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm 7,xã Trực Khang, huyện Trực Ninh	TB212 (30/8/23)	75.000	75.000				18.000	60.000	32.000	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và khu tái định cư thôn Nam Lạng Đông, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	TB190 (10/8/23)	17.000	17.000					-	17.000	-	17.000	-	-	-	17.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 5 xã Trực Nội, huyện Trực Ninh		90.000	90.000				90.000	90.000	-	90.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh		60.000	60.000				60.000	60.000	-	60.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Dịch Diệp xã Trực Chính		45.000	45.000				36.000	36.000	-	16.000	20.000	-	-	-	20.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Trực Thuận, huyện Trực Ninh		32.000	32.000				32.000	32.000	-	32.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 10, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh		27.000	27.000				27.000	27.000	-	27.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Liêm Hải, huyện Trực Ninh		18.000	18.000				18.000	18.000	-	18.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Nam Tiến, xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh		14.900	14.900				15.000	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng khu đô thị TDP Nghị Nam, TT Ninh Cường, huyện Trực Ninh		14.500	14.500				14.500	14.500	-	14.500	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đồng Sống, xã Phương Định, huyện Trực Ninh		14.000	14.000				14.000	14.000	-	14.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Khang Ninh xã Trực Cường, huyện Trực Ninh		40.000	40.000				14.000	35.000	-	4.000	10.000	-	-	-	10.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Lễ Tích, xã Trực Thuận, huyện Trực Ninh		59.000	59.000					-	10.000	-	10.000	-	-	-	10.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung và thương mại dịch vụ (hỗn hợp) xã Trung Đông, huyện Trực Ninh		180.500	180.500				180.500	14.901	-	180.500	-	-	-	-	-	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**754.159**	**664.107**	-	**120.747**	**120.747**	**477.772**	**521.555**	**114.070**	**168.468**	**423.374**	**19.000**	**63.000**	**137.780**	**203.594**	**18**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**126.136**	**126.136**	-	**62.809**	**62.809**	**74.499**	**69.799**	**1.637**	**10.687**	**65.529**	**10.700**	**20.000**	**33.190**	**1.639**	**2**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**68.716**	**68.716**	-	**62.809**	**62.809**	**18.716**	**14.016**	-	**10.607**	**8.109**	-	-	**8.109**	-	**1**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong năm 2023**		**68.716**	**68.716**		**62.809**	**62.809**	**18.716**	**14.016**	-	**10.607**	**8.109**	-	-	**8.109**	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Khang - Thuận, huyện Trực Ninh	395 (02/3/17) 169 (20/01/21)	68.716	68.716	2405 (22/12/22)	62.809	62.809	18.716	14.016	-	10.607	8.109	-	-	8.109	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**57.420**	**57.420**	-	-	-	**55.783**	**55.783**	**1.637**	-	**57.420**	**10.700**	**20.000**	**25.081**	**1.639**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trực Đại - Trực Thái, huyện Trực Ninh	2560 (18/11/19) 1883 (13/10/22) 2332 (14/12/22)	57.420	57.420				55.783	55.783	1.637	-	57.420	10.700	20.000	25.081	1.639	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**628.023**	**537.971**	-	**57.938**	**57.938**	**403.273**	**451.756**	**112.433**	**157.861**	**357.845**	**8.300**	**43.000**	**104.590**	**201.955**	**16**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**59.964**	**59.964**	-	**57.938**	**57.938**	**59.964**	**59.964**	-	**2.026**	**57.938**	**5.000**	**43.000**	**11.964**	-	**4**
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong năm 2023**		**59.964**	**59.964**	-	**57.938**	**57.938**	**59.964**	**59.964**	-	**2.026**	**57.938**	**5.000**	**43.000**	**11.964**	-	**4**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Cồ Lễ - Trung Đông (đoạn từ QL21 đến cầu Điện Biên và tuyến nhánh)	1641 (04/8/21) 2070 (08/11/22)	14.990	14.990	1866 (21/9/23)	14.099	14.099	14.990	14.990	-	891	14.099	5.000	7.000	2.990	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Trực Cường (đoạn từ cầu Múc đến cầu sông Sẻ)	1686 (10/8/21) 1978 (28/10/22)	14.990	14.990	2159 (31/10/23)	14.507	14.507	14.990	14.990	-	483	14.507	-	12.000	2.990	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND, hội trường nhà văn hóa xã Trực Đại, huyện Trực Ninh	2636 (07/12/21)	14.999	14.999	2165 (31/10/23)	14.574	14.574	14.999	14.999	-	425	14.574	-	12.000	2.999	-	1
	- Xây dựng 12 phòng học 3 tầng (06 phòng bộ môn, 06 phòng lý thuyết) và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Trực Đại, huyện Trực Ninh	1771 (19/8/21)	14.985	14.985	1860 (21/9/23)	14.758	14.758	14.985	14.985	-	227	14.758	-	12.000	2.985	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**153.636**	**98.584**	-	-	-	**88.720**	**98.594**	**10.010**	**146**	**98.584**	**3.300**	-	**92.626**	**2.658**	**3**
	- Xây dựng cầu Thái - Hưng, huyện Trực Ninh	1802 (14/9/23)	14.990	14.990				15.000	15.000	-	10	14.990	-	-	14.990	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường TL488B, huyện Trực Ninh (đoạn từ QL21 Ngật Kéo xã Liêm Hải đến đê sông Ninh Cơ thị trấn Cát Thành)	1420 (09/8/22) 1461 (26/7/23)	78.646	23.594				23.730	23.594	-	136	23.594	-	-	23.125	469	1
	- Xây dựng Trường mầm non thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	2141 (05/10/21) 187 (19/01/23)	60.000	60.000				49.990	60.000	10.010	-	60.000	3.300	-	54.511	2.189	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**234.423**	**199.423**	-	-	-	**132.589**	**156.198**	**102.423**	**35.589**	**199.423**	-	-	-	**199.423**	**4**
	- Kè gia cố và nâng cấp đường bờ kênh Sẻ đoạn từ cống Sẻ đê tả Ninh Cơ xã Trực Hùng đến cầu sông Sẻ xã Trực Cường, huyện Trực Ninh	1809 (14/9/23)	70.000	35.000				70.000	35.000	-	35.000	35.000	-	-	-	35.000	1
	- Xây dựng trường tiểu học xã Trực Hùng, huyện Trực Ninh	TB254 (10/10/23)	59.000	59.000					59.198	59.000	-	59.000	-	-	-	59.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh		43.423	43.423					-	43.423	-	43.423	-	-	-	43.423	1
	- Xây dựng tuyến đường trục thị trấn Cát Thành 1,4km (từ vòng xuyến Nội thị đến sông Ninh Cơ)		62.000	62.000				62.589	62.000	-	589	62.000	-	-	-	62.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
c	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		**180.000**	**180.000**	-	-	-	**122.000**	**137.000**	-	**120.100**	**1.900**	-	-	-	**1.900**	**5**
	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tập trung và tái định cư xóm 1,2, xã Trung Đông, huyện Trực Ninh		45.000	45.000				30.000	30.000	-	29.500	500	-	-	-	500	1
	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Trực Thanh, huyện Trực Ninh		45.000	45.000				30.000	30.000	-	29.500	500	-	-	-	500	1
	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Trực Thắng, huyện Trực Ninh		40.000	40.000				28.000	28.000	-	27.500	500	-	-	-	500	1
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư xã Trực Mỹ, huyện Trực Ninh		30.000	30.000				20.000	20.000	-	19.800	200	-	-	-	200	1
	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Trực Hưng, huyện Trực Ninh		20.000	20.000				14.000	29.000	-	13.800	200	-	-	-	200	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**	-						**343.842**	**363.030**	**45.069**	-	**388.911**	**8.329**	**22.121**	**139.729**	**218.732**	
VII	**HUYỆN XUÂN TRƯỜNG**		**2.158.537**	**2.114.537**	-	**145.493**	**145.493**	**1.096.741**	**1.499.088**	**885.271**	**466.428**	**1.515.564**	-	**16.718**	**45.041**	**1.453.825**	**62**
A	**CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH**		**318.421**	**318.421**	-	-	-	**150.531**	**229.531**	-	-	**150.531**	-	-	**19.000**	**131.531**	**14**
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**105.421**	**105.421**	-	-	-	**71.031**	**71.031**	-	-	**71.031**	-	-	-	**71.031**	**2**
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**49.421**	**49.421**	-	-	-	**15.031**	**15.031**	-	-	**15.031**	-	-	-	**15.031**	**1**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**49.421**	**49.421**	-	-	-	**15.031**	**15.031**	-	-	**15.031**	-	-	-	**15.031**	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường (Dự án quyết toán thành phần)	2594 (04/12/15) 957 (04/5/17) 1794 (23/8/18)	49.421	49.421				15.031	15.031	-	-	15.031	-	-	-	15.031	1
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**56.000**	**56.000**	-	-	-	**56.000**	**56.000**	-	-	**56.000**	-	-	-	**56.000**	**1**
d	**Các công trình khởi công mới**		**56.000**	**56.000**	-	-	-	**56.000**	**56.000**	-	-	**56.000**	-	-	-	**56.000**	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	962 (15/5/23) 1510 (02/8/23)	56.000	56.000				56.000	56.000	-	-	56.000	-	-	-	56.000	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**213.000**	**213.000**	-	-	-	**79.500**	**158.500**	-	-	**79.500**	-	-	**19.000**	**60.500**	**12**
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**213.000**	**213.000**	-	-	-	**79.500**	**158.500**	-	-	**79.500**	-	-	**19.000**	**60.500**	**12**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**29.000**	**29.000**	-	-	-	**29.000**	**29.000**	-	-	**29.000**	-	-	**19.000**	**10.000**	**2**
	- Xây dựng Trường THCS và các hạng mục phụ trợ xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	1209 (21/6/23)	14.500	14.500				14.500	14.500	-	-	14.500	-	-	10.000	4.500	1
	- Xây dựng Trường Tiểu học Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	1330 (06/7/23)	14.500	14.500				14.500	14.500	-	-	14.500	-	-	9.000	5.500	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**184.000**	**184.000**	-	-	-	**50.500**	**129.500**	-	-	**50.500**	-	-	-	**50.500**	**10**
	- Xây dựng Trường THCS xã Xuân Vinh	1281 (18/7/22)	14.500	14.500				14.500	14.500	-	-	14.500	-	-	-	14.500	1
	- Xây dựng Trường Mầm non xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường	1470 (26/7/23)	13.000	13.000				13.000	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng môi trường mầm non xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	44/NQ-HĐND (24/4/23)	23.000	23.000				23.000	23.000		-	23.000	-	-	-	23.000	1
	- Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường	127/TTr-UBND (19/6/23)	14.500	14.500					14.500		-		-	-	-	-	1
	- Trường mầm non xã Xuân Hồng và các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500					14.500		-		-	-	-	-	1
	- Nhà 2 tầng trường Mầm non Xuân Ngọc		25.000	25.000					25.000		-		-	-	-	-	1
	- Trường mầm non Thị trấn Xuân Trường		30.000	30.000					15.000		-		-	-	-	-	1
	- Kè sông Đồng Nê 2		20.500	20.500					4.000		-		-	-	-	-	1
	- Nhà đa năng, sân thể thao trung tâm xã Xuân Ngọc		14.500	14.500					3.000		-		-	-	-	-	1
	- Kè sông từ cầu trạm điện số 1 đến thôn Liên Thượng		14.500	14.500					3.000		-		-	-	-	-	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**1.840.116**	**1.796.116**	**-**	**145.493**	**145.493**	**946.210**	**1.269.557**	**885.271**	**466.428**	**1.365.053**	**-**	**16.718**	**26.841**	**1.322.294**	**48**
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**1.261.600**	**1.261.600**	**-**	**-**	**-**	**543.170**	**744.900**	**574.430**	**339.700**	**777.900**	**-**	**-**	**-**	**777.900**	**19**
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.261.600**	**1.261.600**	**-**	**-**	**-**	**543.170**	**744.900**	**574.430**	**339.700**	**777.900**	**-**	**-**	**-**	**777.900**	**19**
d	**Các công trình khởi công mới**		**1.261.600**	**1.261.600**	**-**	**-**	**-**	**543.170**	**744.900**	**574.430**	**339.700**	**777.900**	**-**	**-**	**-**	**777.900**	**19**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	1159 (15/6/23)	19.900	19.900				19.300	19.900	600	-	19.900	-	-	-	19.900	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	79/NQ-HĐND (02/12/21)	42.000	42.000				32.000	32.000	10.000	-	42.000	-	-	-	42.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường	30/NQ-HĐND (24/4/23)	44.000	44.000				32.450	44.000	11.550	-	44.000	-	-	-	44.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường	85/NQ-HĐND (14/7/23)	34.000	34.000				14.300	34.000	19.700	-	34.000	-	-	-	34.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	31/NQ-HĐND (24/4/23)	30.000	30.000				-	30.000	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường	78/NQ-HĐND (02/12/21)	33.000	33.000				26.000	26.000	7.000	-	33.000	-	-	-	33.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường	87/NQ-HĐND (14/7/23)	62.000	62.000				22.000	47.000	40.000	-	62.000	-	-	-	62.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường	86/NQ-HĐND (14/7/23)	31.000	31.000				22.220	72.000	8.780	-	31.000	-	-	-	31.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường	84/NQ-HĐND (14/7/23)	80.000	80.000				22.000	64.000	58.000	-	80.000	-	-	-	80.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu tái định cư,khu dân cư tập trung xã Xuân Thượng, huyện Xuân Trường	136/TTr-UBND (20/6/23)	160.000	160.000				13.200	190.000	146.800	-	160.000	-	-	-	160.000	1
	- Khu dân cư tập trung xã Xuân Ninh		60.000	60.000				13.000	53.000	-	13.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Phong (Bổ sung để đáp ứng nhu cầu tái định cư dự án Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình)		92.000	92.000				-	65.000	92.000	-	92.000	-	-	-	92.000	1
	- Khu dân cư tập trung xã Xuân Phú		130.000	130.000				33.000	68.000	-	33.000	-	-	-	-	-	1
	- Khu dân cư tập trung xã Xuân Ngọc		110.000	110.000				110.000		-	110.000						1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Xuân Trường (KV số 16)		102.180	102.180				102.180		-	102.180						1
	- Khu dân cư tập trung xã Thọ Nghiệp		55.000	55.000				55.000		-	55.000						1
	- Khu dân cư tập trung xã Xuân Thủy		14.300	14.300				14.300		-	14.300						1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Xuân Trường (KV số 18)		12.220	12.220				12.220		-	12.220						1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung thị trấn Xuân Trường (KV số 7, số 16 cũ)		150.000	150.000						150.000	-	150.000	-	-	-	150.000	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**578.516**	**534.516**	**-**	**145.493**	**145.493**	**210.028**	**251.396**	**237.192**	**126.728**	**320.492**	**-**	**16.718**	**26.041**	**277.733**	**29**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**152.129**	**152.129**	**-**	**145.493**	**145.493**	**37.333**	**35.065**	**-**	**6.533**	**30.800**	**-**	**16.718**	**14.041**	**41**	**9**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**152.129**	**152.129**	**-**	**145.493**	**145.493**	**37.333**	**35.065**	**-**	**6.533**	**30.800**	**-**	**16.718**	**14.041**	**41**	**9**
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**85.742**	**85.742**	**-**	**83.481**	**83.481**	**7.019**	**4.758**	**-**	**2.261**	**4.758**	**-**	**4.718**	**-**	**-**	**6**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân Thủy - Nam Điền đoạn từ nút giao tỉnh lộ 489C mới đến UBND xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường	88 (10/01/20)	22.526	22.526	881 (11/5/22)	22.227	22.227	2.526	2.227	-	299	2.227	-	2.226	-	1	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục huyện đoạn từ cầu phao cũ Lạc Quần đến nút giao Quốc lộ 21	2361 (24/10/19)	19.962	19.962	877 (11/5/22)	19.741	19.741	1.662	1.441	-	221	1.441	-	1.440	-	1	1
	- Cải tạo, nâng cấp Nhà Văn hóa trung tâm huyện Xuân Trường	2002 (19/9/19)	14.326	14.326	2799 (21/12/21)	14.064	14.064	682	420	-	262	420	-	419	-	1	1
	- Xây dựng Nhà 3 tầng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học A Xuân Trường, huyện Xuân Trường	2435 (21/10/18)	9.758	9.758	185/QĐ-STC (30/12/21)	9.305	9.305	979	126	-	853	126	-	126	-	0	1
	- Xây dựng mới 16 phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	1094 (07/5/20)	14.808	14.808	895 (13/5/22)	13.864	13.864	808	264	-	544	264	-	227	-	37	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp nhà khách UBND huyện Xuân Trường	1531 (25/7/19)	4.362	4.362	183/QĐ-STC (30/12/21)	4.280	4.280	362	280	-	82	280	-	280	-	-	1
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**66.387**	**66.387**	-	**62.012**	**62.012**	**38.314**	**38.307**	-	**4.272**	**26.042**	-	**12.000**	**14.041**	-	**3**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phú - Đài đoạn từ tỉnh lộ 489 đến huyện lộ Bắc - Phong - Đài, huyện Xuân Trường	2362 (24/10/19) 2595 (02/12/21)	36.860	36.860	766 (19/4/23)	32.926	32.926	15.311	15.311	-	3.934	11.377	-	-	11.377	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường	2467 (31/10/17) 2371 (26/10/18)	14.531	14.531	1083 (24/5/19)	14.421	14.421	3	-	-	3	-				-	1
	- Cải tạo, sửa chữa tuyến đường đô thị từ nút giao QL21 (cầu Lạc Quần) đến trung tâm huyện Xuân Trường	1071 (09/6/22)	14.996	14.996	2161 (31/10/23)	14.665	14.665	15.000	14.996	-	333	14.665	-	12.000	2.664	1	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**426.387**	**382.387**	-	-	-	**172.695**	**216.331**	**237.192**	**120.195**	**289.692**	-	-	**12.000**	**277.692**	**20**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**35.000**	**35.000**	-	-	-	**25.000**	**35.000**	**10.000**	-	**35.000**	-	-	**12.000**	**23.000**	**1**
	- Xây dựng trường THCS thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường	375 (27/02/23)	35.000	35.000				25.000	35.000	10.000	-	35.000	-	-	12.000	23.000	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**391.387**	**347.387**	-	-	-	**147.695**	**181.331**	**227.192**	**120.195**	**254.692**	-	-	-	**254.692**	**19**
	- Kè sông Tào 1 đoạn từ cầu trung tâm xã đến cống Tào xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	108/NQ-HĐND (29/8/23)	18.000	18.000					18.000	18.000	-	18.000	-	-	-	18.000	1
	- Trường Trung học cơ sở xã Xuân Ngọc		28.000	28.000				14.500	28.000	-	14.500	-	-	-	-	-	1
	- Nhà Văn hóa xã Xuân Bắc		13.000	13.000				10.000	13.000	-	10.000	-	-	-	-	-	1
	- Trường Tiểu học Thị trấn Xuân Trường khu B		45.000	45.000					40.000	45.000	-	45.000	-	-	-	45.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Trường Tiểu học xã Xuân Tiến		14.500	14.500				13.000	-	1.500	-	14.500	-	-	-	14.500	1
	- Trường Mầm non xã Xuân Tiến		26.361	26.361				-	-	26.361	-	26.361	-	-	-	26.361	1
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Xuân Ninh		14.500	14.500				-	-	14.500	-	14.500	-	-	-	14.500	1
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường		14.500	14.500				-	-	14.500	-	14.500	-	-	-	14.500	1
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Xuân Bắc		25.000	25.000					-	25.000	-	25.000	-	-	-	25.000	1
	- Cải tạo, sửa chữa tuyến đường đô thị từ nút giao đầu cầu Lạc Quần đến Trung tâm huyện Xuân Trường		13.000	13.000				13.000		-	13.000						1
	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường, hệ thống rãnh thoát nước khu trung tâm huyện		38.695	38.695				38.695		-	38.695						1
	- Trường Tiểu học xã Xuân Phú và các hạng mục phụ trợ		12.000					12.000		-	12.000						1
	- Trường Tiểu học xã Xuân Đài		12.000					12.000		-	12.000						1
	- Trường mầm non xã Xuân Thành		10.000					10.000		-	10.000						1
	- Trường Tiểu học xã Xuân Ninh		10.000					10.000		-	10.000						1
	- Trường Trung học cơ sở xã Thọ Nghiệp giai đoạn 1		25.000	25.000				14.500	25.000	10.500	-	25.000	-	-	-	25.000	1
	- Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Bùi Chu xã Xuân Ngọc		12.000	12.000					12.000	12.000	-	12.000	-	-	-	12.000	1
	- Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Xuân Trường		45.331	45.331					45.331	45.331	-	45.331	-	-	-	45.331	1
	- Kè kênh làng Hành Thiện, Lục Thủy, Phú An		14.500	14.500				-	-	14.500	-	14.500	-	-	-	14.500	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							**193.012**	**273.261**	**73.649**	-	**266.661**	-	-	-	**266.661**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
VIII	HUYỆN GIAO THỦY		4.375.870	4.335.870	-	213.919	213.919	2.107.982	3.550.833	1.938.149	19.500	4.026.631	23.736	45.735	308.199	3.648.961	56
A	CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH		1.198.832	1.198.832	-	112.118	112.118	1.050.780	1.051.780	-	-	1.050.780	7.821	-	125.792	917.167	14
I	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư		520.906	520.906	-	75.162	75.162	443.424	443.424	-	-	443.424	464	-	60.000	382.960	7
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		77.946	77.946	-	75.162	75.162	464	464	-	-	464	464	-	-	-	1
a	Các công trình đã quyết toán		77.946	77.946	-	75.162	75.162	464	464	-	-	464	464	-	-	-	1
a.1	Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021		77.946	77.946		75.162	75.162	464	464	-	-	464	464	-	-	-	1
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	1320 (27/6/16) 1990 (10/8/17) 1246 (17/6/19)	77.946	77.946	2336 (21/9/20)	75.162	75.162	464	464	-	-	464	464	-	-	-	1
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		442.960	442.960	-	-	-	442.960	442.960	-	-	442.960	-	-	60.000	382.960	6
c	Các công trình chuyển tiếp		84.000	84.000	-	-	-	84.000	84.000	-	-	84.000	-	-	60.000	24.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hoành Sơn, huyện Giao Thủy	1077 (10/6/22)	84.000	84.000			-	84.000	84.000	-	-	84.000	-	-	60.000	24.000	1
d	Các công trình khởi công mới		358.960	358.960	-	-	-	358.960	358.960	-	-	358.960	-	-	-	358.960	5
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	2204 (28/11/22)	125.960	125.960			-	125.960	125.960	-	-	125.960	-	-	-	125.960	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tân, huyện Giao Thủy	1786 (12/9/23)	40.000	40.000				40.000	40.000	-	-	40.000	-	-	-	40.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Châu, huyện Giao Thủy	2426 (05/12/23)	58.000	58.000				58.000	58.000	-	-	58.000	-	-	-	58.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	84/NQ-HĐND (02/12/21)	90.000	90.000				90.000	90.000	-	-	90.000	-	-	-	90.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	83/NQ-HĐND (02/12/21)	45.000	45.000				45.000	45.000	-	-	45.000	-	-	-	45.000	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**677.926**	**677.926**	**-**	**36.956**	**36.956**	**607.356**	**608.356**	**-**	**-**	**607.356**	**7.357**	**-**	**65.792**	**534.207**	**7**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**37.926**	**37.926**	**-**	**36.956**	**36.956**	**7.356**	**7.356**	**-**	**-**	**7.356**	**7.357**	**-**	**-**	**-1**	**3**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**37.926**	**37.926**	**-**	**36.956**	**36.956**	**7.356**	**7.356**	**-**	**-**	**7.356**	**7.357**	**-**	**-**	**-1**	**3**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trung kế hoạch năm 2021**		**37.926**	**37.926**	**-**	**36.956**	**36.956**	**7.356**	**7.356**	**-**	**-**	**7.356**	**7.357**	**-**	**-**	**-**	**3**
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phòng chống lụt bão xã Hồng Thuận huyện Giao Thủy	88 (15/01/18) 1142 (03/6/19)	14.996	14.996	1046 (14/5/21)	14.771	14.771	171	171	-	-	171	171	-	-	-0	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	2413 (31/10/18)	14.990	14.990	1707 (11/8/21)	14.774	14.774	3.274	3.274	-	-	3.274	3.274	-	-	-0	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội thị thị trấn Ngô Đồng đoạn từ nút giao Tỉnh lộ 489 (Km24+100) đến đê sông Hồng	2421 (31/10/19)	7.940	7.940	114/QĐ-STC (20/7/21)	7.411	7.411	3.911	3.911	-	-	3.911	3.911	-	-	0	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**640.000**	**640.000**	**-**	**-**	**-**	**600.000**	**601.000**	**-**	**-**	**600.000**	**-**	**-**	**65.792**	**534.208**	**4**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**100.000**	**-**	**-**	**45.792**	**54.208**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Lạc Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn Cồn Nhất - Chợ Vọng)	900 (08/5/23)	100.000	100.000				100.000	100.000	-	-	100.000	-	-	45.792	54.208	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
d	**Các công trình khởi công mới**		**540.000**	**540.000**	-	-	-	**500.000**	**501.000**	-	-	**500.000**	-	-	**20.000**	**480.000**	**3**
	- Xây dựng tuyến đường Thiên Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn từ Tỉnh lộ 488 xã Giao Hải đến Tỉnh lộ 489B thị trấn Quất Lâm)	124/NQ-HĐND (09/12/22)	230.000	230.000				230.000	230.000	-	-	230.000	-	-	20.000	210.000	1
	- Xây dựng tuyến đường trục huyện Giao Thủy (đoạn từ cống Cồn Nhì xã Hồng Thuận đến tuyến đường bờ ven biển xã Giao Thiện)	TB60 (16/3/22) TB311 (11/4/23)	270.000	270.000				270.000	270.000	-	-	270.000	-	-	-	270.000	1
	- Xây dựng Trường THCS xã Giao Hương, huyện Giao Thủy		40.000	40.000					1.000	-	-	-	-	-	-	-	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**3.177.038**	**3.137.038**	-	**101.801**	**101.801**	**1.057.202**	**2.499.053**	**1.938.149**	**19.500**	**2.975.851**	**15.915**	**45.735**	**182.407**	**2.731.794**	**42**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**1.589.523**	**1.589.523**	-	-	-	**630.960**	**1.297.523**	**864.220**	**4.657**	**1.490.523**	-	-	**100.000**	**1.390.523**	**21**
I.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.589.523**	**1.589.523**	-	-	-	**630.960**	**1.297.523**	**864.220**	**4.657**	**1.490.523**	-	-	**100.000**	**1.390.523**	**21**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**123.623**	**123.623**	-	-	-	**127.940**	**123.623**	-	**4.317**	**123.623**	-	-	**100.000**	**23.623**	**1**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy	1385 (03/8/22)	123.623	123.623		-	-	127.940	123.623	-	4.317	123.623	-	-	100.000	23.623	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**1.465.900**	**1.465.900**	-	-	-	**503.020**	**1.173.900**	**864.220**	**340**	**1.366.900**	-	-	-	**1.366.900**	**20**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hà, huyện Giao Thủy	1888 (27/9/23)	60.000	60.000				-	60.000	60.000	-	60.000	-	-	-	60.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy	2331 (08/11/23)	53.000	53.000				52.500	53.000	500	-	53.000	-	-	-	53.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	28/NQ-HĐND (26/4/22)	113.000	113.000				-	84.000	95.000	-	95.000	-	-	-	95.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Nam sông Hồng, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	80/NQ-HĐND (02/12/21) 53/NQ-HĐND (24/4/23)	140.000	140.000				120.000	140.000	20.000		140.000				140.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	32/NQ-HĐND (26/4/22)	110.000	110.000					110.000	110.000		110.000				110.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy	29/NQ-HĐND (26/4/22)	83.000	83.000				82.560	83.000	440		83.000				83.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	33/NQ-HĐND (26/4/22)	69.000	69.000				68.400	69.000	600		69.000				69.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thanh, huyện Giao Thủy	120/NQ-HĐND (09/12/22)	69.000	69.000					69.000	69.000		69.000				69.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	27/NQ-HĐND (26/4/22)	75.000	75.000					60.000	60.000		60.000				60.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Bình Hòa, huyện Giao Thủy	30/NQ-HĐND (26/4/22)	40.000	40.000					40.000	40.000		40.000				40.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Duyên Trường, xã Giao Nhân, huyện Giao Thủy	29/NQ-HĐND (24/4/23)	48.000	48.000				34.320	48.000	13.680		48.000				48.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Long, huyện Giao Thủy	82/NQ-HĐND (02/12/21)	84.900	84.900				85.000	84.900		100	84.900				84.900	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 4, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	TB274 (27/10/23)	89.000	89.000					72.000	75.000		75.000				75.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 4 xã Hoành Sơn (mở rộng), huyện Giao Thủy	TB121 (29/4/22) 1019/UBND-VP5 (03/10/23)	58.000	58.000					78.000	58.000		58.000				58.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Giao Hương, huyện Giao Thủy	TB 310 (29/11/23)	42.000	42.000					42.000	42.000		42.000				42.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Thiện Xuân, xã Giao An, huyện Giao Thủy		75.000	75.000					7.000	60.000	-	60.000	-	-	-	60.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Xuân Ninh, xã Bạch Long, huyện Giao Thủy		60.000	60.000					6.000	50.000	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Lạc Thuần, xã Giao Châu, huyện Giao Thủy		137.000	137.000					8.000	110.000	-	110.000	-	-	-	110.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 14 xã Hoành Sơn (mở rộng), huyện Giao Thủy		35.000	35.000				35.040	35.000	-	40	35.000	-	-	-	35.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 4 xã Giao An mở rộng, huyện Giao Thủy		25.000	25.000				25.200	25.000	-	200	25.000	-	-	-	25.000	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**1.587.515**	**1.547.515**	-	**101.801**	**101.801**	**23.747**	**461.507**	**639.221**	**14.843**	**648.125**	**8.000**	**904**	**22.000**	**617.221**	**21**
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.587.515**	**1.547.515**	-	**101.801**	**101.801**	**23.747**	**461.507**	**639.221**	**14.843**	**648.125**	**8.000**	**904**	**22.000**	**617.221**	**21**
a	**Các công trình đã quyết toán**		**116.794**	**116.794**	-	**101.801**	**101.801**	**23.747**	**9.151**	-	**14.843**	**8.904**	**8.000**	**904**	-	-	**2**
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**116.794**	**116.794**	-	**101.801**	**101.801**	**23.747**	**9.151**	-	**14.843**	**8.904**	**8.000**	**904**	-	-	**2**
	- Xây dựng mới nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy	2493 (08/10/20)	10.998	10.998	2550 (30/12/22)	10.751	10.751	9.151	9.151	-	247	8.904	8.000	904	-	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Tiền - Thịnh huyện Giao Thủy	556 (20/3/17) 988 (24/4/20)	105.796	105.796	1998 (31/10/22)	91.050	91.050	14.596	-	-	14.596	-					1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**80.000**	**40.000**	-	-	-	-	**40.000**	**40.000**	-	**40.000**	-	-	**15.000**	**25.000**	**1**
	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch Quất Lâm, huyện Giao Thủy	1804 (14/9/23)	80.000	40.000					40.000	40.000	-	40.000	-	-	15.000	25.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
d	**Các công trình khởi công mới**		**594.721**	**594.721**	-	-	-	-	**385.356**	**594.721**	-	**594.721**	-	-	**7.800**	**587.721**	**9**
	- Kiên cố hóa kênh Giao Sơn, đoạn từ cầu Chợ đến cầu Giao Sơn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	2030 (17/10/23)	60.000	60.000					60.000	60.000	-	60.000	-	-	7.000	53.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Hà kết hợp kè hai bên mái kênh Cồn Nhất 7 từ QL37B ra đường bộ ven biển đi xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy	89/NQ-HĐND (14/7/23)	124.000	124.000					100.000	124.000	-	124.000	-	-	-	124.000	1
	- Xây dựng tuyến đường từ Sông Sò từ tỉnh lộ 489 đến tỉnh lộ 489B, huyện Giao Thủy		200.000	200.000					160.000	200.000	-	200.000	-	-	-	200.000	1
	- Trụ sở Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Giao Thủy		38.721	38.721					1.356	38.721	-	38.721	-	-	-	38.721	1
	- Nâng cấp, cải tạo đường trục Bình Xuân, huyện Giao Thủy		30.000	30.000					1.000	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Xây dựng Trường THCS xã Giao Yến, huyện Giao Thủy		40.000	40.000					1.000	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Giao Thanh, Giao Hương, Giao Thiện		40.000	40.000					-	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	1
	- Nâng cấp, cải tạo đường trục Giao Nhân- Giao Yến, huyện Giao Thủy		40.000	40.000					40.000	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	1
	- Xây dựng kè bờ sông giáp xã Giao Nhân đến cầu Đình xã Giao Hải (Kè 2 bên bờ sông)		22.000	22.000					22.000	22.000	-	22.000	-	-	-	22.000	1
e	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		**796.000**	**796.000**	-	-	-	-	**27.000**	**4.500**	-	**4.500**	-	-	-	**4.500**	**9**
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Thanh Long, xã Giao Thanh, huyện Giao Thủy		100.000	100.000					10.000	500	-	500	-	-	-	500	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Thanh Hà, xã Giao Hương, huyện Giao Thủy		80.000	80.000					6.000	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Xuân Hoành, xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy		91.000	91.000					6.000	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm Thanh Lâm, xã Giao Thanh, huyện Giao Thủy		55.000	55.000					5.000	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Đại Đồng xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy		115.000	115.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Trà Lũ xã Giao An, huyện Giao Thủy		70.000	70.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hoành Nha xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy		85.000	85.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Minh Tiến xã Giao Tân, huyện Giao Thủy		70.000	70.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Giao Yến 1, huyện Giao Thủy		130.000	130.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							**402.495**	**740.023**	**434.708**	-	**837.203**	**7.915**	**44.831**	**60.407**	**724.859**	
	Trong đó:								-	-	-		-	-	-	-	
	- Xây dựng khu dân cư xóm 4 xã Hoành Sơn, huyện Giao Thủy	36 (10/01/20) (UBND huyện)	9.843	9.843	1104/QĐ-UBND (31/3/22) (UBND huyện)	9.839	9.839	9.843	9.839	-	4	9.839	-	9.838	-	1	1
	- Xây dựng khu dân cư xóm 14 xã Hoành Sơn, huyện Giao Thủy	6198 (25/12/20) 261A (02/2/22) UBND huyện	9.994	9.994	2910 (17/5/23) UBND huyện	9.768	9.768	9.994	9.994	-	226	9.768	-	-	9.768	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung tại xóm 4, xã Giao An, huyện Giao Thủy	1981 (01/3/21) 1231 (12/4/22) 4417A (21/9/23) (UBND huyện)	9.964	9.964	6987 (31/12/22) UBND huyện	9.946	9.946	9.964	9.964	-	18	9.946	-	-	9.946	-	1
IX	HUYỆN NGHĨA HƯNG		1.344.607	1.196.022	-	84.596	84.373	1.240.083	1.416.653	695.751	517.216	1.418.618	53.151	88.454	289.946	986.867	19
A	CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH		136.765	136.542	-	84.596	84.373	70.951	70.951	-	-	70.951	-	21.333	49.618	0	2
1	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư		49.618	49.618	-	-	-	49.618	49.618	-	-	49.618	-	-	49.618	-	1
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		49.618	49.618	-	-	-	49.618	49.618	-	-	49.618	-	-	49.618	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp		49.618	49.618	-	-	-	49.618	49.618	-	-	49.618	-	-	49.618	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Đào Thượng, xã Nghĩa Châu, huyện Nghĩa Hưng	1853 (04/9/19) 524 (12/3/20) 1948 (09/9/21) 122/NQ-HĐND (03/11/23)	49.618	49.618		-	-	49.618	49.618	-	-	49.618	-	-	49.618	-	1
2	Các công trình tỉnh quyết định đầu tư		87.147	86.924	-	84.596	84.373	21.333	21.333	-	-	21.333	-	21.333	-	0	1
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		87.147	86.924	-	84.596	84.373	21.333	21.333	-	-	21.333	-	21.333	-	0	1
a	Các công trình đã quyết toán		87.147	86.924	-	84.596	84.373	21.333	21.333	-	-	21.333	-	21.333	-	0	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong năm 2022**		**87.147**	**86.924**		**84.596**	**84.373**	**21.333**	**21.333**	-	-	**21.333**	-	**21.333**	-	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Phong - Bình huyện Nghĩa Hưng	2445 (28/10/16) 1576 (27/7/18)	87.147	86.924	2203 (09/10/19)	84.596	84.373	21.333	21.333	-	-	21.333	-	21.333	-	0	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**1.207.842**	**1.059.480**	-	-	-	**1.169.132**	**1.345.702**	**695.751**	**517.216**	**1.347.667**	**53.151**	**67.332**	**240.328**	**986.867**	**17**
I	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**563.490**	**563.390**	-	-	-	**341.463**	**558.140**	**264.027**	**42.100**	**563.390**	-	-	**65.464**	**497.926**	**7**
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**563.490**	**563.390**	-	-	-	**341.463**	**558.140**	**264.027**	**42.100**	**563.390**	-	-	**65.464**	**497.926**	**7**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**325.590**	**325.490**	-	-	-	**61.463**	**326.776**	**264.027**	-	**325.490**	-	-	**65.464**	**260.026**	**5**
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Bưu Ngạn, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	1742 (20/9/22) 1775 (11/9/23)	93.065	93.015				-	93.065	93.015	-	93.015	-	-	-	93.015	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Nguyên Lực, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	1749 (20/9/22)	71.721	71.671				-	71.721	71.671	-	71.671	-	-	-	71.671	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung đội 12 xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng	1911 (29/9/23)	13.661	13.661				9.999	14.000	3.662	-	13.661	-	-	14.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Quỹ Nhất, huyện Nghĩa Hưng	392 (23/02/21) 2378 (03/11/21) 1776 (11/9/23)	57.153	57.153				51.464	58.000	5.689	-	57.153	-	-	51.464	5.689	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Đò Mười, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	1703 (14/9/22) 1365 (11/7/23)	89.990	89.990				-	89.990	89.990	-	89.990	-	-	-	89.990	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**237.900**	**237.900**	-	-	-	**280.000**	**231.364**	-	**42.100**	**237.900**	-	-	-	**237.900**	**2**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Thiên Bình xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng	1567 (14/8/23)	98.000	98.000				140.000	98.000	-	42.000	98.000	-	-	-	98.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	2101 (25/10/23)	139.900	139.900				140.000	133.364	-	100	139.900	-	-	-	139.900	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**644.352**	**496.090**	-	-	-	**425.210**	**433.241**	**431.724**	**423.693**	**433.241**	-	-	**98.698**	**334.543**	**10**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**149.779**	**1.517**	-	-	-	**6.517**	**1.517**	-	**5.000**	**1.517**	-	-	-	**1.517**	**1**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**149.779**	**1.517**	-	-	-	**6.517**	**1.517**	-	**5.000**	**1.517**	-	-	-	**1.517**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 488C, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1958 (13/9/19) 457 (02/3/21) 2166 (07/10/21)	149.779	1.517				6.517	1.517	-	5.000	1.517	-	-	-	1.517	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**494.573**	**494.573**	-	-	-	**418.693**	**431.724**	**431.724**	**418.693**	**431.724**	-	-	**98.698**	**333.026**	**9**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**149.998**	**149.998**	-	-	-	-	**149.998**	**149.998**	-	**149.998**	-	-	**78.698**	**71.300**	**3**
	- Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng	2321 (13/12/22)	40.000	40.000					40.000	40.000	-	40.000	-	-	23.600	16.400	1
	- Xây dựng đường tránh QL37B đoạn từ đường trục phát triển đến Tỉnh lộ 490C, huyện Nghĩa Hưng	675 (03/4/23) 2139 (30/10/23)	70.000	70.000					70.000	70.000	-	70.000	-	-	28.600	41.400	1
	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -Giáo dục thường xuyên huyện Nghĩa Hưng	1997 (31/10/22)	39.998	39.998					39.998	39.998	-	39.998	-	-	26.498	13.500	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**344.575**	**344.575**	-	-	-	**418.693**	**281.726**	**281.726**	**418.693**	**281.726**	-	-	**20.000**	**261.726**	**6**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Lâm - Hùng huyện Nghĩa Hưng	15/NQ-HĐND (26/4/22)	110.000	110.000					110.000	110.000	-	110.000	-	-	20.000	90.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Hùng - Hải, huyện Nghĩa Hưng	39/NQ-HĐND (24/4/23)	70.000	70.000					56.151	56.151	-	56.151	-	-	-	56.151	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thái Trung Sơn đoạn từ cống Đại Tám A4 xã Nghĩa Trung đến làng Quần Liêu xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	TB297 (10/11/23)	34.575	34.575					34.575	34.575	-	34.575	-	-	-	34.575	1
	- Xây dựng đường trục xã Hoàng Nam đoạn từ thôn Sa Thượng đến Quốc lộ 37B xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng	TB271 (27/10/23)	50.000	50.000					41.000	41.000	-	41.000	-	-	-	41.000	1
	- Xây dựng trường Mầm non Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng		40.000	40.000					40.000	-	-	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng nhà văn hóa trung tâm huyện Nghĩa Hưng		40.000	40.000					-	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	1
	- Các công trình KCM phục vụ các mục tiêu phát triển KTXH của huyện trong giai đoạn 2022-2025							418.693		-	418.693	-					
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							**402.459**	**354.321**	-	**51.423**	**351.036**	**53.151**	**67.322**	**76.166**	**154.397**	
	Trong đó:								-	-	-		-	-	-	-	
	- Xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020 xã Nghĩa Thịnh	26 (15/4/2020) (UBND huyện)	778	778	70/QĐ-UBND (25/10/21) (UBND huyện)	682	682	-	682	682	-	682	682	-	-	-	1
	- Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Bình	2751 (22/5/21)	9.982	9.982				9.982	-	-	9.982	-					1
	- Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Phú	04/NQ-HĐND (10/4/21)	9.999	9.999				9.999	-	-	9.999						1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Khu dân cư tập trung xóm Đồng Mỹ xã Nghĩa Lợi	14/NQ-HĐND (29/7/21)	9.879	9.879				9.879	-	-	9.879						1
	- Khu dân cư tập trung xóm 1 xã Nam Điền	13/NQ-HĐND (29/7/21)	9.853	9.853				9.853	-	-	9.853						1
	- Khu dân cư tập trung đội 9 xã Nghĩa Phong	3150 (26/8/19) 1869 (31/3/20) (UBND huyện)	8.671	8.671	147 (21/01/22) (UBND huyện)	8.403	6.253	8.961	6.253	-	2.708	6.253	1.973	4.280	-	-0	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Minh	4146 (20/10/16) 90 (29/7/17) 139 (19/10/17) 15 (07/02/18) 91 (27/7/18) (UBND huyện)	4.293	367	2347 (13/6/17) 439A (01/10/21) 439B (01/10/21) 439C (01/10/21) 439D (01/10/21) (UBND huyện)	4.293	367	-	367	367	-	367	-	367	-	-0	1
	- Xây dựng hạ tầng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	3296 (09/9/20) (UBND huyện)	7.326	7.026				7.326	7.026	-	350	6.976	-	6.042	634	300	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Châu	2671 (01/7/2019) (UBND huyện)	875	556	85 (13/01/22) (UBND huyện)	875	556	-	556	556	-	556	-	556	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 10 xã Nghĩa Trung	5256 (18/10/18) (UBND huyện)	9.993	7.445				9.993	7.445	-	3.119	6.874	-	-	7.445	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thịnh	3697 (25/10/19) (UBND huyện)	9.986	7.800	890 (06/4/23) UBND huyện	9.267	7.100	9.986	7.800	-	2.886	7.100	-	-	7.800	-	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xóm 5 xã Nghĩa Tân, huyện Nghĩa Hưng	5262 (22/10/18) 2369 (26/4/21) (UBND huyện)	8.890	7.030	4250 (29/8/22) (UBND huyện)	8.544	7.030	8.950	7.030	-	1.920	7.030	-	7.030	-	-	1
	- Xây dựng Khu dân cư tập trung xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng	5291 (24/10/18) 4682 (06/12/19) 1968 (09/4/2021) (UBND huyện)	9.904	9.904	2639 (27/4/22) (UBND huyện)	9.803	7.117	9.998	7.117	-	2.881	7.117	-	7.117	-	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Sơn	2516 (29/4/21) (UBND huyện)	9.837	6.995				9.837	6.995	-	2.842	6.995	-	-	6.995	-	1
X	HUYỆN HẢI HẬU		2.885.827	2.857.965	-	167.654	167.654	2.373.429	2.408.490	274.118	534.555	2.112.991	77.628	122.189	318.008	1.603.246	49
A	CÁC DỰ ÁN GIỮ NGUYÊN MỨC VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 56/2021/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH		387.247	384.985	-	-	-	371.985	371.985	-	-	371.985	19.962	66.551	89.500	195.972	5
I	Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư		290.640	290.640	-	-	-	290.640	290.640	-	-	290.640	-	56.300	70.000	164.340	2
I.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		290.640	290.640	-	-	-	290.640	290.640	-	-	290.640	-	56.300	70.000	164.340	2
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		61.838	61.838	-	-	-	61.838	61.838	-	-	61.838	-	56.300	-	5.538	1
	- Xây dựng khu dân cư thương mại xã Hải Thanh, huyện Hải Hậu	2323 (22/10/18) 2270 (14/9/20)	61.838	61.838				61.838	61.838	-	-	61.838	-	56.300	-	5.538	1
c	Các công trình chuyển tiếp		228.802	228.802	-	-	-	228.802	228.802	-	-	228.802	-	-	70.000	158.802	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu đô thị thương mại Cồn - Vân Lý	2352 (25/10/18) 2276 (15/9/20)	228.802	228.802				228.802	228.802	-	-	228.802	-	-	70.000	158.802	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**96.607**	**94.345**	-	-	-	**81.345**	**81.345**	-	-	**81.345**	**19.962**	**10.251**	**19.500**	**31.632**	**3**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**66.617**	**64.355**	-	-	-	**51.355**	**51.355**	-	-	**51.355**	**19.962**	**10.251**	**12.500**	**8.642**	**2**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**66.617**	**64.355**	-	-	-	**51.355**	**51.355**	-	-	**51.355**	**19.962**	**10.251**	**12.500**	**8.642**	**2**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Tây sông Móc, huyện Hải Hậu (đoạn từ xã Hải Bắc đến xã Hải Trung; đoạn từ cầu Liên Thuận, xã Hải Xuân đến cầu Xuân Hương, xã Hải Hòa)	2116 (25/8/20) 20 (05/1/23)	52.954	51.392				38.392	38.392	-	-	38.392	19.962	10.251	5.500	2.679	1
	- Tu bổ, tôn tạo di tích Đền - Chùa xã Hạ, xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu	1292 (21/6/18) 2909 (19/12/18) 2629 (29/10/20)	13.663	12.963				12.963	12.963	-	-	12.963	-	-	7.000	5.963	1
2.2	**Các dự án khởi công mới trung giai đoạn 2021-2025**		**29.990**	**29.990**	-	-	-	**29.990**	**29.990**	-	-	**29.990**	-	-	**7.000**	**22.990**	**1**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**29.990**	**29.990**	-	-	-	**29.990**	**29.990**	-	-	**29.990**	-	-	**7.000**	**22.990**	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Long - Sơn, huyện Hải Hậu	1729 (31/8/23)	29.990	29.990				29.990	29.990	-	-	29.990	-	-	7.000	22.990	1
B	**CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**		**2.498.580**	**2.472.980**	-	**167.654**	**167.654**	**2.001.444**	**2.036.505**	**274.118**	**534.555**	**1.741.806**	**57.666**	**55.558**	**220.508**	**1.407.274**	**44**
1	**Các dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư**		**918.313**	**916.613**	-	-	-	**710.879**	**803.414**	**147.300**	**116.765**	**741.414**	**305**	-	**103.000**	**638.109**	**17**
1.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**62.204**	**62.204**	-	-	-	**20.719**	**305**	-	**18.714**	**2.005**	**305**	-	-	**1.700**	**1**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
b	**Các công trình hoàn thành chưa quyết toán**		**62.204**	**62.204**	-	-	-	**20.719**	**305**	-	**18.714**	**2.005**	**305**	-	-	**1.700**	**1**
	- Xây dựng khu đô thị Yên Định và khu dân cư tập trung Hải Hưng	701 (31/3/16) 444 (28/02/18) 1501 (22/7/19)	62.204	62.204				20.719	305	-	18.714	2.005	305	-	-	1.700	1
1.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**856.109**	**854.409**	-	-	-	**690.160**	**803.109**	**147.300**	**98.051**	**739.409**	-	-	**103.000**	**636.409**	**16**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**195.159**	**194.459**	-	-	-	**195.160**	**195.159**	-	**701**	**194.459**	-	-	**90.000**	**104.459**	**2**
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	1709 (14/9/22)	56.760	56.460				56.760	56.760	-	300	56.460	-	-	40.000	16.460	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	1710 (14/9/22)	138.399	137.999				138.400	138.399	-	401	137.999	-	-	50.000	87.999	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**660.950**	**659.950**	-	-	-	**495.000**	**607.950**	**147.300**	**97.350**	**544.950**	-	-	**13.000**	**531.950**	**14**
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	2102 (25/10/23)	65.000	64.900				50.000	65.000	14.900	-	64.900	-	-	-	64.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	1657 (23/8/23)	65.000	64.900				70.000	65.000	-	5.100	64.900	-	-	-	64.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Ninh, huyện Hải Hậu	2117 (27/10/23)	43.000	42.900				55.000	43.000	-	12.100	42.900	-	-	-	42.900	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xóm Tây Cát, xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	1082 (31/5/23)	13.000	12.900				10.000	13.000	2.900	-	12.900	-	-	13.000	-	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	1838 (19/9/23)	15.000	15.000				10.000	15.000	5.000	-	15.000	-	-	-	15.000	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	100/NQ-HĐND (29/8/23)	75.000	75.000					75.000	75.000	-	75.000	-	-	-	75.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	61/NQ-HĐND (17/6/22) 47/NQ-HĐND (24/4/23)	54.000	53.900				50.000	54.000	3.900	-	53.900	-	-	-	53.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu	65/NQ-HĐND (17/6/22) 51/NQ-HĐND (24/4/23)	60.000	59.900				50.000	60.000	9.900	-	59.900	-	-	-	59.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	64/NQ-HĐND (17/6/22) 52/NQ-HĐND (24/4/23))	65.000	64.900				50.000	65.000	14.900	-	64.900	-	-	-	64.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Chính, huyện Hải Hậu	63/NQ-HĐND (17/6/22)	30.000	29.900				25.000	30.000	4.900	-	29.900	-	-	-	29.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Vân, huyện Hải Hậu	114/NQ-HĐND (09/12/22)	36.000	35.900				20.000	36.000	15.900	-	35.900	-	-	-	35.900	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung Cảnh Tây xóm 9, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu	85/NQ-HĐND (06/7/22)	24.950	24.850				25.000	24.950	-	150	24.850	-	-	-	24.850	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Sơn, huyện Hải Hậu		65.000	65.000				50.000	52.000	-	50.000	-	-	-	-	-	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Châu, huyện Hải Hậu		50.000	50.000				30.000	10.000	-	30.000	-	-	-	-	-	1
2	**Các công trình tỉnh quyết định đầu tư**		**1.580.267**	**1.556.367**	**-**	**167.654**	**167.654**	**804.424**	**757.066**	**126.818**	**357.475**	**573.767**	**32.202**	**10.594**	**82.388**	**448.663**	**27**
2.1	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**		**493.360**	**488.360**	**-**	**167.654**	**167.654**	**351.346**	**339.979**	**1.321**	**13.881**	**338.786**	**32.202**	**5.594**	**79.850**	**221.140**	**7**

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
a	**Các công trình đã quyết toán**		**177.728**	**177.728**	-	**167.654**	**167.654**	**40.714**	**34.347**	**1.321**	**8.881**	**33.154**	**27.202**	**5.594**	**1.524**	**1**	**6**
a.1	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2021**		110.233	110.233	-	101.728	101.728	16.233	7.728	-	8.505	7.728	7.728	-	-	-	4
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam - Đông huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	378 (27/02/17) 831 (19/4/21)	83.480	83.480	2936 (21/12/21)	76.202	76.202	13.480	6.202	-	7.278	6.202	6.202	-	-	-	1
	- Xây dựng cầu Bồn Nhuận xóm 12 xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	2365 (22/9/20)	9.000	9.000	39/QĐ-STC (13/4/22)	8.663	8.663	1.000	663	-	337	663	663	-	-	-	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Yên Định đến cầu Mộng Chẻ xã Hải Trung, huyện Hải Hậu	1753 (21/7/20)	8.984	8.984	36/QĐ-STC (12/4/22)	8.634	8.634	984	634	-	350	634	634	-	-	-	1
	- Xây dựng cầu 19 tháng 5 thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	2364 (22/9/20)	8.769	8.769	37/QĐ-STC (13/4/22)	8.229	8.229	769	229	-	540	229	229	-	-	-	1
a.2	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2022**		**14.995**	**14.995**		**14.619**	**14.619**	**4.495**	**4.119**	-	**376**	**4.119**	-	**4.118**	-	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường từ xóm 4, xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu đi xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường	2366 (22/9/20)	14.995	14.995	879 (11/5/22)	14.619	14.619	4.495	4.119	-	376	4.119	-	4.118	-	1	1
a.3	**Các công trình đã quyết toán và thanh toán hết trong kế hoạch năm 2023**		**52.500**	**52.500**	-	**51.307**	**51.307**	**19.986**	**22.500**	**1.321**	-	**21.307**	**19.474**	**1.476**	**1.524**	-	**1**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hòa, huyện Hải Hậu (Giai đoạn III)	1911 (04/8/2020) 2392 (21/12/22)	52.500	52.500	2168 (31/10/23)	51.307	51.307	19.986	22.500	1.321	-	21.307	19.474	1.476	1.524	-	1
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**315.632**	**310.632**	-	-	-	**310.632**	**305.632**	-	**5.000**	**305.632**	**5.000**	-	**78.326**	**222.306**	**1**
	- Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu (Giai đoạn 1)	2795 (13/12/19)	315.632	310.632				310.632	305.632	-	5.000	305.632	5.000	-	78.326	222.306	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
2.2	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**		**1.086.907**	**1.068.007**	-	-	-	**453.078**	**417.087**	**125.497**	**343.594**	**234.981**	-	**5.000**	**2.458**	**227.523**	**20**
c	**Các công trình chuyển tiếp**		**87.000**	**87.000**	-	-	-	**70.296**	**87.000**	**16.704**	-	**87.000**	-	**5.000**	**2.458**	**79.542**	**2**
	- Cải tạo, nâng cấp đường Phú - Ninh, huyện Hải Hậu	1261 (15/7/22) 1100 (05/6/23)	35.000	35.000				29.900	35.000	5.100	-	35.000	-	5.000	2.000	28.000	1
	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Múc A, huyện Hải Hậu (đoạn từ xã Hải Long đến xã Hải Cường), thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	2387 (20/12/22)	52.000	52.000				40.396	52.000	11.604	-	52.000	-	-	458	51.542	1
d	**Các công trình khởi công mới**		**427.907**	**409.007**	-	-	-	**190.782**	**222.087**	**106.293**	**153.094**	**143.981**	-	-	-	**143.981**	**8**
	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Doanh châu B, kênh 6 xã và các tuyến kênh nhánh xã Hải Phương, huyện Hải Hậu	91/NQ-HĐND (14/7/23)	50.000	50.000					50.000	50.000	-	50.000	-	-	-	50.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Quang, huyện Hải Hậu	88/NQ-HĐND (14/7/23)	30.000	30.000					30.000	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Xuân - Cường (đoạn từ xã Hải Xuân đến xã Hải Cường)	TB29 (24/02/22)	40.000	40.000				30.000	40.000	10.000	-	40.000	-	-	-	40.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Anh, huyện Hải Hậu (Đoạn từ Đền Ba Ba Chúa đến Quốc lộ 37B)	TB211 (30/8/23)	25.000	6.100					-	6.100	-	6.100	-	-	-	6.100	1
	- Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu (Giai đoạn 2)	2795 (13/12/19)	122.220	122.220				122.220		-	122.220	-					1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đường ven biển đến đường huyện lộ Nam Đông (Đoạn qua xã Hải Lộc)		55.000	55.000					45.000	10.193	-	10.193	-	-	-	10.193	1
	- Cải tạo nâng cấp đường Nam Trung đoạn từ xã Hải Bắc đi Hải Nam (GD2)		30.000	30.000				25.000	30.000	-	17.312	7.688	-	-	-	7.688	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
	- Cải tạo, nâng cấp các công trình khu trung tâm huyện Hải Hậu		75.687	75.687				13.562	27.087	-	13.562	-	-	-	-	-	1
e	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các công trình dự kiến khởi công mới (Trong đó: Tổng mức đầu tư của các dự án là số liệu dự kiến ban đầu, được điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		572.000	572.000	-	-	-	192.000	188.000	2.500	190.500	4.000	-	-	-	4.000	10
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Giang, huyện Hải Hậu	102/NQ-HĐND (29/8/23)	35.000	35.000				20.000	35.000	-	19.500	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Hà, huyện Hải Hậu	101/NQ-HĐND (29/8/23)	65.000	65.000					52.000	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Tây, huyện Hải Hậu	TB 311 (29/11/23)	75.000	75.000				80.000	11.000	-	79.500	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Phong, huyện Hải Hậu		75.000	75.000				70.000	10.000	-	69.500	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải An, huyện Hải Hậu		75.000	75.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Trung, huyện Hải Hậu		75.000	75.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Phúc, huyện Hải Hậu		75.000	75.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1
	- Xây mới cầu Hải Đường (Cầu qua UBND xã Hải Đường)		10.000	10.000				10.000		-	10.000						1
	- Xây mới cầu Thống Đường (xã Hải Tân) qua kênh Mác		12.000	12.000				12.000		-	12.000						1
	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Tân, huyện Hải Hậu		75.000	75.000					-	500	-	500	-	-	-	500	1

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Số dự án
		Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất			Tăng	Giảm	Tổng số	KH năm 2021 đã thực hiện	KH năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại giai đoạn 2024-2025	
3	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn**							**486.140**	**476.025**	-	**60.315**	**425.825**	**25.159**	**44.964**	**35.200**	**320.502**	
	Trong đó:								-	-	-		-	-	-	-	
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Lý, huyện Hải Hậu	7224 (31/12/19) 2452 (26/5/20) (UBND huyện)	8.960	8.960	2827 (18/01/22) (UBND huyện)	8.786	8.786	8.960	8.786	-	174	8.786	8.767	18	-	1	1

Phụ lục VIII

ĐIỀU CHỈNH PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, XÃ, THỊ TRẤN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số vốn HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Tổng số vốn HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn sau điều chỉnh				
				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
							Năm 2021 đã thực hiện	Năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại 2024-2025
	TỔNG SỐ	**2.854.225**	**3.955.140**	**1.447.815**	**69.285**	**4.232.755**	**1.036.618**	**761.973**	**760.000**	**1.674.164**
I	**Phân cấp ngân sách thành phố từ nguồn thu tiền sử dụng đất các khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư trên địa bàn TP Nam Định**	**1.318.241**	**1.248.956**		**69.285**	**1.248.956**		**147.129**	**290.000**	**811.827**
II	**Phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn từ nguồn thu tiền sử dụng đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân (trừ các khu đất đã được đầu tư hạ tầng hoặc có kế hoạch đầu tư hạ tầng), thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đã sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố**	**1.535.984**	**2.706.184**	**1.447.815**		**2.983.799**	**1.036.618**	**614.844**	**470.000**	**862.337**

STT	Huyện, thành phố	Tổng số vốn HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	Tổng số vốn HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND		Phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn sau điều chỉnh				
				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:			
							Năm 2021 đã thực hiện	Năm 2022 đã thực hiện	KH năm 2023 đã giao	Còn lại 2024-2025
1	Thành phố Nam Định	3.500	31.804	97.164		100.664	3.445			97.219
2	Huyện Mỹ Lộc	94.440	323.075	234.218		328.658	152.926	38.510	35.000	102.222
3	Huyện Ý Yên	115.000	315.691	200.691		315.691	105.495	91.821	50.000	68.375
4	Huyện Vụ Bản	386.212	296.009	22.329		408.541	90.504	57.132	85.000	175.905
5	Huyện Nam Trực	24.000	54.427	30.790		54.790	8.370	22.585	10.000	13.835
6	Huyện Trực Ninh	80.500	219.293	141.469		221.969	80.149	57.819	15.000	69.001
7	Huyện Xuân Trường	294.220	350.236	111.026		405.246	108.397	110.872	100.000	85.977
8	Huyện Giao Thủy	205.922	512.523	315.944		521.866	268.199	34.230	25.000	194.437
9	Huyện Nghĩa Hưng	41.190	109.272	91.330		132.520	14.924	30.569	35.000	52.027
10	Huyện Hải Hậu	291.000	493.854	202.854		493.854	204.209	171.306	115.000	3.339

Phụ lục IX

BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG TỐI THIỂU TỪ NGUỒN VỐN PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, XÃ, THỊ TRẤN; VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	
		Vốn NSTW hỗ trợ	Vốn đối ứng từ nguồn vốn phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn; vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác (*)
	TỔNG SỐ	**481.200**	**481.200**
1	TP Nam Định	9.500	9.500
2	Huyện Mỹ Lộc	34.000	34.000
3	Huyện Vụ Bản	40.200	40.200
4	Huyện Ý Yên	62.500	62.500

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	
		Vốn NSTW hỗ trợ	Vốn đối ứng từ nguồn vốn phân cấp ngân sách huyện, thành phố, xã, thị trấn; vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác (*)
5	Huyện Nam Trực	57.500	57.500
6	Huyện Trực Ninh	51.700	51.700
7	Huyện Xuân Trường	49.000	49.000
8	Huyện Nghĩa Hưng	53.300	53.300
9	Huyện Giao Thủy	60.500	60.500
10	Huyện Hải Hậu	63.000	63.000

Ghi chú (*): Số liệu vốn NSĐP đối ứng được tổng hợp trên cơ sở số vốn NSTW đã phân bổ chi tiết để hỗ trợ các huyện, thành phố tính đến tháng 12/2023; đối với phần vốn NSTW còn lại chưa phân bổ chi tiết thì sẽ thông báo vốn NSĐP đối ứng tối thiểu theo tỷ lệ 1:1 khi có phương án phân bổ chi tiết.

Phụ lục X

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TẠM DỪNG BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 123/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023			Số dự án
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			NS tỉnh	NSTW	
				NS tỉnh	NSTW			NS tỉnh	NSTW				
	TỔNG SỐ		**1.114.956**	**247.479**	**856.025**	-	**35.191**	**35.191**	-	**607.955**	**188.501**	**410.883**	**8**
1	- Nhà truyền thống Công an tỉnh Nam Định	161 (17/1/06) 1430 (09/7/07)	4.672	562	4.110					4.110	-	4.110	1
2	- Trụ sở Công an phường Trần Quang Khải	3191 (18/10/05)	1.571	171	1.400					1.450	50	1.400	1
3	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	1757 (25/8/10)	6.147	6.147						3.610	3.610	-	1
4	- Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Giao Long, huyện Giao Thủy	423 (29/3/13) 2575 (02/12/15)	15.155	11.752						5.023	1.630	-	1
5	- Nạo vét, kiên cố hóa sông Sinh (đoạn qua xã Yên Bình), huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (Dự án đã quyết toán khối lượng công việc hoàn thành)	2456 (31/10/16)	36.145	36.145		3044 (27/12/18)	35.191	35.191		35.134	35.134	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Quyết định quyết toán				Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết KH năm 2023			Số dự án
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			NS tỉnh	NSTW	
				NS tỉnh	NSTW			NS tỉnh	NSTW				
6	- Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trước cửa trụ sở Huyện ủy - UBND huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	1951 (16/9/16)	10.751	2.702						5.778	600	-	1
7	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hưng	525 (13/3/08) 1470 (30/7/08); 1245 (28/7/11)	50.515	-	50.515					50.515	-	50.515	1
8	- Khu văn hóa Trần	252 (12/10/05)	990.000	190.000	800.000					502.335	147.477	354.858	1